

THÁNG 03

2015



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN – VINACOMIN
VINACOMIN - MINERALS HOLDING CORPORATION



BIDV SECURITIES COMPANY

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA VÀ CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN ĐỌC KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẦU GIÁ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẦU GIÁ.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BẮN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẦU GIÁ



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: 2 Phan Chu Trinh-Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 39412626 Fax: (84.4) 3934 7818

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tường - Phường Thanh Xuân Trung - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 62876666 Fax: (84.4) 62883333

TỔ CHỨC TƯ VẤN BÁN ĐẦU GIÁ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Trụ sở chính: Tầng 10- Tháp BIDV – 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 39352722 Fax: (84.4) 22200669

Chi nhánh: Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 39142956 Fax: (84.8) 38218510

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ TÀI LIỆU SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN BÁN ĐẦU GIÁ VÀ CÁC ĐẠI LÝ ĐẦU GIÁ THEO QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐẦU GIÁ.

MỤC LỤC

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG.....	8
1. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	8
2. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU	10
2.1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần.....	10
2.2. Tổ chức chào bán.....	10
2.3. Tổ chức tư vấn bán đấu giá trong nước.....	10
3. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT	11
PHẦN 2: TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA	12
1. TỔNG QUAN	12
1.1. Giới thiệu về Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin.....	12
1.2. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.....	12
1.3. Sản phẩm chủ yếu.....	14
1.4. Quá trình hình thành và phát triển	14
1.5. Cơ cấu tổ chức và quản lý	15
1.6. Bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp	16
1.7. Chủ sở hữu và các công ty con	18
1.8. Nguồn lao động.....	20
2. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP.....	21
2.1. Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa.....	21
2.2. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp	25
2.3. Thực trạng tài chính và công nợ	35
2.4. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý	35
3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG 03 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA	40
3.1. Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin.....	40
3.2. Hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty Khoáng sản Vinacomin.....	55
3.3. Vị thế của Vimico trong ngành	57
4. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	59
PHẦN 3: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA.....	60

1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG SAU CỔ PHẦN HÓA	60
1.1. Tên gọi và các thông tin cơ bản	60
1.2. Phương án tổ chức và quản lý điều hành Doanh nghiệp sau cổ phần hóa	62
2. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ	64
2.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	64
2.2. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần	64
3. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA	65
3.1. Mục tiêu phát triển sau cổ phần hóa	65
3.2. Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa	66
3.3. Dự án đầu tư	73
3.4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh	77
3.5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa	81
3.6. Cơ chế phối hợp sau cổ phần hóa trong hệ thống Tổng công ty	84
PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN	86
1. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN	86
1.1. Rủi ro về kinh tế và tỷ giá	86
1.2. Rủi ro pháp lý	86
1.3. Rủi ro tài chính	87
1.4. Rủi ro về trữ lượng và chất lượng tài nguyên	88
1.5. Rủi ro đặc thù	88
1.6. Rủi ro tăng chi phí đầu vào	88
1.7. Rủi ro của đợt chào bán	89
1.8. Rủi ro khác	89
2. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN	89
2.1. Đối tượng mua cổ phần	89
2.2. Phương thức chào bán	90
2.3. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán	92
3. LOẠI CỔ PHẦN	92
4. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA	92
5. LỘ TRÌNH NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH SAU CỔ PHẦN HÓA	93
6. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG CÁC THÔNG TIN VỀ	



DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA	94
6.1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa	94
6.2. Doanh nghiệp cổ phần hóa	94
6.3. Tổ chức tư vấn: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư &Phát triển Việt Nam	94
PHẦN 5: KẾT LUẬN	95

MỤC LỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức và quản lý của Vimico	15
Hình 2: Cơ cấu tài sản Công ty mẹ 2011-2014.....	49
Hình 3: Cơ cấu nguồn vốn Công ty mẹ 2011-2014	50
Hình 4: Mô hình tổ chức sau cổ phần hóa	62

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Giá trị thực tế doanh nghiệp tại thời điểm 01/04/2014	23
Bảng 2: Trữ lượng tài nguyên đang quản lý	27
Bảng 3: Tài sản cố định tại thời điểm 31/03/2014.....	30
Bảng 4: Danh mục đất đai Vimico đang sử dụng.....	31
Bảng 5: Danh mục đất Vimico đang đang tiến hành hoàn thiện các thủ tục xin cấp	32
Bảng 6: Cơ cấu doanh thu Công ty mẹ.....	40
Bảng 7: Doanh thu hoạt động kinh doanh Công ty mẹ trước CPH.....	41
Bảng 8: Sản lượng tiêu thụ Công ty mẹ trước CPH.....	42
Bảng 9: Cơ cấu lợi nhuận Công ty mẹ.....	42
Bảng10: Chi phí sản xuất giai đoạn 2011-2014	43
Bảng11: Cơ cấu chi phí sản xuất sản phẩm chính theo yếu tố trong năm 2014.....	45
Bảng 12: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện.....	48
Bảng 13: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty mẹ 03 năm trước cổ phần hóa	51
Bảng 14: Cơ cấu doanh thu hợp nhất 2011 –2014	55
Bảng 15: Cơ cấu lợi nhuận hợp nhất 2011- 2014	56
Bảng 16: Một số chỉ tiêu tài chính hợp nhất chủ yếu 03 năm trước cổ phần hóa.....	56
Bảng 17: Cơ cấu Vốn điều lệ.....	64
Bảng 18: Tổng hợp kế hoạch đầu tư giai đoạn 2015-2017.....	76
Bảng 19: Kế hoạch sản lượng sản xuất và tiêu thụ giai đoạn 2015-2017.....	80
Bảng20: Kế hoạch các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu giai đoạn 2015-2017	82

DANH MỤC PHỤ LỤC KÈM THEO

Các phụ lục, tài liệu kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của Bản công bố thông tin này.





- Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015;
- Quyết định số 166/QĐ-TKV ngày 08/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin đến năm 2015, tầm nhìn năm 2020;
- Quyết định 314/QĐ-VINACOMIN ngày 12/03/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 2730/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 v/v kiện toàn Ban chỉ đạo CPH các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 314/QĐ-TTg;
- Công văn số 1929/BCT-TCCB ngày 13/03/2014 của Bộ Công Thương v/v phê duyệt Phương án Cổ phần hóa các Tổng công ty thuộc TKV;
- Quyết định 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam v/v cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin;
- Quyết định số 158/QĐ-VIMICO ngày 13/03/2014 v/v thành lập Tổ công tác CPH Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin;
- Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 và Quyết định số 1947/QĐ-HĐTV ngày 04/09/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam v/v phê duyệt GTDN để CPH Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm 31/03/2014;
- Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Hồ sơ, biên bản xác định giá trị doanh nghiệp Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và các phụ lục kèm theo tại thời điểm 0h ngày 01/04/2014;
- Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin và báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán toàn Tổng công ty giai đoạn 2011-2013;
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin và báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tổng công ty năm 2014;
- Dự thảo điều lệ Công ty cổ phần.

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

1. CĂN CỨ PHÁP LÝ

-  Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển Doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
-  Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ CPH của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
-  Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
-  Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
-  Thông tư số 26/2013/TT-BTNMT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc xác định diện tích đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp quy định tại Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
-  Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015;
-  Quyết định số 166/QĐ-TKV ngày 08/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomindến năm 2015, tầm nhìn năm 2020;
-  Quyết định 314/QĐ-VINACOMIN ngày 12/03/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Kháng sản Việt Nam về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 2730/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 v/v kiện toàn ban chỉ đạo CPH các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 314/QĐ-TTg.
-  Công văn số 1929/BCT-TCCB ngày 13/03/2014 của Bộ Công Thương phê duyệt Phương án Cổ phần hóa các Tổng công ty thuộc TKV.
-  Quyết định 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam v/v cổ phần Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomín;
-  Quyết định số 158/QĐ-VIMICO ngày 13/03/2014 v/v thành lập Tổ công tác CPH Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomín;



-  Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 và Quyết định số 1947/QĐ-HĐTV ngày 04/09/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam v/v phê duyệt GTDN để CPH Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm 31/03/2014;
-  Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
-  Công văn số 820/BCT-TCCB ngày 26/01/2015 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;
-  Quyết định số 267/QĐ-TKV ngày 14/02/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt mức giá khởi điểm bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin.

2. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

2.1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Tiếng Anh: Hanoi Stock Exchange
Trụ sở: Số 2 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84.4) 39360750
Fax: (84.4) 39347818
Website: www.hnx.vn

2.2. Tổ chức chào bán

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN













Tên Tiếng Anh: Vinacomin - Minerals Holding Corporation- One Member Company Limited
Tên tiếng Việt: Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin – Công ty TNHH Một thành viên
Tên viết tắt: Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin
Trụ sở: 193 Nguyễn Huy Tưởng, P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: (84.4) 6287 6666
Fax: (84.4) 6288 3333
Website: www.vimico.vn

2.3. Tổ chức tư vấn bán đấu giá trong nước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Trụ sở: Tầng 10, 11 Tòa Nhà BIDV, 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84) 4 39352722
Fax: (84) 4 22200669
Website: www.bsc.com.vn

3. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

 CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
 GTDN	: Giá trị doanh nghiệp
 HĐKD	: Hoạt động kinh doanh
 Tổng công ty/Vimico	: Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin
 LN	: Lợi nhuận
 LNTT	: Lợi nhuận trước thuế
 LNST	: Lợi nhuận sau thuế
 QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
 XDCB	: Xây dựng cơ bản
 XĐGTDN	: Xác định giá trị doanh nghiệp
 Vinacomin/TKV	: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
 LME	: London Metal Exchange

PHẦN 2: TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

1. TỔNG QUAN

1.1. Giới thiệu về Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin

Tên Tiếng Việt: Tổng công ty khoáng sản – Vinacomin – Công ty TNHH Một thành viên

Tên Tiếng Anh: Vinacomin - Minerals Holding Corporation - One Member Company Limited

Tên viết tắt: Tổng công ty khoáng sản – Vinacomin

Trụ sở: 193 Nguyễn Huy Tưởng, P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 6287 6666

Fax: (84.4) 6288 3333

Website: www.vimico.vn

Email: vimico@hn.vnn.vn










Biểu trưng (logo):



Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ngày 21/08/2012.

1.2. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin đăng ký hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu sau:







-  Sản xuất sắt, thép, gang
-  Sản xuất hóa chất cơ bản (không bao gồm hóa chất cấm)
-  Sản xuất sản phẩm chịu lửa
-  Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
-  Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
-  Đúc kim loại màu
-  Sản xuất than cốc
-  Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ
-  Sửa chữa thiết bị điện

-  Sản xuất máy chuyên dụng khác
-  Sửa chữa máy móc, thiết bị
-  Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
-  Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
-  Điều hành tua du lịch
-  Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
-  Vận tải hành khách đường thủy nội địa
-  Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
-  Vận tải hành khách đường bộ khác
-  Vận tải hàng hóa đường sắt
-  Vận tải hành khách đường sắt
-  Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
-  Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc
-  Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
-  Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan
-  Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
-  Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
-  Bán buôn tổng hợp
-  Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng khác
-  Buôn bán kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium)
-  Giáo dục nghề nghiệp
-  Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
-  Sản xuất các cấu kiện kim loại
-  Sản xuất đồ kim hoàn và liên quan
-  Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
-  Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
-  Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón
-  Khai thác quặng kim loại quý hiếm
-  Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
-  Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
-  Khai thác quặng sắt
-  Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng








1.3. Sản phẩm chủ yếu

Tổng công ty sản xuất các sản phẩm chủ yếu sau:






Công ty mẹ - Tổng công ty:

-  Tinh quặng đồng 23-25% Cu;
-  Đồng tấm 99,95% Cu;
-  Tinh quặng sắt 60% Fe;
-  Axit sunfuaric hàm lượng 93-98% H₂SO₄;
-  Vàng kim loại 99,95% Au;
-  Bạc kim loại 99,95% Ag;

Sản phẩm sản xuất tại các công ty con thực hiện quy chế khoán quản trị nội bộ:

-  Kẽm thỏi 99,95% Zn;
-  Thiếc thỏi 99,75 % Sn;
-  Thiếc thỏi 99,95 % Sn;
-  Phôi thép;
-  Tinh quặng sắt 60% Fe;
-  Axit sunfuaric hàm lượng 93-98% H₂SO₄;
-  Tinh quặng vàng;

1.4. Quá trình hình thành và phát triển

-  Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin (tiền thân là Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam) là Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118 QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).
-  Theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TT ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
-  Ngày 27/04/2006, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007.
-  Theo Quyết định số 2443/QĐ-HĐQT ngày 8/11/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam được đổi tên thành Tổng công ty Khoáng sản - TKV.
-  Theo Công văn số 414-VX ngày 20/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng công ty Khoáng sản TKV được công nhận là Tổng công ty Nhà nước hạng đặc biệt.

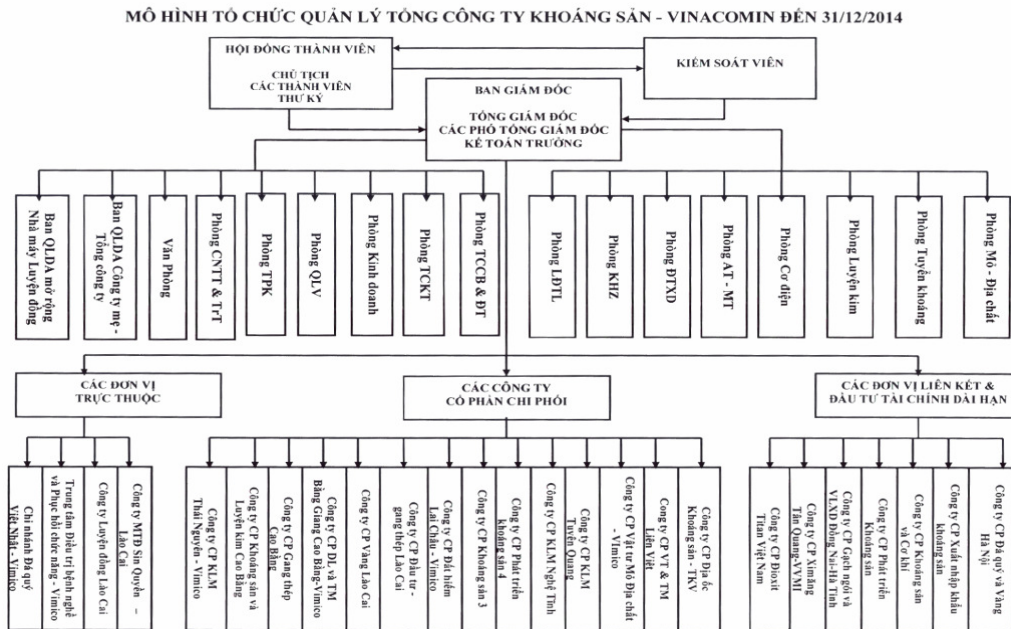
- Theo Quyết định số 3169/QĐ-BCT ngày 15/6/2010 của Bộ Công Thương, Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV và đổi tên thành Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103087, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ngày 21/08/2012.
- Hiện nay, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động được Hội đồng quản trị (nay là Hội đồng thành viên) Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1473/QĐ-HĐQT ngày 23/6/2010.

1.5. Cơ cấu tổ chức và quản lý

Cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin cập nhật tại thời điểm công bố thông tin như sau:

- Hội đồng thành viên gồm Chủ tịch và 02 thành viên (01 thành viên kiêm Tổng giám đốc)
- Kiểm soát viên: gồm 01 thành viên
- Ban Giám đốc bao gồm Tổng giám đốc, 04 Phó Tổng giám đốc và 01 Kế toán trưởng.
- Các Phòng, Ban chức năng: 17 Phòng, Ban
- Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty: 04 đơn vị
- Công ty con cổ phần chi phối: 14 đơn vị
- Đơn vị liên kết và đầu tư tài chính dài hạn: 04 đơn vị liên kết và 03 khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức và quản lý của Vimico



Nguồn: Phương án CPH

Mô hình sản xuất kinh doanh:Hiện nay, Vimico là công ty TNHH một thành viên được tổ chức sản xuất theo mô hình kinh doanh công ty mẹ – công ty con, trong đó khâu sản xuất được thực hiện theo cơ chế khoán, thông qua hình thức tiêu thụ tập trung. Một số các sản phẩm chủ yếu do các công ty con sản xuất giao cho Công ty mẹ tiêu thụ theo giá thị trường tại từng thời điểm do hai Bên thỏa thuận bằng hình thức Tổng công ty ký kết hợp đồng mua bán với Công ty con trên cơ sở thống nhất giá mua bán giữa 3 bên: **Tổng công ty - Công ty - Khách hàng** phù hợp với quy chế khoán quản trị chi phí giá thành, giá mua/bán trong Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin (danh mục chi tiết sản phẩm tại mục 1.3 – trang 14). Các công ty con được hưởng các hỗ trợ về an sinh xã hội cho người lao động, hỗ trợ về nguồn vốn sản xuất, hỗ trợ về quan hệ khi làm việc với các Bộ, Ban ngành của Nhà nước và địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động sản xuất, được sử dụng các quỹ tập trung để phát triển tài nguyên, triển khai các dự án môi trường, đào tạo nguồn nhân lực...

1.6. Bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp

1.6.1 Bộ máy quản lý điều hành

Cơ cấu tổ chức, quản lý điều hành của Vimico gồm có:

Hội đồng thành viên: Là cơ quan đại diện theo ủy quyền của “Chủ sở hữu Nhà nước” là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Vimico. Số lượng thành viên Hội đồng thành viên hiện nay gồm 03 thành viên do Chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thay thế; mỗi nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên không quá 05 năm.

Kiểm soát viên: Số lượng kiểm soát viên hiện nay gồm 01 thành viên do Chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thay thế; mỗi nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 03 năm. Kiểm soát viên có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp pháp, trung thực và cẩn trọng của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc Vimico trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh tại Tổng công ty; kịp thời phát hiện ngăn ngừa và hạn chế, khắc phục sai sót, rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tổng công ty.

Tổng giám đốc: Là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty, điều hành kế hoạch phối hợp và kinh doanh của nhóm công ty mẹ - công ty con theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên. Mỗi nhiệm kỳ của Tổng giám đốc tối đa 5 năm và do Hội đồng thành viên tuyển chọn, bổ nhiệm sau khi được Chủ sở hữu chấp thuận.




Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng: Các Phó Tổng giám đốc giúp việc Tổng giám đốc trong công việc điều hành theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán và giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính Tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán, thống kê. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng được bổ nhiệm với mỗi nhiệm kỳ tối đa 5 năm với chế độ lương thưởng do Hội đồng thành viên Tổng công ty quyết định theo đề nghị Tổng giám đốc.

Bộ máy giúp việc: Bộ máy giúp việc gồm văn phòng và các phòng, ban chuyên môn,







ng nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công việc. Số lượng các phòng và chức năng nhiệm vụ, biên chế của từng phòng, ban sẽ do Tổng giám đốc quyết định sau khi được Hội đồng thành viên thông qua.

1.6.2 **Thành viên Ban lãnh đạo Tổng công ty**

a. Hội đồng thành viên:

-  Ông Trần Quốc Lộc – Chủ tịch Hội đồng thành viên
-  Ông Nguyễn Tiến Mạnh – Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc
-  Ông Phạm Thái Lộc – Thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên

b. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

-  Ông Nguyễn Tiến Mạnh – Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc
-  Ông Hoàng Văn Thảo – Phó Tổng giám đốc
-  Ông Phạm Minh Tuấn – Phó Tổng giám đốc
-  Ông Đặng Đức Hưng – Phó Tổng giám đốc
-  Ông Nguyễn Văn Thái – Phó Tổng giám đốc
-  Ông Ngô Quốc Trung – Kế toán trưởng

1.6.3 **Các đơn vị thành viên trực thuộc**

a. Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico

- Địa chỉ: Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
- Chức năng, nhiệm vụ: Thăm dò, khai thác, vận chuyển, tuyển quặng đồng và các loại khoáng sản khác để cung cấp cho Công ty Luyện đồng Lào Cai hoặc tiêu thụ ra thị trường.

b. Công ty Luyện đồng Lào Cai - Vimico

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Thị trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
- Chức năng, nhiệm vụ: Luyện và chế biến kim loại đồng, vàng, bạc và các khoáng sản đi kèm, sản xuất axit sunfuarictừ tinh quặng đồng.







c. Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico

- Địa chỉ: số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
- Chức năng, nhiệm vụ: Sản xuất, kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức.

d. Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico

- Địa chỉ: số 29, đường Hoàng Liên, tổ 10, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai
- Chức năng, nhiệm vụ: Điều trị bệnh nghề, điều dưỡng, phục hồi chức năng, dịch vụ lưu trú, điều hành tua du lịch.

1.7. Chủ sở hữu và các công ty con**1.7.1 Chủ sở hữu**

-  Tên: Tập đoàn Công nghiệp Than -Khoáng sản Việt Nam
-  Địa chỉ trụ sở chính: 226 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội
-  Điện thoại: (84 4) 3518 0400
-  Fax: (84 4) 3851 0724
-  Tỷ lệ sở hữu hiện nay tại Vimico: 100%
-  Lĩnh vực hoạt động chủ yếu: Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than. Công nghiệp khoáng sản - luyện kim: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, làm giàu quặng, luyện kim, gia công, chế tác, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm khoáng sản. Công nghiệp vật liệu nổ: Sản xuất, mua, bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp và Nitơrat Amôn; Công nghiệp điện.

1.7.2 Công ty con

Tại thời điểm công bố thông tin Tổng công ty có 14 Công ty con bao gồm:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên Công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Vốn điều lệ	Vốn cam kết góp của Vimico	Vốn thực góp của Vimico	Sở hữu (%)
1	CTCP Kim loại màu Thái Nguyên-Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	180.000	91.800	91.800	51,0%
2	CTCP Khoáng sản & Luyện Kim Cao Bằng	Khai thác và chế biến khoáng sản	80.000	41.509	41.509	51,9%
3	CTCP Gang thép Cao Bằng	Khai thác và chế biến khoáng sản	385.000	199.982	199.982	51,9%
4	CTCP Du lịch&Thương mại Bàng Giang Cao Bằng-Vimico	Khách sạn và vận tải hành khách	18.000	9.235	9.235	51,3%

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG**

TT	Tên Công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Vốn điều lệ	Vốn cam kết góp của Vimico	Vốn thực góp của Vimico	Sở hữu (%)
5	CTCP Kim loại màu Tuyên Quang	Khai thác và chế biến khoáng sản	31.250	26.779	26.779	85,69%
6	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Khai thác và chế biến khoáng sản	38.850	23.670	23.670	60,9%
7	CTCP Phát triển khoáng sản 4	Khai thác và chế biến khoáng sản	28.600	21.450	21.450	75,0%
8	CTCP Khoáng sản 3	Khai thác và chế biến khoáng sản	35.000	17.850	17.850	51,0%
9	CTCP Vàng Lào Cai	Khai thác và chế biến khoáng sản	95.000	48.450	48.450	51,0%
10	CTCP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Chế biến khoáng sản	300.000	298.230	134.550	99,4%
11	CTCP Đất hiếm Lai Châu-Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	350.000	192.500	55.761	55,0%
12	CTCP Vận tải và Thương mại Liên Việt	Vận tải, Kinh doanh thương mại	12.000	7.030	7.030	58,6%
13	CTCP Vật tư Mỏ Địa chất-Vimico	Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành mỏ	13.000	6.630	6.630	51,0%
14	CTCP Địa ốc Khoáng sản-TKV	Xây dựng, kinh doanh dịch vụ quản lý BĐS	100.000	51.000	5.300	51,0%

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng lẻ Vimico ngày 31/12/2014

1.7.3 Công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn
*** Công ty liên kết:**
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu
1	CTCP Đá Quý và Vàng Hà Nội	18.000	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đá quý
2	CTCP Gạch ngói và Vật liệu xây dựng Đồng Nai Hà Tĩnh	20.000	25,0%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
3	CTCP Xuất nhập khẩu Khoáng sản	3.000	40,0%	Thương mại, chế biến, khai thác khoáng sản
4	CTCP Phát triển khoáng sản	12.000	30,0%	Thương mại, chế biến, khai thác khoáng sản

*** Đầu tư tài chính dài hạn (dưới 20%)**
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu
1	CTCP Đioxit Titan Việt Nam	450.000	10,00%	Khai thác và chế biến Titan
2	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	34.099	17,08%	Khai thác và chế biến Man gan
3	CTCP Xi măng Tân Quang-VVMI	350.000	13,71%	Khai thác, sản xuất xi măng

Nguồn: Báo cáo tài chính riêng lẻ Vimico ngày 31/12/2014
1.8. Nguồn lao động
1.8.1 Cơ cấu lao động

Tại thời điểm công bố GTDN 29/08/2014, tổng số lao động tại Tổng công ty là 1.635 người, trong đó có 05 người đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành và 02 người chấm dứt hợp đồng lao động. Số lao động chuyển sang làm việc tại công ty cổ phần là 1.628 người với cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ lệ
Theo trình độ lao động	1.628	
- Trên đại học	13	0,8%
- Đại học	309	19,28%
- Cao đẳng	109	6,67%
- Lao động phổ thông	28	1,7%
- Công nhân kỹ thuật, trung cấp	1.169	71,55%

Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ lệ
Phân theo HĐ lao động	1.628	
- Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	29	1,77%
- Hợp đồng không xác định thời hạn	1.167	71,78%
- Hợp đồng thời hạn 1- 3 năm	411	25,16%
- Hợp đồng thời vụ	21	1,29%
Phân theo giới tính	1.628	
- Nam	1.331	81,82%
- Nữ	297	18,18%
Phân theo độ tuổi	1.628	
Tuổi đời bình quân	32,91	
<i>Trong đó:</i>		
- Trên 45	365	22,42%
- Dưới 45	1.263	77,58%

Nguồn: Phương án Cổ phần hóa Vimico

1.8.2 **Đánh giá nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực, lao động của Vimico đã phát triển về số lượng và chất lượng, về cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Để đáp ứng định hướng phát triển của Vimico, nhu cầu lao động của Vimico tăng trong giai đoạn sau cổ phần hóa, theo đó dự kiến phục vụ nhu cầu tăng số lao động của Vimico năm 2015 là 1.655 người; năm 2016 là 1.746 người; năm 2017 là 2.603 người.

Về chất lượng lao động, lực lượng lao động của Vimico chiếm phần lớn là các kỹ thuật viên, kỹ sư, công nhân có tay nghề thuần thục và được chuyên nghiệp hóa đáp ứng yêu cầu thực hiện khai thác, chế biến và gia công khoáng sản kim loại màu ở Việt Nam. Đội ngũ cán bộ quản lý được đào tạo cơ bản, có kiến thức, chuyên môn và kinh nghiệm vững vàng, có nhiệt huyết cống hiến cho Tổng công ty và Tập đoàn.

2. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

2.1. **Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa**






2.1.1. **Phương pháp xác định GTDN**

Phương pháp áp dụng để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Vimico được tổ chức tư vấn định giá lựa chọn là phương pháp tài sản - là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở giá trị thực tế của toàn bộ tài sản hữu hình, vô hình của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp với các nguyên tắc sau:

Giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị toàn bộ của tài sản hiện có của doanh

nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp CPH không bao gồm các khoản sau:

-  Tài sản do doanh nghiệp không cần dùng, tài sản do doanh nghiệp cổ phần hóa thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết với các tài sản khác không phải của doanh nghiệp.
-  Tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng chờ thanh lý.
-  Tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh).
-  Các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.
-  Các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác trong trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa.

Các khoản không tính vào giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định theo số liệu trên Báo cáo tài chính và Hồ sơ kiểm kê của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 01/04/2014.

Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp bằng giá trị thực tế của doanh nghiệp trừ (-) các khoản nợ thực tế phải trả và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp.

a. Tài sản là hiện vật:

Chỉ đánh giá những tài sản của doanh nghiệp dự kiến sẽ tiếp tục sử dụng sau khi chuyển sang Công ty cổ phần. Những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý không đánh giá lại và được tạm loại trừ, không tính vào giá trị thực tế của doanh nghiệp khi chuyển sang Công ty cổ phần. Sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nếu có thay đổi, giá trị doanh nghiệp sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.


Giá trị thực tế của tài sản được xác định trên cơ sở giá thị trường và chất lượng tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.


b. Tài sản khác:

Căn cứ trên cơ sở các biên bản đối chiếu, thư xác nhận, hồ sơ chứng từ gốc, sổ kế toán và Báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2.1.2. Giá trị thực tế doanh nghiệp:

Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 0 giờ ngày 01/04/2014 theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014, quyết định số 1947/QĐ-HĐTV ngày 4/9/2014 về việc bổ sung quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:

-  Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa: **3.761.589.262.882 đồng** (Bằng chữ: *Ba nghìn bảy trăm sáu mươi mốt tỷ năm trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm tám mươi hai đồng*).

 Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: **2.001.884.935.775 đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn không trăm lẻ một tỷ tám trăm tám mươi tư triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

Bảng 1: Giá trị thực tế doanh nghiệp tại thời điểm 01/04/2014

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Theo sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4	(5)=(4) – (3)
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	3.105.389	3.761.589	656.200
I	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.349.917	1.967.409	617.491
1	Tài sản cố định	375.066	870.966	495.900
a	Tài sản cố định hữu hình	361.305	855.225	493.920
	- Nhà cửa, vật kiến trúc	177.996	446.819	268.823
	- Máy móc, thiết bị	90.467	253.585	163.117
	- Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	91.623	148.217	56.594
	- Thiết bị dụng cụ quản lý	177.996	6.602	5.384
b	Tài sản cố định vô hình (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất)	100	100	0
	- Phần mềm	100	100	0
c	Tài sản cố định thuê tài chính	11.207	11.207	0
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	854.535	911.928	57.393
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.894	59.894	0
4	Giá trị quyền sử dụng đất	2.452	4.433	1.981
5	Lợi thế kinh doanh		61.797	61.797
6	Tài sản dài hạn khác	60.421	62.822	2.401
II	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.755.471	1.794.180	38.709
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	190.851	190.900	49
	Tiền	131.751	131.800	49
	Các khoản tương đương tiền	59.100	59.100	0
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	358.848	358.848	0
	Đầu tư ngắn hạn	358.848	358.848	0
3	Các khoản phải thu	389.805	434.166	44.361
	Phải thu khách hàng	284.292	279.110	(5.181)
	Trả trước cho người bán	15.115	15.115	0
	Phải thu nội bộ ngắn hạn	121.017	121.017	0



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHỨNG

STT	Chi tiêu	Theo sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	0	0	0
	Các khoản phải thu khác	18.992	18.992	0
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.542)	0	49.542
4	Hàng tồn kho	804.856	799.151	(5.704)
	Hàng tồn kho	871.057	799.151	(71.905)
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.201)	0	66.201
5	Tài sản ngắn hạn khác	11.110	11.113	3
	Chi phí trả trước ngắn hạn	67	70	3
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.001	9.001	0
	Tài sản ngắn hạn khác	2.042	2.042	0
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG , CHỜ THANH	1.963	1.963	0
I	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.963	1.963	0
1	Tài sản cố định hữu hình	1.963	1.963	0
II	TÀI SẢN NGẮN HẠN			0
C	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	46.324	46.324	0
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ NGUỒN VỐN KD PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH PHÚC LỢI	801	801	
E	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP(A + B + C + D)	3.154.477	3.810.677	656.200
	Trong đó:			
F	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP (E-B-C-D)	3.105.389	3.761.589	656.200
F1	NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	1.748.554	1.750.512	1.949
F2	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	9.192	9.192	0
F3	NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TSCĐ	408		(408)
G	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [F - (F1+ F2 + F3)]	1.347.235	2.001.885	654.659

Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp

Tài sản không tính vào GTDN để cổ phần hóa (theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán) bao gồm:

Tài sản chờ thanh lý

1.963.360.099 đồng

- Nguyên giá

45.110.927.135 đồng

- Khấu hao	43.147.567.036 đồng
- Giá trị còn lại	1.963.360.099 đồng
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	47.124. 804.947 đồng
- Nguyên giá	60.981.976.254 đồng
- Giá trị còn lại	47.124.804.947 đồng

Số tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng sẽ bàn giao cho tổ chức Công đoàn tại Công ty cổ phần quản lý và sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong Vimico, TKV.

Tổng công ty được Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ủy quyền tiếp tục thực hiện bán thanh lý đối với các tài sản chờ thanh lý theo quy định của pháp luật và báo cáo Tập đoàn.

2.2. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

2.2.1 Quyền quản lý, khai thác mỏ

Quyền quản lý, khai thác và chế biến, kinh doanh khoáng sản là tài sản vô hình có giá trị của Vimico. Với vị thế hàng đầu trong nước về khai thác, chế biến khoáng sản kim loại màu và kim loại quý hiếm như: đồng, thiếc, kẽm, chì, vàng, bạc... sở hữu quy trình, công nghệ tiên tiến gắn liền từ khâu khai thác đến chế biến ra sản phẩm cuối cùng như đồng tấm, thiếc thỏi, kẽm thỏi, vàng, bạc... nên Vimico được Chính phủ giao quyền quản lý, khai thác nhiều mỏ khoáng sản kim loại màu có giá trị cao. Cụ thể như sau:

a. Quyền quản lý và khai thác mỏ:

Về nguyên tắc: chỉ được phép khai thác các trữ lượng được thăm dò, được phê duyệt trữ lượng của cấp có thẩm quyền.

Trước khi Luật khoáng sản năm 1996 có hiệu lực, Nhà nước cho phép các doanh nghiệp được khai thác khoáng sản tại các khu vực nào đó, bằng các văn bản của cấp có thẩm quyền, có thể không giao cụ thể số năm khai thác, về diện tích bao gồm cả các khu vực mới được đánh giá là tài nguyên, chưa được công nhận là trữ lượng. Như vậy doanh nghiệp được giao vừa khai thác, vừa quản lý. Hiện nay Tổng công ty còn 2 khu mỏ loại này do các công ty con quản lý là mỏ kẽm chì Chợ Điền, mỏ thiếc sa khoáng Quỳ Hợp, đang làm hồ sơ chuyển đổi sang cấp giấy phép khai thác (GPKT).

Ngoài ra các doanh nghiệp còn phải quản lý các khu vực đang hoặc đã thăm dò nhưng đang trình phê duyệt trữ lượng hoặc đang lập hồ sơ, chưa được cấp GPKT.

Từ sau khi Luật Khoáng sản năm 1996 có hiệu lực, Nhà nước cấp GPKT mỏ cho các tổ chức, cá nhân, chỉ cấp phần diện tích có trữ lượng, đương nhiên được giao quản lý phần tài nguyên trong diện tích nhưng chưa được nâng cấp thành trữ lượng. Thời gian của một GPKT không quá 30 năm.

b. Quyền khai thác khoáng sản:

Luật Khoáng sản năm 2010, điều 77 quy định tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải

nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định căn cứ vào giá, trữ lượng, chất lượng khoáng sản, loại hoặc nhóm khoáng sản, điều kiện khai thác khoáng sản.

Chính phủ đã có Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 quy định cách tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các doanh nghiệp của Tổng công ty đang thực hiện tính toán khoản tiền này với các mỏ đã có GPKT và các mỏ đang xin cấp GPKT.

Về cơ bản quyền khai thác khoáng sản chỉ tính với trữ lượng được giao quyền khai thác. Chủ giấy phép phải nộp thêm tiền nếu muốn đưa vào khai thác các phần tài nguyên được thăm dò nâng cấp lên thành trữ lượng.

c. Quyền kinh doanh mỏ:

Luật Khoáng sản quy định chủ giấy phép có quyền chuyển nhượng quyền thăm dò, quyền khai thác khoáng sản; không quy định về quyền kinh doanh mỏ.

d. Về cổ phần hóa trữ lượng tài nguyên khoáng sản:

Hiện nay chưa có văn bản pháp quy nào quy định về việc cổ phần hóa trữ lượng tài nguyên khoáng sản. Do vậy, trữ lượng tài nguyên khoáng sản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Đối với việc tính tiền cấp quyền khai thác các mỏ do Công ty mẹ - Tổng công ty quản lý: Hiện nay Mỏ đồng Sin Quyền đã có quyết định số 207/QĐ-BTNMT ngày 30/1/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường về việc tính tiền cấp quyền khai thác. Đối với mỏ đồng Vi Kẽm, Công ty mẹ - Tổng công ty đang thực hiện việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhưng chưa có quyết định phê duyệt kết quả của cấp có thẩm quyền.

e. Các mỏ tài nguyên Vimico đang quản lý trực tiếp và gián tiếp tính tới 31/12/2014 như sau:

**Bảng 2: Trữ lượng tài nguyên đang quản lý**

TT	Tên	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Giấy phép khai thác	Thời hạn cấp phép khai thác	Trữ lượng được cấp phép (phê duyệt)		Công suất theo giấy phép (Dự án)
						Trữ lượng	Đơn vị tính	
I Khoáng sản Đồng								
1	Mỏ đồng Sin Quyền	Bát Xát, Lào Cai	Công ty mẹ - Tổng công ty	Số 3101/GP-ĐCKS, 26/12/2001	24 năm	253.728	tấn Cu	10.572 tấn Cu/năm
2	Mỏ đồng Vi Kẽm	Bát Xát, Lào Cai	Công ty mẹ - Tổng công ty	Đang lập hồ sơ xin cấp phép khai thác				
B Tài nguyên do các Công ty con quản lý								
I Khoáng sản Chì Kẽm								
3	Mỏ kẽm chì Chợ Điền	Chợ Đồn, Bắc Cạn	Cty CP KLM Thái Nguyên-Vimico	Số 340-QĐ/KTM, 19/8/1985	không thời hạn	362.892	tấn Pb+Zn	100.000 tấn quặng (Zn+Pb)
4	Mỏ kẽm chì Lang Hít	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Cty CP KLM Thái Nguyên-Vimico	Số 748/GP-BTNMT, 21/5/2013	5 năm 6 tháng	123.255	tấn quặng (Zn+Pb)	22.000 tấn quặng (Zn+Pb)
5	Mỏ kẽm chì Cúc Đường	Võ Nhai, Thái Nguyên	Cty CP KLM Thái Nguyên-Vimico	Số 2305/GP-BTNMT, 15/11/2013	16 năm	579.652	tấn quặng (Zn+Pb)	40.000 tấn quặng (Zn+Pb)
II Khoáng sản Thiếc								
6	Mỏ thiếc Suối Bắc	Quỳ Hợp, Nghệ An	Cty CP KLM Nghệ Tĩnh	Số 1499/GP-BTNMT, 17/10/ 2006 (đang xin gia hạn)	6 năm, 9 tháng	175.889	tấn quặng thiếc	26.000 tấn quặng/năm
7	Mỏ thiếc Suối Bắc (mới)	Quỳ Hợp, Nghệ An	Cty CP KLM Nghệ Tĩnh	Số 2728/GP-BTNMT, 31/12/2013	30 năm	3.063	tấn Sn	15.000 tấn quặng/năm



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN BẢN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG

TT	Tên	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Giấy phép khai thác	Thời hạn cấp phép khai thác	Trữ lượng được cấp phép (phê duyệt)		Công suất theo giấy phép (Dự án)
						Trữ lượng	Đơn vị tính	
8	Mỏ thiếc Quỳ Hợp	Quỳ Hợp, Nghệ An	Cty CP KLM Nghệ Tĩnh	Số 357/QĐ-BVTN, 22/11/1982	không thời hạn	10.911	tấn SnO2	150.000 m3 đất quặng/năm
9	Mỏ thiếc Bàn Cô	Quỳ Hợp, Nghệ An	CTCP KLM Nghệ Tĩnh	Số 886/ GP-BTNMT, 28/06/2006	12 năm	2.033	tấn SnO2	198,8 tấn caxiterit /năm
10	Mỏ thiếc Sơn Dương	Sơn Dương, Tuyên Quang	CTCP KLM Tuyên Quang	Số 865/GP-BTNMT, 05/6/2013	4 năm	265	tấn SnO2	59,3 tấn caxiterit /năm
11	Mỏ thiếc Bắc Lũng	Sơn Dương, Tuyên Quang	CTCP KLM Tuyên Quang	Số 866/GP-BTNMT, 05/6/2013	8 năm, 6 tháng	1.351	tấn Sn	189.000 tấn quặng/năm
12	Mỏ thiếc Tinh Túc	Nguyên Bình, Cao Bằng	CTCP KSLK Cao Bằng	Số 1270/GP-BTNMT, 30/6/2011	7 năm, 8 tháng	1.108	tấn SnO2	146 tấn caxiterit/năm
13	Mỏ thiếc Kỳ Lâm	Sơn Dương, Tuyên Quang	CTCP KLM Tuyên Quang	Số 17/GP-UBND, 01/6/2011	5 năm	29.314	tấn quặng	6.000 tấn QNK/năm
14	Mỏ thiếc Suối Gọn- Đồng Búc	Sơn Dương, Tuyên Quang	CTCP KLM Tuyên Quang	Số 16/GP-UBND, 01/6/2011	5 năm	20.168	tấn quặng	4.500 tấn QNK/năm
15	Mỏ thiếc Tây Nam Núi Pháo	Đại Từ, Thái Nguyên	CTCP KLM Thái Nguyên-Vimico	Đang lập hồ sơ xin cấp phép khai thác				
16	Mỏ thiếc Ngòi Lẹm	Sơn Dương, Tuyên Quang	CTCP KLM Tuyên Quang	Đang lập hồ sơ xin cấp phép khai thác				
III	Khoáng sản Sắt							
17	Mỏ sắt Nà Rạ	TP Cao Bằng	CTCP GT Cao Bằng	Số 1271/GP-BTNMT, 30/6/2011	28 năm	9.625.000	tấn quặng	350.000 tấn quặng/năm
18	Mỏ sắt Nà Lũng	TP Cao Bằng	CTCP KSLK Cao Bằng	Số 1072/QĐ/QLTN, 19/04/1996	30 năm	9.986.984	tấn quặng	150.000 tấn quặng/năm
19	Mỏ sắt Kíp Tước	TP Lào Cai	CTCP Khoáng sản 3	Số 75/GP-BTNMT, 22/01/2013	11 năm	1.301.000	tấn quặng	121.000 tấn quặng/năm
20	Mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	Văn Bàn, Lào Cai	CTCP Khoáng sản 3	Đang lập hồ sơ xin cấp phép khai thác				

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN BẢN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG**

TT	Tên	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Giấy phép khai thác	Thời hạn cấp phép khai thác	Trữ lượng được cấp phép (phê duyệt)		Công suất theo giấy phép (Dự án)
						Trữ lượng	Đơn vị tính	
IV	Khoáng sản Vàng							
21	Mỏ vàng Minh Lương	Văn Bàn, Lào Cai	CTCP Vàng Lào Cai	Số 762/GP-BTNMT, 26/4/2011	5 năm	1.829	kg vàng	57.026,7 tấn quặng/năm
22	Mỏ vàng Sa Phìn	Văn Bàn, Lào Cai	CTCP Khoáng sản 3	Số 1334/GP-BTNMT, 04/7/2014	10 năm	1.613	kg Au	30.000 tấn quặng/năm
23	Mỏ vàng Apey	Đakrong, Quảng Trị	CTCP PT Khoáng sản 4	Số 1272/GP-BTNMT, 30/6/2011	7 năm	96.577	tấn quặng	17.000 tấn quặng/năm
24	Mỏ vàng Avao	Đakrong, Quảng Trị	CTCP PT Khoáng sản 4	Đang lập hồ sơ xin cấp phép khai thác				
V	Khoáng sản khác							
25	Mỏ wolfram Thiện Kế	Sơn Dương, Tuyên Quang	CTCP KLM Tuyên Quang	Đang lập hồ sơ xin cấp phép khai thác				
26	Mỏ đất hiếm Đông Pao	Tam Đường, Lai Châu	CTCP Đất hiếm Lai Châu-Vimico	Số 3220/GP-BTNMT, 30/12/2014	30 năm	1.080	Tấn TR2O3	Công suất tối đa 39.872 tấn TR2O3
						4.211	Tấn Barit	152.284 tấn Barit
						6.044	Tấn Fluorit	216.551 tấn Fluori
27	Mỏ antimon Làng Vài	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	CTCP KLM Tuyên Quang	Số 848/GP-BTNMT, 03/6/2013	7 năm	2.542	tấn SbO2	4.115 tấn quặng/năm
28	Mỏ đá trắng Châu Lộc	Quỳ Hợp, Nghệ An	CTCP PT Khoáng sản 4	Số 705/QĐ-UBND.TN, 06/3/2009 (đang xin cấp lại giấy phép)	5 năm	752.000	m ³	49.500m ³ đá nguyên khai/năm
29	Mỏ đá trắng Châu Cường 3	Quỳ Hợp, Nghệ An	CTCP PT Khoáng sản 4	Số 1732/GP-BTNMT, 02/11/2007	24 năm	1.286.971	tấn	56.100 tấn/năm
30	Mỏ đá trắng Bàn Hạt	Quỳ Hợp, Nghệ An	CTCP KLM Nghệ Tĩnh	Đang lập hồ sơ xin cấp phép khai thác				

Nguồn: Vimico






2.2.2 Tài sản cố định

Tình hình tài sản cố định của Vimico theo số liệu sổ sách kế toán tại thời điểm 31/03/2014 trước định giá được thể hiện tóm tắt như sau:

Bảng 3: Tài sản cố định tại thời điểm 31/03/2014
Đơn vị: triệu đồng

TT	Chủng loại tài sản	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
A	Tài sản cố định	1.782.725	1.407.659	434.960
1	Tài sản cố định hữu hình	1.711.744	1.350.438	361.306
1.1	- Nhà cửa vật kiến trúc	671.860	493.864	177.996
1.2	- Máy móc thiết bị	803.292	712.824	90.468
1.3	- Phương tiện vận tải	220.169	128.545	91.624
1.4	- Thiết bị dụng cụ quản lý	16.423	15.205	1.218
2	Tài sản cố định vô hình	2.789	236	2.553
3	Tài sản thuê tài chính	68.192	56.984	11.208
4	Xây dựng cơ bản dở dang			59.894

Nguồn: Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp

-  Nhà cửa, vật kiến trúc: Chủ yếu là trụ sở, văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất, các kho hàng hóa, vật tư của Tổng công ty và các nhà máy.
-  Máy móc thiết bị: Bao gồm máy móc thiết bị các loại dùng trong hoạt động SXKD của Tổng công ty và các xí nghiệp, nhà máy như: máy khoan, máy nén khí, máy xúc thủy lực, máy gạt, các thiết bị chuyên dụng phục vụ xưởng tuyển, luyện, điện phân ...
-  Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn: Bao gồm các xe ô tô, máy ủi Caterpillar, xe tải, máy xúc, xe nâng hàng, xe ô tô tải tự đổ, xe nâng hàng của Tổng công ty và các xí nghiệp, nhà máy.
-  Thiết bị dụng cụ quản lý: Bao gồm các thiết bị văn phòng như máy vi tính, máy in, photocopy, hệ thống camera giám sát, lò nung, máy phân tích thí nghiệm ... của Tổng công ty và các xí nghiệp, nhà máy.
-  Tài sản cố định vô hình: là giá trị các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đang được sử dụng.

Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tới 31/12/2014 – Quý gần nhất trước thời điểm

chào bán, tình hình tài sản cố định của Tổng công ty không có biến động đáng kể nào.

2.2.3 Đất đai

a. Thực trạng quản lý và sử dụng đất

Hiện nay, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin đang quản lý, sử dụng và xin cấp mới 43 lô đất tại nhiều địa phương: Hà Nội, Lào Cai, Thái Nguyên, Lâm Đồng, Nam Định với tổng diện tích 10.040.303 m². Trong đó: 3.738.986 m² đất đã được giao quyền quản lý, sử dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh và các mục đích khác; 6.301.317 m² đang tiến hành hoàn thiện các thủ tục xin cấp đất. Cụ thể như sau:

Bảng 4: Danh mục đất đai Vimico đang sử dụng

TT	Địa chỉ thửa đất	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời gian giao/thuê đất	Giá trị tính vào GTDN	Hình thức tại thời điểm xác định GTDN
I	Tại Hà Nội	5.284				
1	193 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân	2.524	Làm văn phòng và cơ sở sản xuất	Đến 2043	0	Thuê đất trả tiền hàng năm
2	562 Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên	2.760	Làm văn phòng	Đến 2016	0	Thuê đất trả tiền hàng năm
II	Tại Lào Cai	3.649.725				
1	Huyện Bát Xát (Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền quản lý)	3.354.174	Làm văn phòng, nhà ở CBCNV và cơ sở sản xuất	Đến 2025	0	Thuê đất trả tiền hàng năm
2	Huyện Bảo Thắng (Công ty Luyện đồng Lào Cai quản lý)	286.919	Làm văn phòng, nhà ở CBCNV và cơ sở sản xuất	Đến 2055	0	Thuê đất trả tiền hàng năm
3	TT SaPa, huyện SaPa (Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng – Vimico quản lý)	7.299	TT điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng	Không thời hạn	0	Thuê đất trả tiền hàng năm
4	Phường Phố Mới, TP Lào Cai	1.333	Văn phòng Chi nhánh Vimico	Không thời hạn	4,433 tỷ đồng	Giao đất
III	Tại Thái Nguyên	65.120				
5	Phường Tân Lập, TP Thái Nguyên (Nhà máy Cơ khí 19/5 quản lý)	65.120	Làm văn phòng và cơ sở sản xuất	Đến 2047	0	Thuê đất trả tiền hàng năm

TT	Địa chỉ thửa đất	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời gian giao/thuê đất	Giá trị tính vào GTDN	Hình thức tại thời điểm xác định GTDN
IV	Tại Lâm Đồng	14.132				
6	Xã Tân Thượng, huyện Di Linh	14.132	Không sử dụng	Không thời hạn	0	Giao đất
V	Tại Nam Định	4.725				
7	Xã Giao Lâm, huyện Giao Thủy (TT Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng – Vimico quản lý)	4.725	TT điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng	Không thời hạn	0	Giao đất
	Tổng cộng	3.738.986				

Nguồn: Phương án cổ phần hóa Vimico

Bảng 5: Danh mục đất Vimico đang đang tiến hành hoàn thiện các thủ tục xin cấp

STT	Địa chỉ thửa đất	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng	Hình thức
1	TP Lào cai	4.875	Trụ sở Trung tâm điều hành sản xuất	Thuê đất trả tiền hàng năm
2	Xã Cốc Mỳ và Bản Vược, Huyện Bát Xát	5.071.529	Thực hiện Dự án mở rộng nâng công suất khu Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào cai	Thuê đất trả tiền hàng năm
3	Xã Cốc Mỳ, Huyện Bát Xát	610.448	Thực hiện Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	Thuê đất trả tiền hàng năm
4	Xã Bản Qua, Huyện Bát Xát	542.465	Thực hiện Dự án mở rộng và nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	Thuê đất trả tiền hàng năm
5	TT Bát Xát, huyện Bát Xát	72.000	Thực hiện Dự án khu nhà ở CBCNV	Thuê đất trả tiền hàng năm
	Tổng cộng	6.301.317		

Nguồn: Phương án cổ phần hóa Vimico

b. Một số điểm lưu ý về các khu đất Vimico đang quản lý và sử dụng

Trong tháng 5/2014, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin đã gửi toàn bộ phương án sử dụng đất đến các địa phương theo quy định. Kết quả ý kiến của các địa phương về phương án sử dụng đất như sau:

- Tỉnh Lâm Đồng: UBND tỉnh Lâm Đồng đã có Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 09/7/2014 về việc thu hồi đất do Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin quản lý và giao cho UBND Di Linh quản lý tại xã Tân Lâm, huyện Di Linh, nội dung trong đó thu hồi toàn bộ diện tích đất của Tổng công ty tại Lâm Đồng là 14.132 m² tại Mục 4 Bảng 4: Danh mục đất đai Vimico đang sử dụng nêu trên. Tổng công ty đã hoàn thành thủ tục trả đất từ tháng 08/2014.


- Tỉnh Lào Cai: UBND tỉnh Lào Cai đã có Văn bản số 2661/UBND-TNMT ngày 14/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc tham gia ý kiến về phương án sử dụng đất của Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin khi cổ phần hóa doanh nghiệp, nội dung là cơ bản nhất trí phương án sử dụng đất của Tổng công ty khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

- Tỉnh Thái Nguyên: UBND tỉnh Thái Nguyên đã có Văn bản số 2016/UBND-KTTH ngày 04/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên gửi Bộ Tài chính, Tổng công ty và Nhà máy Cơ khí 19/5 về việc xác nhận phương án sắp xếp lại, xử lý đối với cơ sở nhà, đất của Nhà máy Cơ khí 19/5, nội dung là xác nhận kết quả sắp xếp, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Nhà máy Cơ khí 19/5 - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin theo phương án thuê đất trả tiền hàng năm với diện tích đất 65.120 m² như nội dung tại Mục 3 Bảng 4: Danh mục đất đai Vimico đang sử dụng nêu trên.


- Thành phố Hà Nội: Do trước 31/3/2014, Tổng công ty chưa tiến hành thực hiện sắp xếp nhà, đất theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ nên UBND Thành phố Hà Nội yêu cầu Tổng công ty thực hiện việc sắp xếp lại nhà, đất theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg đối với 02 lô đất của Tổng công ty trước khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản. Tổng công ty đã thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định, đến thời điểm 31/12/2014 đã hoàn thành Biên bản họp thành viên Ban chỉ đạo 09 ngày 19/09/2014, nội dung thống nhất như phương án của Tổng công ty Mục 1 Bảng 4: Danh mục đất đai Vimico đang sử dụng nêu trên.

i. Văn phòng Chi nhánh Vimico tại Lào Cai

Căn cứ Điểm c, Khoản 4, Điều 31 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin tạm áp dụng giá sử dụng đất do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố tại thời điểm gần nhất theo quy định của pháp luật về đất đai để xác định giá trị của đất tính vào giá trị doanh nghiệp như sau:

 Tổng diện tích: 1.333 m² tại Lào Cai bao gồm:

- ✓ Thửa đất số P16-21 tại phố Bờ Sông, phường Phố Mới, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai: 464 m² đã được cấp GCNQSDĐ và đang làm bộ phận Văn phòng Tổng công ty tại Lào Cai.

- ✓ Thửa đất số P16-22 tại phố Đinh Bộ Lĩnh, phường Phố Mới, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai: 419m² đã được cấp GCNQSDĐ và đang làm bộ phận Văn phòng Tổng công ty tại Lào Cai.
- ✓ Thửa đất số P16-23 tại phố Đinh Bộ Lĩnh, phường Phố Mới, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai: 450 m² theo hình thức giao đất sử dụng làm Trung tâm phân tích và thí nghiệm của Tổng công ty.
-  Tổng giá trị tính vào giá trị doanh nghiệp: 4,433 tỷ đồng.



ii. Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico

Đất tại tổ 10, thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai sử dụng làm Trung tâm điều dưỡng: 7.299 m² thực hiện trả tiền thuê đất hằng năm và đất tại xã Giao Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định sử dụng làm Trung tâm điều trị và phục hồi chức năng: 4.725 m² đang thực hiện theo quyết định giao đất của địa phương và được miễn tiền thuê đất. Căn cứ điểm b, khoản 4, điều 3, Thông tư 26/2013/TT-BTNMT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, thì toàn bộ các diện tích đất này được loại trừ và không tính vào giá trị doanh nghiệp.

Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng- Vimico là đơn vị trực thuộc Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Điều dưỡng SaPa-Vimico và Trung tâm Điều trị bệnh nghề nghiệp & Phục hồi chức năng lao động Nam Định theo Quyết định số 5668/QĐ-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Giá trị tài sản tại Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico tại thời điểm 31/3/2014 như sau:



 Tổng giá trị tài sản:	56.557.019.799 đồng
 Khấu hao:	11.345.103.880 đồng
 Giá trị còn lại:	45.211.915.919 đồng.

Trong đó tài sản hình thành từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi và từ nguồn kinh doanh phục vụ cho mục đích phúc lợi là: 45.211.915.919 đồng. Theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 tài sản hình thành từ nguồn quỹ phúc lợi, khen thưởng sẽ chuyển cho Công đoàn Công ty cổ phần sau CPH quản lý như sau:

-  Giao toàn bộ tài sản (bao gồm cả quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) của Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico cho Công đoàn Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin (ngày 01/7/2014 Công đoàn Tổng công ty đã có Công văn số 107/CSPL-CĐTKS v/v mua CP ưu đãi và tiếp nhận Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico, theo đó, Công đoàn Tổng công ty đồng ý tiếp nhận Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico).
-  Cơ cấu tổ chức bộ máy, lao động, công tác quản lý điều hành của Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico được thực hiện trên cơ sở quy chế phối hợp giữa Công đoàn và cơ quan chuyên môn Tổng công ty.




2.3. Thực trạng tài chính và công nợ

Thực trạng về tài chính và công nợ của Vimico theo sổ sách kế toán sau khi đã xử lý tài chính tại thời điểm ngày 31/03/2014 như sau:

 Các khoản phải thu	389.805.519.453
- Phải thu ngắn hạn	389.805.519.453
- Phải thu dài hạn	0
 Nợ phải trả	1.748.553.812.582
- Nợ ngắn hạn	1.213.101.529.258
<i>Trong đó, Quỹ Khen thưởng phúc lợi</i>	<i>77.071.447.036</i>
- Nợ dài hạn	535.452.283.324

Nguồn: Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp tại 01/04/2014

* Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu:

-  Giá trị trích lập dự phòng phải thu công nợ khó đòi tại thời điểm xác định GTDN là 49.542.355.297 đồng (Thời điểm 30/9/2014 là 48.495.022.840 đồng) đã hoàn nhập để tăng vốn nhà nước. Theo quy định sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần sẽ phải trích lập lại và tính vào chi phí của Công ty cổ phần theo tuổi nợ và quy định về hồ sơ công nợ.
-  Tại thời điểm xác định GTDN các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã được hoàn nhập xử lý tăng vốn nhà nước là 32.999.381.183 đồng (không bao gồm dự phòng đầu tư vào công ty liên doanh Southern Mining là 34.069.165.561 đồng đã được xử lý tài chính trước khi XDGTDN). Khoản dự phòng này sẽ phải tính toán và trích lập vào chi phí tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần trong trường hợp các đơn vị nhận vốn góp của Vimico bị lỗ (vốn Chủ sở hữu nhỏ hơn vốn điều lệ) tại thời điểm chuyển đổi.
-  Đối với sản phẩm gang đúc còn tồn kho, giá khi xác định GTDN là 7.650.000 đồng/tấn với số lượng 11.945 tấn, đến thời điểm lập cáo bạch, Tổng công ty đã chào bán công khai nhưng cũng chỉ bán được 6.450.000 đồng/tấn với số lượng bán được là 500 tấn/1000 tấn chào bán.

2.4. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý

2.4.1 **Vụ tranh chấp giữa Eximbank Thái Lan đối với Công ty TNHH MTV Kimloại màu (KLM) Thái Nguyên**

Công ty Cổ phần KLM Thái Nguyên - Vimico là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty con của Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin) theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/7/2014.

Năm 1995, Công ty KLM Thái Nguyên hợp tác với Công ty Teparak International của Thái Lan

(năm 2002, Công ty Teparak International đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong liên doanh cho Công ty I.R.D.C Exploration and Mining cũng là một pháp nhân của Thái Lan) để thành lập Công ty Liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái tại Việt Nam nhằm thực hiện dự án xây dựng nhà máy sản xuất bột oxyt kẽm với vốn pháp định 2.150.000 USD, trong đó Công ty KLM Thái Nguyên góp 40% vốn pháp định tương đương với số tiền 860.000 USD, Phía Thái Lan góp 60% vốn pháp định tương đương với 1.290.000 USD. Tính đến thời điểm hiện nay, phía Việt Nam đã góp 562.602.646 VNĐ. Để thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy, năm 2001, Công ty Liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Theo đó, Eximbank Thái đã giải ngân cho Công ty Liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái vay 9.030.000 Đô la Mỹ. Đến nay ngoài số nợ gốc chưa trả, Công ty Liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái còn phải trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn. Công ty Liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái hiện đang lâm vào tình trạng phá sản nên không có khả năng hoàn trả khoản vay cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan.

Ngày 12/8/2012 Eximbank Thái Lan đã nộp đơn khởi kiện Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên tại Viện Trọng tài Thái Lan để yêu cầu Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đối với khoản vay 9.030.000 USD của Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái tại Eximbank Thái Lan. Yêu cầu khởi kiện của Eximbank Thái Lan được đưa ra trên cơ sở nội dung Thỏa thuận tài trợ vốn (Funding Agreement) ngày 20/6/2001 được ký kết giữa Công ty KLM Thái Nguyên cùng Công ty I.R.D.C Exploration and Mining với Eximbank Thái Lan. Theo đó, Công ty KLM Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining cam kết liên đới chịu trách nhiệm thay cho Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái thanh toán các khoản tiền vay cho Eximbank Thái Lan nếu Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái không có khả năng hoàn trả tiền vay cho Eximbank Thái Lan. (Trên thực tế theo tài liệu và sổ sách kế toán của Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên, Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên không có ghi nhận hoặc theo dõi bất kỳ thông tin nào liên quan đến bản Thỏa thuận tài trợ vốn (Funding Agreement) ngày 20/6/2001 này).

Ngay sau khi Viện Trọng tài Thái Lan thụ lý vụ tranh chấp, Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên đã tích cực triển khai các công việc cần thiết để tham gia bảo vệ quyền lợi tại Viện Trọng tài Thái Lan như thuê luật sư nước ngoài, xin ý kiến hướng dẫn của Bộ Tư pháp Việt Nam, nghiên cứu đưa ra các luận điểm bảo vệ, tham gia trực tiếp quá trình tố tụng trọng tài...

Mặc dù Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên đã tiến hành mọi biện pháp cần thiết, đưa ra các luận điểm nhằm bác bỏ các yêu cầu khởi kiện của Eximbank Thái Lan, tuy nhiên, ngày 03/6/2014, Viện trọng tài Thái Lan đã thông báo về việc ban hành phán quyết trọng tài ngày 23/5/2014 của Hội đồng trọng tài, theo đó Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên phải trả 13.785.678,0 USD (bao gồm tiền gốc, lãi: LIBOR +4% + phần bổ sung 2% lãi vi phạm hợp đồng kể từ ngày vi phạm) trên số tiền gốc 9.030.000 USD từ 15/8/2012 cho đến khi thanh toán khoản tiền gốc đầy đủ cho Eximbank Thái Lan và các chi phí phải trả trọng tài.

Do Thái Lan là thành viên của Công ước về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài

nước ngoài của Liên hợp quốc đã được thông qua tại New-York ngày 10/06/1958 nên Eximbank Thái Lan có thể yêu cầu thi hành phán quyết của trọng tài Thái Lan không chỉ tại Thái Lan, Việt Nam mà ở cả các nước khác là thành viên của Công ước New York 1958 nếu Eximbank Thái Lan biết bên phải thi hành án có tài sản ở các nước đó (yêu cầu bán tài sản, hàng hóa ở nước ngoài; phong tỏa tài khoản, yêu cầu ngừng thanh toán các khoản tiền mà đối tác nước ngoài phải trả cho bên phải thi hành án,...). Ngoài ra, về lý thuyết, có nguy cơ tiềm ẩn đối với chủ sở hữu nhà nước của bên phải thi hành án là có thể bị liên đới khi Eximbank Thái Lan yêu cầu thi hành phán quyết của trọng tài nói trên tại Thái Lan và các nước khác là thành viên của Công ước New York do pháp luật về thi hành án/phán quyết trọng tài ở các nước có thể có quy định khác nhau về hình thức thi hành án và đối tượng bị thi hành án.

Xuất phát từ những nguy cơ rủi ro trên và quyền yêu cầu Tòa án Thái Lan bác bỏ phán quyết của Trọng tài Thái Lan theo quy định về thủ tục tố tụng của pháp Luật Thái Lan, ngày 04/8/2014, Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin với tư cách là một cổ đông trong Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico đã có chỉ đạo người đại diện quản lý vốn của Tổng công ty tại Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico nghiên cứu kỹ tài liệu, tiếp tục tham vấn luật sư để có các luận điểm hợp lý yêu cầu Tòa án Thái Lan hủy phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan; đồng thời tiến hành các biện pháp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của Công ty CP KLM Thái Nguyên – Vimico.

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thuộc Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin thành Công ty cổ phần thì đối với khoản vốn góp vào Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái, Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ đối với khoản vốn góp này, đồng thời tiếp tục thực hiện vai trò của cổ đông góp vốn trong Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái theo quy định.

Ngày 13/8/2014, Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico đã tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị để xem xét thông qua chủ trương thực hiện các nội dung nêu trên. Tuy nhiên, tại cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico, 02 thành viên Hội đồng quản trị đại diện cho 02 cổ đông lớn chiếm 40,25% vốn điều lệ công ty cổ phần đã phản đối việc Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico tham gia thực hiện thủ tục bác bỏ phán quyết trọng tài nêu trên vì theo quan điểm của hai cổ đông/thành viên HĐQT này, trách nhiệm giải quyết vụ việc liên quan đến vụ kiện của Eximbank Thái Lan và phán quyết của Trọng tài Thái Lan về vụ kiện này không thuộc về Công ty CP KLM Thái Nguyên – Vimico; và Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico sẽ không nhận bàn giao vụ việc này từ Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên khi thực hiện các thủ tục bàn giao công ty cổ phần theo quy định của pháp luật.

Tính đến nay, vấn đề bàn giao giữa Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico và Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP vẫn chưa hoàn thành.

Như vậy, bên cạnh việc phải xem xét xử lý và phòng ngừa các rủi ro liên quan đến phán

quyết nói trên của Viện trọng tài Thái Lan, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin sẽ phải tiếp tục giải quyết vấn đề bàn giao giữa Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico và Công ty TNHH MTV KLM Thái Nguyên, đồng thời làm rõ trách nhiệm kế thừa các vấn đề liên quan đến vụ tranh chấp với Eximbank Thái Lan của Công ty CP KLM Thái Nguyên – Vimico.

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin và Công văn số 820/BCT-TCCB ngày 26/01/2015 của Bộ Công Thương về việc thực hiện Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, việc xử lý các vấn đề liên quan đến vụ kiện giữa Eximbank Thái Lan và Công ty KLM Thái Nguyên được xử lý như theo kiến nghị của Bộ Công Thương và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin. Cụ thể được trích dẫn như sau:

1. Tại mục 4 - Phần II Tờ trình số 10503/TTr-BCT ngày 22/10/2014 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:

"...

Đối với vụ việc tranh chấp giữa Ngân hàng Eximbank Thái Lan và Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, Công ty con của Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin: Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ đồng ý với đề xuất, kiến nghị của TKV theo nội dung trình bày trong Phương án cổ phần hóa và Tờ trình số 5584/TTr-TKV kèm theo của Hội đồng thành viên TKV.

..."

2. Tại Mục 1 - Phần II Tờ trình số 5584/TTr-TKV ngày 16/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:

"...

1. Công ty CP KLM Thái Nguyên tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

2. Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện Trọng tài Thái Lan, Tòa án Thái Lan (nếu có) và Tòa án Việt Nam trong trường hợp phán quyết được công nhận và thi hành ở Việt Nam.

3. Hướng giải quyết về thực hiện nghĩa vụ vật chất đề nghị như sau:

(i) Trong trường hợp phán quyết của Tòa án có số liệu cụ thể về nghĩa vụ phải thi hành phán quyết thì cho phép Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin được trích lập dự phòng



khoản tiền như phán quyết đã nêu khi quyết toán bàn giao vốn cho Công ty cổ phần (Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin).

(ii) Trong trường hợp tại thời điểm quyết toán bàn giao vốn cho Công ty cổ phần (Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin) mà chưa có phán quyết của Tòa án về nghĩa vụ vật chất phải thi hành thì cho phép Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin được ước tính trích lập dự phòng theo số liệu tại phán quyết của Viện Trọng tài Thái Lan ngày 23/5/2014.

(iii) Khi có phán quyết chính thức của Tòa án, nếu không phải thi hành nghĩa vụ vật chất thì khoản trích lập dự phòng nêu trên sẽ được hoàn trả lại Nhà nước.

...”

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG 03 NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

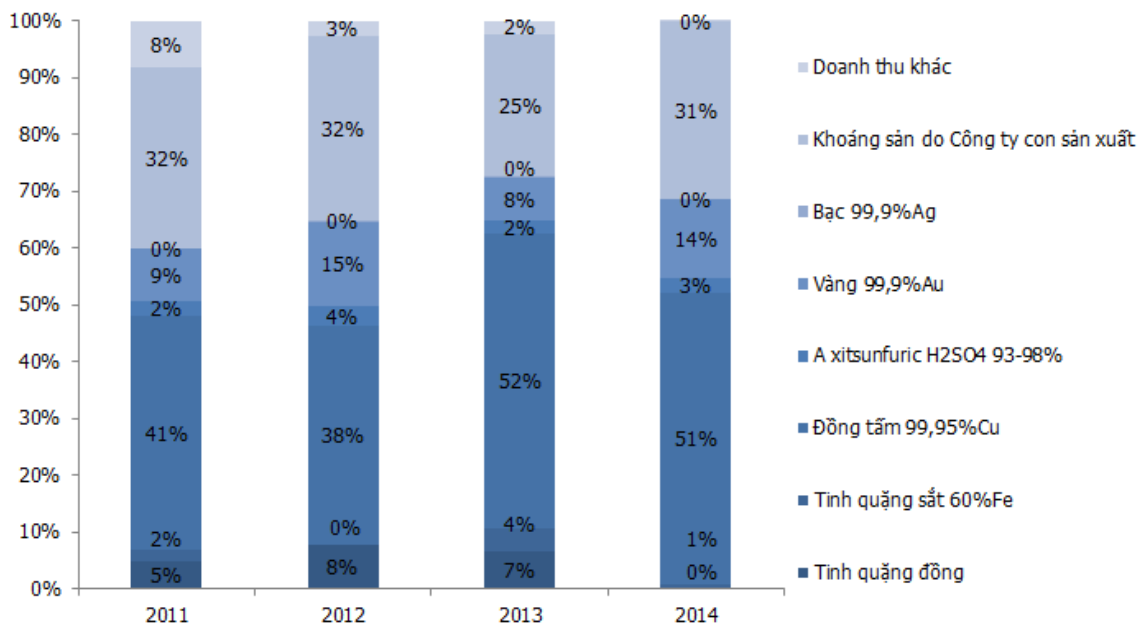
3.1. Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin

3.1.1 Tình hình hoạt động kinh doanh Công ty mẹ - Tổng công ty

a. Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận

Được tổ chức sản xuất theo mô hình kinh doanh công ty mẹ - công ty con, trong đó khâu sản xuất được thực hiện theo cơ chế khoán, thông qua hình thức tiêu thụ tập trung; Các sản phẩm chính do các công ty con sản xuất giao cho Công ty mẹ tiêu thụ 100% theo phương thức thống nhất giá mua bán giữa 3 bên: Tổng công ty - Công ty con - Khách hàng phù hợp, do vậy, các sản phẩm chủ yếu của Tổng công ty bao gồm sản phẩm của Công ty mẹ và sản phẩm của các công ty con. Cơ cấu doanh thu trong 03 năm trước cổ phần hóa của Vimico như sau:

Bảng 6: Cơ cấu doanh thu Công ty mẹ



Nguồn: Vimico

Với lĩnh vực hoạt động cốt lõi là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại màu nên doanh thu của Vimico - chủ yếu có được từ: (i) sản phẩm đồng tấm 99,95% Cu (chiếm tỷ lệ bình quân hơn 45% trong giai đoạn năm 2011–2014); (ii) doanh thu kinh doanh thương mại khoáng sản từ Công ty con (chiếm tỷ trọng bình quân 30% trong giai đoạn năm 2011–2014) trong đó chủ yếu là sản phẩm thiếc thỏi và kẽm thỏi chiếm bình quân 83% trong doanh thu khoáng sản do Công ty con sản xuất và (iii) doanh thu sản phẩm vàng 99,9% Au

(chiếm tỷ trọng bình quân 11% trong giai đoạn năm 2011–2014).

Bảng 7: Doanh thu hoạt động kinh doanh Công ty mẹ trước CPH

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.231.276	2.502.734	3.157.043	3.130.783
Tinh quặng đồng	157.564	192.033	211.959	0
Tinh quặng sắt 60%Fe	63.624	2.703	127.424	27.867
Đồng tấm 99,95%Cu	1.334.100	962.477	1.632.032	1.605.015
A xitsunfuric H2SO4 93-98%	78.101	88.794	74.908	83.005
Vàng 99,9%Au	304.250	370.966	240.606	428.165
Bạc 99,9%Ag	2.509	4.656	3.443	4.167
Khoáng sản do Công ty con sản xuất	1.025.567	810.429	792.976	976.813
<i>Thiếc thỏi 99,75 - 9,95%Sn</i>	<i>444.434</i>	<i>322.338</i>	<i>307.492</i>	<i>354.067</i>
<i>Kẽm thỏi 99,95%Zn</i>	<i>353.488</i>	<i>364.455</i>	<i>339.018</i>	<i>461.574</i>
<i>Quặng kẽm</i>				<i>5.135</i>
<i>Tinh quặng sắt 60%Fe</i>	<i>135.730</i>	<i>70.500</i>	<i>137.424</i>	<i>155.517</i>
<i>Fero Silic</i>	<i>12.857</i>	<i>21.652</i>	<i>2.695</i>	<i>520</i>
<i>Fero Mangan</i>		<i>1.716</i>		<i>0</i>
<i>Gang đúc</i>	<i>79.058</i>	<i>29.767</i>	<i>6.347</i>	<i>0</i>
Doanh thu khác	265.560	70.675	73.694	5.751

(Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên không bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác)
Nguồn: Vimico

Trong giai đoạn 2011 - 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty gặp nhiều biến động, cụ thể như sau:

* **Năm 2012:** Doanh thu năm 2012 sụt giảm 23% so với năm 2011, do:

- Sản phẩm đồng tấm: Sản lượng tiêu thụ giảm 25% đạt 6.213 tấn, giá bán khoảng 154,9 triệu/tấn

- Tinh quặng sắt (Magnetit): Sản lượng tiêu thụ giảm 95% (2.452 tấn);

- Sản phẩm vàng: Sản lượng tiêu thụ tăng 17%, giá bán giảm 3,6%

* **Năm 2013:** Doanh thu tăng 26,14% so năm 2012, do:

- Sản phẩm đồng tấm: Sản lượng tiêu thụ tăng 78%, giá bán giảm 4,8%;

- Tinh quặng sắt(Magnetit): Sản lượng tiêu thụ 180.876 tấn, giá bán giảm 36%;

- Sản phẩm vàng: Sản lượng tiêu thụ giảm 25%, giá bán giảm 1,7%

* **Năm 2014:** Nối tiếp năm 2013, tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng công ty năm 2014 diễn ra tương đối ổn định, sản lượng tiêu thụ tương đối khả quan. Tuy nhiên, việc giá đồng

thể giới biến động đã làm ảnh hưởng một phần tới doanh thu của Tổng công ty.

Bảng 8: Sản lượng tiêu thụ Công ty mẹ trước CPH

Sản lượng tiêu thụ	Đơn vị	2011	2012	2013	2014
Khoáng sản Công ty mẹ					
Tinh quặng đồng 24%Cu	Tấn	5.371	7.007	8.198	0
Tinh quặng sắt 60%Fe	Tấn	51.478	2.452	180.876	37.745
Đồng tấm 99,95%Cu	Tấn	8.308	6.213	11.045	10.999
Axitsunfuric H2SO4 93-98%	Tấn	42.651	40.972	42.419	48.573
Vàng 99,9%Au	Kg	315	370	276	553
Bạc 99,9%Ag	Kg	224	388	336	464
Khoáng sản do Công ty con SX					
<i>Thiếc thỏi 99,75 - 99,95%Sn</i>	<i>Tấn</i>	<i>920</i>	<i>795</i>	<i>751</i>	<i>928</i>
<i>Kẽm thỏi 99,95%Zn</i>	<i>Tấn</i>	<i>7.793</i>	<i>9.180</i>	<i>8.457</i>	<i>10.096</i>
<i>Tinh quặng sắt 60%Fe</i>	<i>Tấn</i>	<i>104.682</i>	<i>63.514</i>	<i>156.421</i>	<i>142.191</i>
<i>Fero Silic</i>	<i>Tấn</i>	<i>852</i>	<i>1.495</i>	<i>170</i>	<i>20</i>
<i>Fero Mangan</i>	<i>Tấn</i>		<i>104</i>		
<i>Gang đúc</i>	<i>Tấn</i>	<i>7.020</i>	<i>2.454</i>	<i>594</i>	

Nguồn: Vimico

Tương tự như cơ cấu doanh thu, sản phẩm đồng đóng góp chủ yếu vào lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ; sản phẩm quặng sắt đã bắt đầu mang lại lợi nhuận đáng kể cho Tổng công ty trong năm 2013 sau khi sản lượng tăng hơn 78%. Sản phẩm vàng đã mang lại lợi nhuận đáng kể cho Tổng Công ty trong năm 2011 và 2012, tuy nhiên từ năm 2013 do giá vàng giảm nên hoạt động sản xuất chế biến vàng không còn mang lại hiệu quả. Năm 2013, mảng kinh doanh khoáng sản khác (H2SO4) và khoáng sản từ công ty con cũng không mang lại lợi nhuận. Trong năm 2014, sản phẩm đồng tấm tiếp tục là động lực chính mang lại lợi nhuận cho Tổng công ty, sản phẩm quặng sắt thu được lợi nhuận với tỷ trọng không đáng kể trong khi sản phẩm vàng tiếp tục không mang lại hiệu quả. So với năm 2013, mảng kinh doanh khoáng sản khác đã giảm đáng kể.

Bảng 9: Cơ cấu lợi nhuận Công ty mẹ

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
Tinh quặng đồng	37.900	25.999	23.838	0
Tinh quặng sắt 60%Fe	(64)	5.456	24.237	9.914
Đồng tấm 99,95%Cu	218.142	133.217	231.323	143.081
Axit sunfuric H2SO4 93-98%	(29.975)	5.259	214	458
Vàng 99,9%Au	79.992	15.576	(16.345)	(9.777)
Bạc 99,9%Ag	825	1.244	701	225
Sản xuất khoáng sản khác	6.085	(7.600)	(77.325)	(1.802)
Hoạt động tài chính	(64.845)	(55.044)	(60.746)	(15.661)

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
Thu nhập khác	3.206	9.884	1.261	(11.371)
Lợi nhuận trước thuế	251.266	133.991	127.158	115.067

Nguồn: Vimico

b. Cơ cấu chi phí

Bảng10: Chi phí sản xuất giai đoạn 2011-2014

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2011	% CP	% DT	2012	% CP	% DT
Giá vốn hàng bán	2.721	88%	84%	2.080	87%	83%
Chi phí tài chính	146	5%	5%	108	5%	4%
Chi phí bán hàng	17	1%	1%	13	1%	1%
Chi phí quản lý	163	5%	5%	182	8%	7%
Chi phí khác	33	1%	1%	3	0%	0%
Tổng cộng	3.080	100%	95%	2.386	100%	95%

Chỉ tiêu	2013	% CP	% DT	2014	% CP	% DT
Giá vốn hàng bán	2.737	89%	87%	2.804	92%	90%
Chi phí tài chính	107	3%	3%	55	2%	2%
Chi phí bán hàng	10	0%	0%	14	0%	0%
Chi phí quản lý	207	7%	7%	168	5%	5%
Chi phí khác	4	0%	0%	15	0%	0%
Tổng cộng	3.065	100%	97%	3.056	100%	95%

() DT: Có nghĩa là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ năm 2011-2013, BCTC công ty mẹ năm 2014

Trong cơ cấu tổng chi phí của Vimico, chiếm tỷ trọng chủ yếu là chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí tài chính (tổng cộng chiếm 99% tổng chi phí). Trong đó, chi phí giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng nhiều nhất với mức bình quân trong giai đoạn 2011 – 2014 ở mức 89% tổng chi phí. Chi tiết cơ cấu chi phí sản xuất theo từng sản phẩm của Công ty được thể hiện tại phần (c) (iii) “Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận”.

Chi phí quản lý chiếm 5 – 7% tổng chi phí chiếm tỷ trọng lớn thứ hai sau chi phí giá vốn, chi phí quản lý tăng bình quân 13% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2013. Trong năm 2012, chi phí quản lý tăng gần 12%, do đối mặt với khủng hoảng kinh tế, sức tiêu thụ giảm, giá vốn hàng bán giảm mạnh trong khi chi phí quản lý không giảm nên tỷ trọng chi phí quản lý tăng cao.

Trong năm 2013, chi phí quản lý tăng 14% tương đương 24 tỷ đồng do Vimico tăng trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi gần 17 tỷ đồng, chi phí quản lý chỉ tăng gần 4% nếu không bao gồm phần trích lập dự phòng này. Trong năm 2014, nhờ các biện pháp tiết giảm chi phí cũng như không phải thực hiện trích lập dự phòng nên chi phí quản lý của Vimico đã giảm gần 19%.




Chi phí tài chính trong giai đoạn 2011 – 2014 có nhiều biến động, chiếm 2 – 5% tổng chi phí trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay (xấp xỉ 55 tỷ đồng mỗi năm, riêng năm 2012 tăng đột biến ở mức 87 tỷ đồng), chi phí trích lập các khoản đầu tư và chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá. Trong năm 2011, do Ngân hàng Nhà Nước điều chỉnh tỷ giá tăng hơn 8% nên làm chi phí chênh lệch tỷ giá tăng đột biến 85 tỷ đồng. Trong khi năm 2012 do tình hình lãi suất ở mức cao, tình hình tiêu thụ gặp khó khăn nên Tổng công ty phải duy trì hạn mức vay ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh cao hơn bình thường, do vậy chi phí lãi vay tăng đột biến lên 87 tỷ đồng, cao hơn 30 tỷ đồng so với bình quân giai đoạn 2011 - 2013. Sang năm 2013, tình hình kinh tế vĩ mô đã ổn định hơn, các yếu tố lãi vay và tỷ giá được giữ ổn định, tuy nhiên các ảnh hưởng kinh tế vẫn tồn tại ở các đơn vị thành viên, các khoản đầu tư nên năm 2013, Vimico phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này lên tới gần 39 tỷ đồng, cao hơn 28 tỷ đồng so với mức trích lập bình quân năm 2011 và 2012.

Trong năm 2014, tỷ trọng chi phí giá vốn hàng bán tăng khá đột biến từ mức bình quân 88% trong giai đoạn 2011-2013 lên mức 92%, nguyên nhân do giá sản phẩm giảm, cụ thể giá đồng trên thị trường thế giới bước vào xu hướng giảm nên đã làm giảm lợi nhuận gộp của Tổng công ty. Với việc các yếu tố vĩ mô, lãi suất và tỷ giá được giữ ở mức ổn định đã làm tỷ trọng chi phí tài chính của Tổng công ty giảm chỉ còn chiếm tỷ lệ 2% tổng chi phí, thấp hơn mức bình quân 4,3% trong giai đoạn 2011-2013.

c. Nguyên vật liệu

(i) Nguồn nguyên vật liệu

Nguồn nguyên liệu hiện nay được khai thác từ các mỏ, tại thời điểm công bố thông tin như sau:

-  Mỏ đồng Sin Quyền - Lào Cai, tổng trữ lượng và tài nguyên còn lại sau năm 2014 của mỏ (theo báo cáo trữ lượng dự kiến được Hội đồng trữ lượng phê duyệt): 31,8 triệu tấn quặng đồng, tương đương 360,5 nghìn tấn đồng kim loại, trong đó trữ lượng là 16,82 triệu tấn quặng, tương đương 203,68 nghìn tấn đồng kim loại.
-  Mỏ đồng Vi Kẽm, Lào Cai, dự kiến năm 2018 sẽ có sản phẩm, hiện nay đang làm thủ tục xin cấp mỏ, tổng trữ lượng và tài nguyên là: 11,5 triệu tấn quặng đồng, tương đương 76,12 nghìn tấn đồng kim loại, trong đó trữ lượng là 5,15 triệu tấn quặng đồng, tương đương 39,1 nghìn tấn đồng kim loại.
-  Tổng trữ lượng và tài nguyên 2 mỏ sau năm 2014: 43,3 triệu tấn quặng đồng, tương đương 436,65 nghìn tấn đồng kim loại, trong đó trữ lượng là 21,97 triệu tấn quặng đồng, tương đương 242,78 nghìn tấn đồng kim loại.

Nguồn quặng phục vụ sản xuất do Tổng công ty tự khai thác, tuy nhiên trong quá trình khai thác và tuyển khoáng, chi phí để sản xuất ra 01 tấn quặng phụ thuộc vào các yếu tố như: Nhiên vật liệu, động lực, tiền lương, chi phí khác (các loại thuế phí, lệ phí, đóng góp cơ sở hạ tầng địa phương, tiền cấp quyền khai thác, tiền sử dụng tài liệu địa chất...) luôn biến động theo thị trường và các chính sách quản lý của Nhà nước có sự thay đổi liên tục. Vì vậy đã ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận, được thể hiện qua báo cáo tài chính của Tổng

công ty hàng năm.

(ii) Sự ổn định của nguồn nguyên vật liệu

Do ưu thế của mô hình sản xuất chuyên môn hóa và nguồn nguyên liệu từ các mỏ được giao quản lý cũng như nguồn nguyên liệu từ công ty thành viên nên trong quá trình hoạt động kinh doanh, nguyên liệu luôn được cung ứng ổn định cho sản xuất. Với trữ lượng tài nguyên còn lại nêu trên, nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất của Công ty mẹ - Tổng công ty vẫn được giữ ổn định.

(iii) Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận

Được tổ chức sản xuất theo mô hình kinh doanh công ty mẹ – công ty con, trong đó khâu sản xuất được thực hiện theo cơ chế khoán, thông qua hình thức tiêu thụ tập trung, do vậy, Vimico thực hiện kiểm soát chi phí theo hình thức ban hành hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở kiểm soát chi phí tiêu hao; quy chế quản lý mua sắm vật tư, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị; quy chế quản trị chi phí.... Trong đó, đối với các đơn vị trực thuộc giao kế hoạch hàng quý, giao chi tiết giá thành theo công đoạn, quản lý định mức, quản lý giá đầu vào, quy trình công nghệ... Đối với các công ty con quản trị chi phí giá thành thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh ký kết hàng năm giữa Tổng công ty và Công ty con. Định kỳ quý, 6 tháng, hàng năm tổ chức nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu công nghệ, chi phí giá thành...

Bên cạnh nguyên liệu chính là quặng thô do có khả năng tự khai thác không phải mua ngoài, trong quá trình khai thác, tuyển khoáng, chi phí để sản xuất ra 01 tấn quặng còn phụ thuộc vào các chi phí vật liệu khác như: xăng dầu, than, hóa chất, vật tư công nghiệp, điện năng... Giá cả các nhiên liệu, vật liệu phụ này luôn biến động theo thị trường và các chính sách quản lý của Nhà nước. Chi phí nguyên, nhiên vật liệu chiếm tỷ trọng chủ yếu trong giá thành các sản phẩm của Tổng công ty. Vì vậy giá cả nguyên nhiên vật liệu có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận hàng năm của Tổng công ty. Chi phí sản xuất đối với một số sản phẩm chính như sau:

Bảng 11: Cơ cấu chi phí sản xuất sản phẩm chính theo yếu tố trong năm 2014




Chỉ tiêu	Sản phẩm Công ty mẹ		Sản phẩm Công ty con	
	Đồng	Vàng	Thiếc	Kẽm
CP Nguyên vật liệu	53%	49%	78%	49%
CP Nhân công	16%	19%	10%	24%
CP Khấu hao	10%	9%	2%	13%
CP mua ngoài	6%	7%	0%	1%
CP khác	15%	16%	10%	14%

Nguồn: Vimico


d. Trình độ công nghệ

Công nghệ khai thác:

Công nghệ khai thác được đánh giá ở mức trung bình tiên tiến trong đó mỏ đồng Sin Quyền là mỏ quặng đồng lớn nhất Việt Nam với công suất 1,3 triệu tấn quặng nguyên khai /năm và đang thực hiện Dự án khai thác mở rộng nâng công suất lên 2,5 triệu tấn/năm, bóc đất đá 11,4 triệu m³. Hệ thống khai thác xuống sâu, phối hợp dọc - ngang, 2÷3 bờ công tác, có vận tải và đổ bãi thải ngoài. Công nghệ khai thác gồm các công đoạn khoan nổ mìn, xúc bốc vận chuyển đất đá, quặng sử dụng đồng bộ thiết bị tiên tiến, công suất lớn hàng đầu trong các mỏ khai thác quặng ở Việt Nam theo các tổ hợp thiết bị:



-  Đối với công tác bóc đất đá: Thiết bị khoan: máy khoan xoay cầu đường kính lỗ khoan $d = 250$ mm, máy khoan đập xoay $d = 165$ mm. Thiết bị khai thác - vận tải: sử dụng tổ hợp máy xúc điện $E = 5,0 \div 5,5$ m³ kết hợp với ô tô tải trọng $q = 55 \div 60$ tấn; hoặc tổ hợp máy xúc thủy lực gầu có $E = 3,4 \div 3,8$ m³ kết hợp với ô tô tải trọng $q = 36 \div 40$ tấn.
-  Đối với khai thác quặng: Thiết bị khoan: Sử dụng máy khoan thủy lực đường kính lỗ khoan $d = 127$ mm và máy khoan đập xoay $d = 165$ mm. Thiết bị khai thác - vận tải: sử dụng tổ hợp MXTLGN có $E = 2,7 \div 3,4$ m³ kết hợp với ô tô tải trọng $q = 32 \div 36$ tấn.
-  Các thiết bị đều sử dụng của các hãng nổi tiếng thế giới như: Caterpillar, Komatsu, EKG, Atlascopco, Compair...

Công nghệ tuyển khoáng:

-  Tính đến thời điểm hiện nay, nhà máy tuyển nổi đồng Sin Quyền được đánh giá là nhà máy có công nghệ hiện đại, hoàn chỉnh và quy mô lớn nhất Việt Nam về tuyển quặng kim loại màu. Sau 01 năm đi vào sản xuất nhà máy đã đạt công suất thiết kế, đến nay đã tăng 1,24 lần; hầu hết các chỉ tiêu công nghệ đều đạt và vượt thiết kế. Đa phần sử dụng thiết bị có xuất xứ từ các nhà máy có uy tín của Trung Quốc, chất lượng tương đối tốt mặc dù chưa phải là thiết bị tiên tiến nhất hiện nay. Từ khi đưa vào hoạt động, các thiết bị đều hoạt động ổn định đạt yêu cầu thiết kế.

Công nghệ luyện kim:




Nhà máy luyện đồng Lào Cai được đầu tư với mục tiêu ban đầu sản xuất ra các sản phẩm bao gồm: Đồng kim loại 99,95% Cu: 10.000 tấn/năm; Vàng thỏi 99,95% Au: 340 kg/năm; Bạc thỏi 99,95% Ag: 140 kg/năm; Axit sunfuric công nghiệp 93 - 98% H₂SO₄: 40.000 tấn/năm.

-  Công nghệ luyện đồng tại nhà máy luyện đồng Lào Cai là công nghệ có qui mô lớn nhất và hiện đại nhất được xây dựng đầu tiên, mới và duy nhất tại Việt Nam về công nghệ luyện đồng tính đến thời điểm hiện nay. Công nghệ được đánh giá trung bình tiên tiến, có tính truyền thống và ổn định cao, đang sử dụng phổ biến trên thế giới, đặc biệt khâu nấu luyện sten đồng được sử dụng phương pháp kỹ thuật công nghệ sáng chế mới nhất lần đầu tiên áp dụng thành công ở qui mô công nghiệp. Mặc dù có những khó khăn ban đầu về triển khai công nghệ mới, nguồn lực lao động, song với bề dày kinh nghiệm trong công tác khai thác và chế biến khoáng sản kim loại màu của Tổng công ty, đến nay các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của nhà máy đã đạt và vượt công suất thiết kế 10.000 tấn đồng cathode/năm, chất lượng sản phẩm đảm bảo, tiêu thụ rất tốt trên thị trường.
-  Công nghệ sản xuất vàng, bạc và axit: được đánh giá đạt mức trung bình tiên tiến trên thế giới, với những lợi thế trong công nghệ hòa luyện kết hợp thủy luyện, mức thu hồi và sản lượng sản phẩm đạt và vượt thiết kế ban đầu, thu được những sản phẩm có giá trị như vàng, bạc và axit mang lại hiệu quả cao, đảm bảo an toàn và môi trường sản xuất.



e. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Tổng công ty dự kiến phát triển sản phẩm mới: phôi thép, tinh quặng đất hiếm, tinh quặng Angtimon, sản phẩm phục vụ dân dụng từ đồng, thiếc, kẽm... tại các công ty con. Đồng thời, phát triển các dòng sản phẩm hiện tại theo chiều sâu đạt các tiêu chuẩn quốc tế (Cu LME \geq 99,99%, Zn HG LME \geq 99,99%, Zn SHG LME \geq 99,995%, Sn LME \geq 99,85%) qua đó nâng cao được thương hiệu, đảm bảo được giá bán cạnh tranh.


f. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

-  Hiện nay, Tổng công ty đã ban hành các quy trình quản lý, phân tích, cân đong, đo đếm, lấy mẫu và phân tích mẫu đầu vào, đầu ra tại các khâu tuyển khoáng, luyện kim. Tại cơ quan quản lý Tổng công ty đã thành lập bộ phận KCS trực thuộc phòng Tuyển khoáng, chuyên làm công tác quản lý, hỗ trợ phân tích kiểm tra chất lượng sản phẩm tại các đơn vị và bán hàng của Tổng công ty. Tại các đơn vị sản xuất thì mỗi đơn vị có một phòng KCS chuyên phục vụ công tác phân tích, lấy mẫu, kiểm tra chất lượng sản phẩm sản xuất
-  Về công nghệ và thiết bị: Các phòng phân tích được đầu tư các thiết bị tiên tiến hiện đại trên thế giới như máy Quang phổ phát xạ Plasma (ICP), máy phân tích Phổ quang kế, máy Phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), máy phân tích khí ... các phòng phân tích hiện nay có thể phân tích chính xác được 40 – 45 nguyên tố hóa học.
-  Công tác KCS của Tổng công ty hiện nay hoàn toàn đáp ứng, đảm bảo nhu cầu sản xuất hiện tại, các kết quả phân tích đảm bảo chính xác, tin cậy.

g. Hoạt động marketing

-  Hoạt động marketing của Tổng công ty hiện nay đang ngày càng được quan tâm chú trọng. Các thông tin về sản phẩm, về hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên được cập nhật trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty.
-  Đối tượng (phân khúc) khách hàng chính của Tổng công ty là các nhà trực tiếp sản xuất, hình thức marketing là dạng từ nhà sản xuất đến nhà sản xuất (B-to-B hoặc có thể là Direct Marketing), do đó nội dung marketing phải xây dựng phù hợp để đạt hiệu quả cao. Tổng công ty đã xây dựng các catalog giới thiệu sản phẩm có hình thức hấp dẫn, hình ảnh minh họa sống động, nội dung đầy đủ chi tiết để giới thiệu trực tiếp đến các khách hàng tiềm năng và các khách hàng truyền thống đối với các sản phẩm mới của Tổng công ty.

h. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế, bản quyền

-  Hiện nay Tổng công ty đang triển khai đăng ký thương hiệu độc quyền đối với các sản phẩm của Tổng công ty.


i. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết cập nhật đến thời điểm hiện nay.
Bảng 12: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện

STT	Hợp đồng	Ngày	Tên đơn vị	Số lượng (tấn)	Thời gian
I	Quặng sắt Sin Quyền				
1	40	27/2/2014	Hoàng Lan	30.000	30/05/2014
2	53	13/3/2014	Tân Tiến	10.000	30/05/2014
II	Quặng sắt Công ty Khoáng sản 3				
1	349	16/12/2013	Việt Trung	50	30/05/2014
III	Thiếc thời				
1	190	03/10/2014	VQB	20	23/04/2015
2	191	03/10/2014	Pitco	20	02/04/2015
3	210	21/11/2014	Batimex	40	04/03/2015
4	211	21/11/2014	Đông Dương	40	31/03/2015
5	217	09/12/2014	Đông Dương	20	13/03/2015
6	14	07/01/2015	Đông Dương	60	16/04/2015
IV	Đồng tấm				

STT	Hợp đồng	Ngày	Tên đơn vị	Số lượng (tấn)	Thời gian
1	149	15/07/2014	Toàn Phát	750	30/10/2014
2	150	15/07/2014	Lioa	900	30/10/2014
3	148	15/07/2014	Cadisun	750	30/10/2014
4	187	02/10/2014	Toàn Phát	700	31/01/2015
5	197	02/10/2014	Cadisun	750	31/01/2015
6	186	02/10/2014	Lioa	900	20/02/2015
7	232	31/12/2014	Toàn Phát	1.500	30/07/2015
8	06	06/01/2015	Cadisun	2.100	30/07/2015
9	08	06/01/2015	Lioa	1.800	30/07/2015
V	Kiểm thời				
1	97	14/4/2014	Việt Phong	540	30/6/2014
2	95	14/4/2014	Hoà phát	660	30/6/2014
3	96	14/4/2014	Vật tư địa chất	750	30/6/2014
4	94	14/4/2014	Pin Hà Nội	360	30/6/2014
5	133	04/7/2014	Vật tư địa chất	1500	31/12/2014
6	161	25/7/2014	Vật tư địa chất	300	31/12/2014
7	134	04/7/2014	Pin Hà Nội	720	31/12/2014
8	135	04/7/2014	Việt Phong	1080	31/12/2014
9	136	04/7/2014	Hoà phát	1320	31/12/2014
10	09	14/01/2015	Vật tư địa chất	660	31/3/2015
11	10	14/01/2015	Pin Hà Nội	390	31/3/2015
12	11	14/01/2015	Hoà phát	810	31/3/2015
13	12	14/01/2015	Việt Phong	660	31/3/2015

Nguồn: Phương án cổ phần hóa

3.1.2 Tình hình tài chính Công ty mẹ - Tổng công ty


 Cơ cấu tài sản giai đoạn 2011 - 2014

Hình 2: Cơ cấu tài sản Công ty mẹ 2011-2014

Nội dung	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	2%	3%	8%	4%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8%	7%	11%	11%
Các khoản phải thu ngắn hạn	9%	14%	8%	12%
Hàng tồn kho	24%	32%	27%	27%
Tài sản ngắn hạn khác	2%	2%	1%	0%
Tài sản cố định	25%	15%	15%	15%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26%	26%	28%	27%
Tài sản dài hạn khác	4%	1%	2%	3%
Tổng cộng	100%	100%	100%	100%

Nguồn: BCTCKT Công ty mẹ 2011-2013 và BCTC Công ty mẹ 2014

- ✓ Cơ cấu tài sản của Vimico mang đặc thù của một doanh nghiệp sản xuất, thương mại được tổ chức dưới mô hình công ty mẹ - công ty con, theo đó phần lớn tài sản của doanh nghiệp được nắm ở tài sản dài hạn chiếm xấp xỉ 50% (trong đó đầu tư công ty con, liên kết, dài hạn khác chiếm 27%, tài sản cố định chiếm hơn 15% tổng tài sản) và phần vốn lưu động nằm chủ yếu ở hàng tồn kho chiếm gần 30%. Tổng công ty cũng giữ một lượng tiền mặt tương đối ở mức trên 4% tổng tài sản.
- ✓ Cơ cấu tài sản của Vimico trong 3 năm qua không có thay đổi đột biến lớn, biến động chủ yếu xảy ra trong năm 2012 khi nền kinh tế suy thoái, các doanh nghiệp gặp khó khăn về nguồn vốn. Điều này đã ảnh hưởng gián tiếp tới Vimico, khách hàng chậm trả tiền làm tăng các khoản phải thu khách hàng (trong khi doanh thu giảm), và khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm làm tỷ trọng hàng tồn kho tăng. Trong hai năm 2013-2014, cơ cấu tài sản của Vimico khá tương đồng với hàng tồn kho và tài sản dài hạn chiếm xấp xỉ 72% tổng tài sản.

 Cơ cấu nguồn vốn trong giai đoạn 2011 - 2014

Hình 3: Cơ cấu nguồn vốn Công ty mẹ 2011-2014

Nội dung	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2014
Nợ ngắn hạn	19%	31%	37%	39%
Nợ dài hạn	26%	18%	19%	14%
Vốn chủ sở hữu	55%	51%	44%	47%
Tổng cộng	100%	100%	100%	100%

Nguồn: BCTCKT Công ty mẹ 2011-2013 và BCTC Công ty mẹ 31/12/2014

- ✓ Cơ cấu nguồn vốn của Vimico với tỷ lệ vốn chủ sở hữu và nợ phải trả bình quân trong 4 năm ở mức 50:50 trong đó có nợ phải trả có xu hướng tăng từ mức 45% lên 53% trong giai đoạn 2011 –2014.
- ✓ Trong khi nợ dài hạn có xu hướng giảm dưới mức 20%, nợ ngắn hạn có xu hướng tăng cụ thể từ 19% lên 39% trong giai đoạn 2011 –2014, phần tăng chủ yếu xuất phát từ vay nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và phải trả nội bộ. Nợ vay ngân hàng chiếm 30% tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2014, do Vimico hiện đang tiếp tục mở rộng đầu tư dự án tại mỏ đồng Sin Quyền để tăng khả năng khai thác.

Bảng 13: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty mẹ 03 năm trước cổ phần hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
I	Chỉ tiêu tài chính và kết quả kinh doanh					
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.706	3.147	3.172	3.130
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.497	1.593	1.399	1.466
3	Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.209	1.554	1.773	1.664
	<i>Nợ vay ngắn hạn</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>506</i>	<i>991</i>	<i>1179</i>	<i>1.238</i>
	Trong đó, nợ quá hạn	Tỷ đồng	-	-	-	-
	<i>Nợ vay dài hạn</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>704</i>	<i>563</i>	<i>594</i>	<i>426</i>
	Trong đó, nợ quá hạn	Tỷ đồng	-	-	-	-
4	Các khoản phải thu	Tỷ đồng	245	444	243	381
	<i>Nợ phải thu khó đòi</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>30</i>	<i>47</i>	<i>59</i>	<i>50</i>
	<i>Trích lập dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>25</i>	<i>28</i>	<i>44</i>	<i>47</i>
5	Tổng số lao động (người)	Người	1.523	1.649	1.543	1.635
6	Tổng quỹ lương theo đơn giá	Tỷ đồng	183	171	195	190
7	Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Tỷ đồng	9,0	9,3	10,5	9,7
8	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	3.348	2.568	3.209	3.175
9	<i>Trong đó, Doanh thu thuần</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.214</i>	<i>2.454</i>	<i>3.141</i>	<i>3.129</i>
10	Tổng chi phí	Tỷ đồng	3.080	2.386	3.065	3.059
11	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	251	134	127	115
12	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	227	121	115	101
13	Các khoản đã nộp ngân sách trong năm	Tỷ đồng	367	521	510	445
II	Một số chỉ tiêu, hệ số tài chính trọng yếu					
A	Cơ cấu tài sản, nguồn vốn					
1.	Nợ dài hạn/Vốn CSH	lần	0,47	0,35	0,42	0,29
2.	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	lần	0,81	0,98	1,27	1,14
3.	Vốn CSH/Tổng tài sản	lần	0,55	0,51	0,44	0,47
4.	Nợ phải trả/Tổng Tài sản	lần	0,45	0,49	0,56	0,53
5.	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	lần	0,56	0,43	0,45	0,45
B	Hệ số khả năng thanh toán (KNTT)					


TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	KNTT hiện hành	lần	2,33	1,82	1,47	1,38
2.	KNTT nhanh	lần	1,13	0,80	0,74	0,70
C	Hiệu quả hoạt động					
	Vòng quay Tổng tài sản	lần	1,19	0,80	1,00	1,00
	Vòng quay hàng tồn kho	lần	4,46	2,07	3,18	3,22
D	Hệ số khả năng sinh lời					
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	8,39	3,85	3,62	3,23
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	15,18	7,60	8,20	6,90
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,03	4,83	3,64	3,23

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ 2011-2013 và Báo cáo tài chính Công ty mẹ 31/12/2014

3.1.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng công ty

Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong giai đoạn 2011 - 2014:

a. Khó khăn

 Ảnh hưởng hoạt động SXKD, tài chính của các Công ty con đến tình hình tài chính của Vimico:

Tại thời điểm 31/12/2014 Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin đã đầu tư vào 22 doanh nghiệp: theo giá trị đầu tư là 780.195 triệu đồng, theo ghi nhận tại các Công ty là 758.182 triệu đồng (phần chênh lệch 22.013 triệu đồng là phần giá mua cao hơn mệnh giá cổ phần tại một số Công ty CP. Kết quả hoạt động của các đơn vị này từ 2012-2014 như sau:

Năm	Tổng lợi nhuận	Ghi chú
Năm 2012	(40.245.822.544)	
Năm 2013	(18.128.307.229)	
Năm 2014 (Chưa kiểm toán)	16.033.165.694	

Tổng công ty đầu tư vào 13 công ty con theo mệnh giá là: 689.996 triệu đồng, trong đó có 10 đơn vị thuộc khối sản xuất hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản với số vốn điều lệ là 1.555 tỷ đồng, trong đó 8 đơn vị được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước. Trong số 04 đơn vị có vốn điều lệ trên 100 tỷ đồng chỉ có 02 đơn vị đã góp đủ vốn điều lệ còn 02 đơn vị đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện dự án nên chưa góp đủ vốn điều lệ; Theo Đề án tái cấu trúc được Tập đoàn phê duyệt, Tổng công ty phải thoái toàn bộ vốn góp tại 03 đơn vị con hoạt động trong lĩnh vực phục vụ, phụ trợ. Kết quả hoạt động của các công ty con phân theo từng khối như sau:

* Có 06 đơn vị đang hoạt động sản xuất chế biến khoáng sản:

- Tổng số vốn điều lệ: 414.957 triệu đồng

- Vốn góp của Tổng công ty là: 396.262 triệu đồng;
- Lợi nhuận ở khối sản xuất kinh doanh chế biến khoáng sản bị ảnh hưởng bởi tình hình thế giới nên kết quả qua các năm 2012-2014 chỉ đạt: 4,77%; 0,18%; 4,49% trên vốn đầu tư.

** 03 đơn vị kinh doanh dịch vụ phụ trợ:*

- Tổng số vốn điều lệ 131.000 triệu đồng;
- Vốn góp của Tổng công ty là: 28.211 triệu đồng;



Các công ty cổ phần do Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối thuộc khối này có 02 đơn vị có lợi nhuận. Tuy nhiên mức lợi nhuận không cao trừ Công ty CP Vật tư Mỏ - Địa chất các năm qua cổ tức đều đạt từ 20-25% vốn điều lệ. Tính chung toàn khối này mức lợi nhuận năm 2012-2014 là: 5,72%; 8,33%; 8,13%.





** 04 đơn vị đang thực hiện đầu tư:*

- Tổng số vốn điều lệ 1.130.000 triệu đồng;
- Vốn góp của Tổng công ty là: 451.875 triệu đồng;





Do số vốn ở các đơn vị đang thực hiện đầu tư dở dang, chạy thử chưa đem lại hiệu quả đã chiếm 54% tổng số vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác của Tổng công ty nên làm cho hiệu quả đầu tư vốn của Tổng công ty đạt thấp. Các dự án đầu tư chậm và bị kéo dài do nhiều nguyên nhân như: Việc thu xếp nguồn vốn khó khăn; một số công ty còn vướng mắc trong công tác cơ cấu lại vốn góp do một số đối tác không góp hoặc chuyển nhượng phần vốn đã góp và quyền góp vốn cho các đối tác khác; sự kiện tranh chấp ở biển đông làm cho dự án gang thép Cao Bằng không đạt kế hoạch đề ra.

Về chủ trương tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn đến 2015, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại 07 đơn vị (CP Vận tải & TM Liên Việt; CP gạch ngói đồng nai Hà Tĩnh; CP XNK Khoáng sản; CP địa ốc Khoáng sản; CP Dioxit titan; CP VT Mỏ địa chất và CP PT Khoáng sản) với giá trị vốn góp tại 7 đơn vị này là 28,986 tỷ đồng.

-  Với đặc thù của ngành khai thác và chế biến khoáng sản nên sản phẩm của Vimico chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá cả trên thị trường thế giới và trong nước. Sản phẩm của Tổng công ty chủ yếu được tiêu thụ nội địa, neo theo giá sản phẩm của thị trường quốc tế nên chịu ảnh hưởng của sự thay đổi/biến động giá sản phẩm trên thị trường thế giới và tỷ giá. Hiện tại, để hạn chế tác động biến động giá sản phẩm đầu ra trên thị trường thế giới và tỷ giá ngoại tệ, Vimico đang nghiên cứu việc áp dụng các nghiệp vụ tài chính như nghiệp vụ hedging (hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi v.v.) đối với cả hàng hóa/tiền tệ để lựa chọn ngân hàng/đối tác cung cấp dịch vụ thích hợp cho việc sử dụng nghiệp vụ này.
-  Trong giai đoạn 2011 – 2014, hoạt động kinh doanh của Vimico gặp rất nhiều khó khăn do giá cả vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, lương cơ bản, các loại thuế phí Nhà nước cũng như tại các địa phương liên tục tăng từ năm 2011 đến nay (tiền sử dụng tài liệu địa chất, thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ...)

-  Trong khi đó giá các kim loại giảm mạnh trên thị trường thế giới và trong nước, điều kiện khai thác của đa số các mỏ trong Tổng công ty ngày càng khó khăn, thiết bị tại các nhà máy tuyển khoáng, luyện kim sau 8-9 năm hoạt động đều xuống cấp, phải sửa chữa nhiều, công tác tiêu thụ gặp khó khăn khi thị trường tiêu thụ trong nước giảm do ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế.
-  Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin hiện nay phải đối mặt với cạnh tranh từ các doanh nghiệp khai thác khoáng sản ở trong nước và nước ngoài, trong đó cạnh tranh từ các doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước là chính.
-  Hạn chế về xuất nhập khẩu: Thuế xuất khẩu 10% đối với đồng, thiếc, kẽm trong khi thuế nhập khẩu tương ứng là 0%. Vàng trở thành hàng hóa thuộc diện quản lý đặc biệt của nhà nước (Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012, Thông tư 16/2012/TT-NHNN ngày 25/5/2012), bị giới hạn nghiêm ngặt trong xuất khẩu.
-  Ảnh hưởng việc Nghị định 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chính thức có hiệu lực đã tác động lớn đến hoạt động của các DN khai thác khoáng sản, theo đó chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty mẹ - Tổng công ty tăng khoảng hơn 20 tỷ đồng/năm.

b. Thuận lợi

-  Trong giai đoạn 2011-2014, Vimico được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với lợi nhuận phát sinh của Tổ hợp đồng Sin Quyền với mức 10%. Ưu đãi này sẽ được hưởng đến hết năm 2015.
-  Là một trong những doanh nghiệp lớn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, với đội ngũ kỹ sư có trình độ, kinh nghiệm và lực lượng lao động lành nghề, uy tín và thương hiệu của Tổng công ty đã được khách hàng trong và ngoài nước biết đến.
-  Tổng công ty có lợi thế lớn nhất là hoàn toàn chủ động nguyên liệu cho sản xuất từ nguồn quặng do Tổng công ty tự khai thác. Các mỏ quặng kẽm, đồng, thiếc do Tổng Công ty trực tiếp và gián tiếp quản lý chiếm tỷ trọng trữ lượng kẽm chì lớn trên cả nước.
-  Công tác chăm lo đời sống và việc làm của người lao động luôn được lãnh đạo Tổng công ty quan tâm đặt lên hàng đầu, tương xứng với đóng góp của CBCNV như chế độ tiền lương, ăn ca, điều kiện làm việc, sinh hoạt... luôn được duy trì và cải thiện. Nhờ đó, đã tạo được niềm tin trong đội ngũ CBCNV yên tâm gắn bó xây dựng đơn vị; đồng thời tập thể CBCNV trong Tổng công ty rất tích cực tham gia các phong trào thi đua đóng góp sáng kiến cải tiến kỹ thuật nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Tổng công ty ngay trong những lúc tình hình sản xuất gặp nhiều khó khăn.

3.2. Hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty Khoáng sản Vinacomin

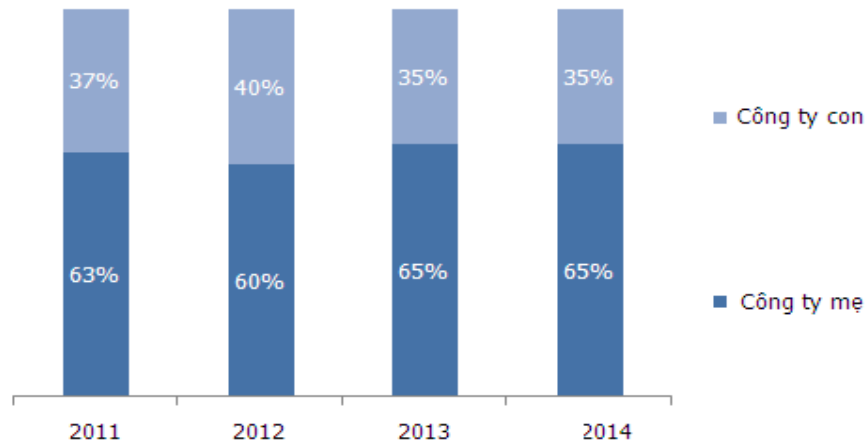
3.2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty

Về cơ bản, hoạt động kinh doanh cốt lõi của Vimico và của tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin xoay quanh các hoạt động xây dựng, phát triển, và vận hành mỏ khoáng sản, ngoại trừ 03 công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, bất động sản và du lịch.

Doanh thu từ sản phẩm Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin chiếm phần lớn doanh thu trong cơ cấu doanh thu hợp nhất với tỷ trọng bình quân trên 62% trong giai đoạn 2011-2014.

Việc tỷ trọng doanh thu của Công ty mẹ chiếm một tỷ lệ lớn trong doanh thu hợp nhất cho thấy mức độ tập trung cao và khả năng quản trị, quản lý nguồn lực của Vimico là tương đối tốt, đồng thời cho thấy hoạt động chính của hệ thống Công ty mẹ - Công ty con đều tập trung vào hoạt động cốt lõi là kinh doanh chế biến khoáng sản.

Bảng 14: Cơ cấu doanh thu hợp nhất 2011 –2014



Nguồn: Vimico

Doanh thu từ sản phẩm các Công ty con chiếm bình quân 37% trong tổng doanh thu hợp nhất (năm 2011 chiếm 35%, năm 2012 chiếm 40% và 2013 là 35% và 2014 là 35%) cho thấy doanh thu các công ty con khá ổn định và chưa có xu hướng tăng trưởng khi các DA đầu tư chưa đi vào hoạt động.

Với đặc thù của một công ty sản xuất, chi phí giá vốn của tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 85% tổng chi phí. Tỷ trọng chi phí tài chính của tổ hợp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2014, từ 5,00% năm 2011, xuống 4,07% năm 2012, 3,38% năm 2013 và 1,46% năm 2014 nhờ sự ổn định của tỷ giá và lãi vay trong giai đoạn sau năm 2013. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp về cơ bản không có quá nhiều thay đổi về tỷ lệ. Trong giai đoạn 2011-2014, chi phí bán hàng chiếm trung bình 1% tổng chi phí còn chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm bình quân hơn 8% tổng chi phí.

Bảng 15: Cơ cấu lợi nhuận hợp nhất 2011- 2014

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
Lợi nhuận sau thuế	288.826	76.631	97.586	103.987
Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty mẹ	273.631	70.980	91.393	103.916

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất 2011-2013, BCTC hợp nhất 2014

Tương tự như cơ cấu doanh thu, lợi nhuận thuộc về Công ty mẹ chiếm phần lớn tỷ trọng lợi nhuận hợp nhất thể hiện hiệu quả trong công tác quản trị nguồn lực của Vimico, mặt khác cũng thể hiện lợi thế của sản phẩm trong tổ hợp Đồng Sin Quyền. Lợi nhuận sau thuế của cả hệ thống giảm mạnh sau năm 2011, từ 288 tỷ đồng xuống còn 76 tỷ đồng năm 2012 do tình hình thị trường khó khăn, sản lượng tiêu thụ giảm ảnh hưởng tới doanh thu thuần. Năm 2013 và năm 2014 lợi nhuận sau thuế của cả tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin đã có chiều hướng phục hồi, đạt lần lượt hơn 97 tỷ đồng và 103 tỷ đồng nhờ doanh thu tăng trưởng trở lại.

3.2.2 Tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty

Tốc độ tăng trưởng tài sản hợp nhất trong giai đoạn 2011-2014 vào khoảng 13% mỗi năm, chủ yếu từ gia tăng giá trị xây dựng cơ bản dở dang xuất phát từ đầu tư các dự án trọng điểm như khu liên hợp gang thép Lào Cai, mở rộng khai thác mỏ đồng Sin Quyền. Các khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này phần lớn được tài trợ bởi nợ dài hạn. Cơ cấu tài sản hợp nhất Tổng công ty trong giai đoạn 2011 – 2014 có xu hướng tăng dần tỷ trọng tài sản dài hạn/tổng tài sản cụ thể từ tỷ lệ này tăng từ mức 53% năm 2011 lên 66% vào thời điểm 2014. Về cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu nợ phải trả/tổng nguồn vốn của hợp nhất Tổng công ty có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011–2014, tăng từ 46% lên 61% do chính sách đầu tư tài sản cố định của Tổng công ty.

Bảng 16: Một số chỉ tiêu tài chính hợp nhất chủ yếu 03 năm trước cổ phần hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/ 2011	31/12/ 2012	31/12/ 2013	31/12/ 2014
I	Chỉ tiêu tài chính và kết quả kinh doanh					
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	3.371	3.848	4.319	4.909
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	1.584	2.042	1.736	1.668
	Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	1.787	1.806	2.582	3.241
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.541	1.593	1.393	1.465
3	Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.556	1.975	2.568	2.995
	<i>Nợ vay ngắn hạn</i>	<i>Tỷ đồng</i>	738	1.248	1.586	1.889
	<i>Nợ vay dài hạn</i>	<i>Tỷ đồng</i>	819	727	982	1.106
4	<i>Doanh thu thuần</i>	<i>Tỷ đồng</i>	3.523	2.884	3.726	3.885
12	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	289	77	98	104

TT	Chi tiêu	Đơn vị	31/12/ 2011	31/12/ 2012	31/12/ 2013	31/12/ 2014
II	Một số chỉ tiêu, hệ số tài chính trọng yếu					
A	Cơ cấu tài sản, nguồn vốn					
1	Nợ phải trả/Vốn CSH	lần	1,01	1,24	1,84	2,04
2	Nợ phải trả/Tổng Tài sản	lần	0,46	0,51	0,59	0,61
B	Hệ số khả năng thanh toán (KNTT)					
1	KNTT hiện hành	lần	2,15	1,64	1,09	0,88
2	KNTT nhanh	lần	0,89	0,61	0,43	0,30
C	Hệ số khả năng sinh lời					
1	Vòng quay Tổng tài sản	lần	1,05	0,75	0,86	0,79
2	Vòng quay hàng tồn kho	lần	3,02	1,86	2,99	3,05
D	Hệ số khả năng sinh lời					
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	8,57	1,99	2,26	2,12
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	18,73	4,81	7,54	7,10
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,88	2,57	2,58	2,65

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất Vimico 2011-2013, BCTC hợp nhất 2014 chưa kiểm toán

Khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh giảm qua các năm là do Tổng công ty đang tiến hành đầu tư các dự án mới nhằm duy trì, nâng công suất các Nhà máy hiện có cũng như xây dựng các Nhà máy mới, việc này dẫn đến trong những năm qua, tài sản dài hạn tăng lên đáng kể trong khi tài sản lưu động chưa tăng do các dự án chưa đến thời kỳ đi vào sản xuất, trong khi đó, một phần vốn tự có được dùng cho đầu tư, dẫn đến việc tài trợ cho tài sản ngắn hạn chuyển dần sang nguồn vốn ngắn hạn. Xu hướng này sẽ được cải thiện khi các dự án lớn của Tổng công ty đi vào sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu.

3.3. Vị thế của Vimico trong ngành

a. Vị thế của Vimico

Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin hiện tại là doanh nghiệp Nhà nước được xếp hạng đặc biệt và có vị trí hàng đầu trong nước về khai thác, tuyển luyện, gia công chế biến khoáng sản kim loại màu và kim loại quý hiếm như: đồng, thiếc, kẽm, chì, vàng, bạc ... Tổng công ty là đơn vị đầu tiên sản xuất đồng tấm và kẽm thỏi từ quặng ở Việt Nam và cũng là một trong những đơn vị có quy trình công nghệ tương đối tiên tiến gắn liền từ khâu khai thác đến chế biến sâu ra sản phẩm cuối cùng như sản phẩm đồng tấm, vàng nguyên liệu.

Hiện tại, Tổng công ty là một trong các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản kim loại màu ở Việt Nam. Các công ty khác như Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc (mỏ Bản Phúc); Công ty CP Khai thác Chế biến Khoáng sản Việt (VMPCo); Công ty CP Tập đoàn Công nghiệp Tây Giang (TG Group); Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc hay Tập đoàn Masan (mỏ Núi Pháo) có mặt hàng liên quan tới đồng/vàng nhưng tổng sản lượng có thể khai thác không lớn (Bản Phúc có trữ lượng Đồng kim loại quy đổi khoảng 45.000 tấn,

Núi Pháo có trữ lượng Đồng kim loại quy đổi khoảng 110.000 tấn và Vàng kim loại quy đổi khoảng 11,7 tấn). Hiện tại Bản Phúc vẫn đang xây dựng trong khi Núi Pháo chỉ sản xuất tinh quặng mà chưa/không chế biến thành đồng kim loại; các sản phẩm của Khoáng sản Việt/Tây Giang/Tây Bắc là tinh quặng mangan, chì, kẽm, đồng, sắt, antimony, molybden v.v. nhưng sản lượng không lớn.

Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin hiện nay phải đối mặt với cạnh tranh từ các doanh nghiệp khai thác khoáng sản ở trong nước và nước ngoài, trong đó cạnh tranh từ các doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước là chính. Các đối thủ cạnh tranh trực tiếp tại các địa phương đa số là các công ty nhỏ về quy mô sản xuất, lạc hậu về công nghệ thiết bị. Hơn nữa, các công ty này không được giao những mỏ khoáng sản lớn, do đó, thường không dám mạo hiểm hoặc đủ độ tin cậy để có thể huy động được các nguồn vốn lớn từ các tổ chức tín dụng.


So với các doanh nghiệp khác, Vimico có khả năng chế biến sâu (đồng, kẽm, thiếc kim loại) với quy mô lớn trong khi đa phần các doanh nghiệp khác hiện tại chủ yếu dừng ở mức sản xuất tinh quặng hoặc công suất chế biến sâu không lớn. Đội ngũ CBCNV của Vimico có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân lành nghề, làm chủ được công nghệ. Vimico có thương hiệu các sản phẩm chính tốt. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam như Massan, Hòa Phát, Việt Phương, Chiến Công, VIDIFI, Khoáng sản Việt, ... và các công ty nước ngoài (Trung Quốc, Úc, Nhật Bản,...) đã có những liên kết với nhau tạo thành một thế lực lớn có tiềm lực về tài chính, công nghệ là các đối thủ cạnh tranh rất lớn.

b. Triển vọng và định hướng phát triển ngành:

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng. Đứng đầu trong chuỗi giá trị sản xuất, ngành khoáng sản cung cấp đầu vào cho rất nhiều ngành công nghiệp sản xuất, chế tạo, xây dựng.

Do đó, sự phát triển của kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng sẽ tạo ra sức cầu quan trọng cho sản phẩm ngành khoáng sản. Dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới và Việt Nam trong các năm tới cho thấy nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất còn rất lớn, do vậy tiềm năng phát triển ngành khoáng sản vẫn còn nhiều. Trung Quốc không chỉ là nhà cung cấp mà còn là nước tiêu thụ khoáng sản nhiều nhất trên thế giới. Đối với Việt Nam, Trung Quốc là bạn hàng lớn nhất. Được đánh giá là nước có tiềm năng phát triển kinh tế lớn nhất hiện nay, lại có vị trí địa lý ngay gần Việt Nam, nhu cầu nhập khẩu khoáng sản của Trung Quốc gia tăng mạnh mẽ sẽ thúc đẩy ngành khoáng sản Việt Nam.

Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp khai khoáng của Việt Nam chưa đầu tư đúng mức cho kỹ thuật, đa số áp dụng hệ thống khai thác lộ thiên, thủ công, gây lãng phí tài nguyên và ảnh hưởng môi trường sinh thái. Nhằm khắc phục tình trạng lãng phí tài nguyên khoáng sản và dự trữ cho phát triển trong tương lai, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, theo đó:

 Một số quan điểm chỉ đạo phát triển khai khoáng như sau:

- ✓ Việc thăm dò, khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng phù hợp với tiềm năng của từng loại khoáng sản và nhu cầu của các ngành kinh tế;
- ✓ Chế biến khoáng sản phải sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và mức độ chế biến sâu khoáng sản;
- ✓ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tiếp thu khoa học hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến trong điều tra, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;
- ✓ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, thăm dò khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ tài nguyên. Thí điểm việc đấu giá quyền thăm dò, khai thác khoáng sản để tiến tới thực hiện rộng rãi phương pháp quản lý trên;

c. Đánh giá sự phù hợp định hướng phát triển của Tổng Công ty với định hướng phát triển ngành, chính sách của Nhà nước

Về cơ bản, định hướng phát triển của Vimico phù hợp với triển vọng và định hướng phát triển ngành và chính sách của Nhà nước. Điều này tạo điều kiện cho Tổng công ty có cơ hội phát triển và nhận được sự hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tổng công ty tin tưởng rằng, với các lợi thế về truyền thống, thương hiệu, kinh nghiệm sản xuất, chế biến kim loại màu, sự đoàn kết của tập thể CBCNV Tổng công ty cũng như sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam cũng như sự chuyển biến tích cực của thị trường kim loại màu trên thế giới trong các năm tiếp theo; đặc biệt là sự chuyển đổi mô hình sang công ty cổ phần sẽ giúp Tổng công ty hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, SXKD đạt lợi nhuận và từng bước ổn định sản xuất để phát triển trong các năm sau khi cổ phần hóa.

4. THÔNG TIN VỀ NHỮNG CAM KẾT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Hiện nay, Tổng công ty đang thực hiện bảo lãnh cho một số khoản vay của một số công ty con tại các ngân hàng, với tổng hạn mức năm 2015 là 475 tỷ đồng, bao gồm: Bảo lãnh cho Công ty CP Gang thép Cao Bằng 450 tỷ đồng, cho Công ty CP KLM Thái nguyên 25 tỷ đồng. Số dư các khoản bảo lãnh tại thời điểm lập Bản công bố thông tin này là 155,5 tỷ đồng, trong đó: Bảo lãnh cho Công ty CP Gang thép Cao Bằng là 130,5 tỷ đồng, cho Công ty CP KLM Thái nguyên là 25 tỷ đồng. Trong trường hợp các Công ty con được bảo lãnh hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả hoặc không có khả năng trả nợ thì Vimico sẽ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ nợ này.

PHẦN 3: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỐ PHẦN HÓA

1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG SAU CỐ PHẦN HÓA


1.1. Tên gọi và các thông tin cơ bản

Tên Tiếng Việt:	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP
Tên Tiếng Anh:	Vinacomin- Minerals Holding Corporation
Tên rút gọn:	Tổng công ty Khoáng sản - TKV
Tên viết tắt:	Vimico
Trụ sở:	193 Nguyễn Huy Tưởng, P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại:	(84.4) 6287 6666
Fax:	(84.4) 6288 3333
Website:	www.vimico.vn
Email:	vimico@hn.vnn.vn
Biểu trưng (logo):	




Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa dự kiến:


Công ty cổ phần kế thừa các ngành nghề kinh doanh từ Tổng công ty Khoáng sản – Công ty TNHH một thành viên, trong đó loại bỏ 7 ngành nghề và bổ sung 4 ngành nghề cụ thể:

 Ngành nghề loại bỏ

TT	Ngành nghề kinh doanh
1	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
2	Vận tải hành khách đường thủy nội địa
3	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4	Vận tải hành khách đường bộ khác
5	Vận tải hàng hóa đường sắt
6	Vận tải hành khách đường sắt
7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

 **Ngành nghề bổ sung**

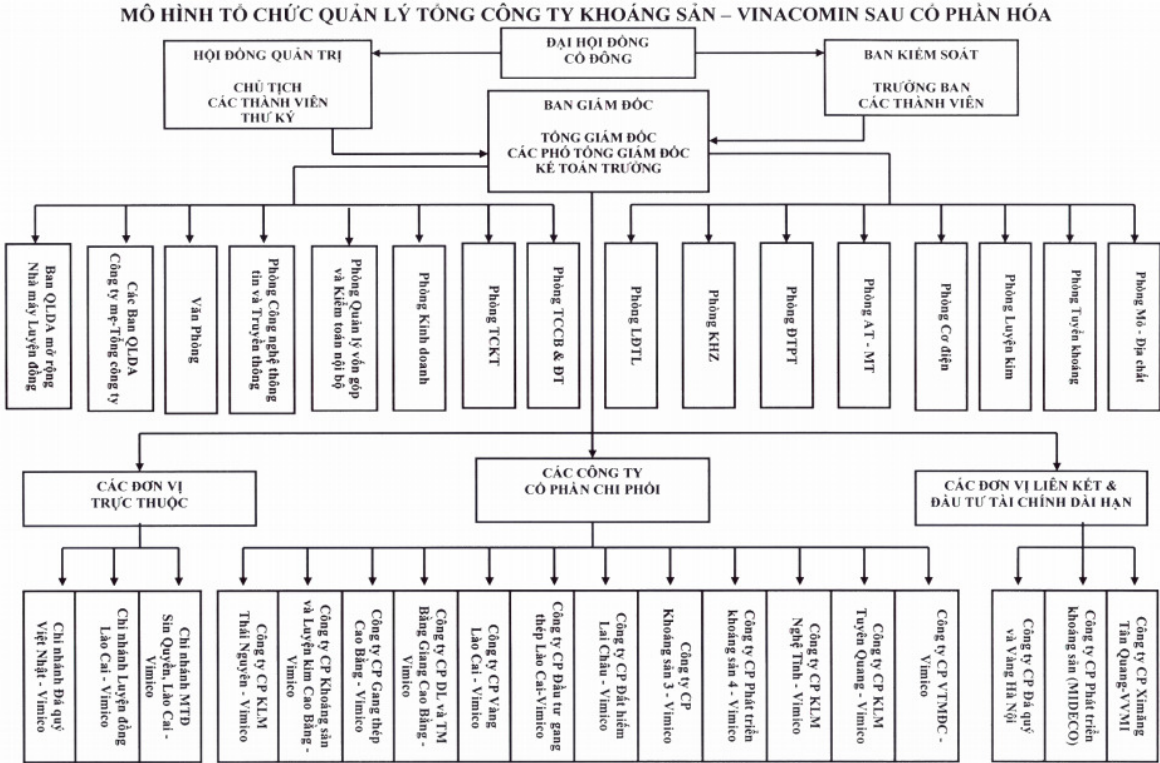
TT	Ngành nghề kinh doanh
1	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn vàng trang sức, mỹ nghệ, đá quý, đá bán quý)
2	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ vàng trang sức, mỹ nghệ, đá quý, đá bán quý)
3	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá
4	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng

 **Ngành nghề kinh doanh sau khi cổ phần hóa:**

TT	Ngành nghề kinh doanh
1	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chính), sản xuất sắt, thép, gang
2	Khai thác quặng kim loại quý hiếm, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt, khai thác quặng sắt, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón
3	Đúc kim loại màu, rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại, gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Sản xuất hóa chất cơ bản (không bao gồm hóa chất cấm), sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất than cốc
5	Sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động, sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Chi tiết: Sản xuất, gia công vàng trang sức, mỹ nghệ, đá quý, đá bán quý)
6	Sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động, sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Chi tiết: Sản xuất, gia công vàng trang sức, mỹ nghệ, đá quý, đá bán quý)
7	Sản xuất sản phẩm chịu lửa, sản xuất máy chuyên dụng khác
8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
9	Sửa chữa thiết bị điện, sửa chữa máy móc, thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
10	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
11	Buôn bán kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium), bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn vàng trang sức, mỹ nghệ, đá quý, đá bán quý), bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ vàng trang sức, mỹ nghệ, đá quý, đá bán quý), bán buôn tổng hợp, buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng khác
12	Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
13	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
14	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, điều hành tua du lịch
15	Giáo dục nghề nghiệp
16	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá, hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
17	Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật

1.2. **Phương án tổ chức và quản lý điều hành Doanh nghiệp sau cổ phần hóa**
Cơ cấu mô hình tổ chức của Vimico sau cổ phần hóa

Hình 4: Mô hình tổ chức sau cổ phần hóa



a. Cơ quan Tổng công ty

Giải thể Phòng Quản lý vốn góp và Phòng Thanh tra - Bảo vệ Kiểm toán nội bộ để thành lập Phòng Quản lý vốn và Kiểm toán nội bộ.

b. Các đơn vị hạch toán trực thuộc

Thực hiện thống nhất đổi tên các chi nhánh phải mang tên thương hiệu Vimico:

- ✓ Đổi tên Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai thành Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico.
- ✓ Đổi tên Công ty Luyện đồng Lào Cai thành Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico

Bàn giao toàn bộ tài sản của Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng – Vimico cho Công đoàn Tổng công ty Khoáng sản. Cơ cấu tổ chức bộ máy, lao động, công tác quản lý điều hành của Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico được thực hiện trên cơ sở quy chế phối hợp giữa Công đoàn và cơ quan chuyên môn Tổng công ty.

c. Các công ty con

Để quản lý phần vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần và góp vốn liên kết - mà Tổng công ty tham gia góp vốn, Tổng công ty cử người đại diện quản lý phần vốn tại các đơn vị, giới thiệu tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát; biểu quyết các vấn đề liên quan tại Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần theo định hướng của Tổng công ty trên cơ sở số cổ phần có quyền biểu quyết mà Tổng công ty đang nắm giữ. Tỷ lệ vốn góp dự kiến Tổng công ty nắm giữ tại các công ty sau cổ phần hóa như sau:

- ✓ Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico: 51%
- ✓ Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico: 51,89%
- ✓ Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico: 51,94%
- ✓ Công ty CP DL và TM Bằng Giang, Cao Bằng Vimico: 51,31%
- ✓ Công ty CP Vàng Lào Cai Vimico: 51%
- ✓ Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico: 51%
- ✓ Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico: 55%
- ✓ Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico: 51%
- ✓ Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4 Vimico: 75%
- ✓ Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico: 65%
- ✓ Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang Vimico: 51%
- ✓ Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất Vimico: 51%
- ✓ Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội: 65 - 75%
- ✓ Công ty CP Phát triển Khoáng sản: 30%
- ✓ Công ty CP Xi măng Tân Quang: 13,71%

Hiện nay, Tổng công ty đang tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 166/QĐ-TKV ngày 08/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam v/v phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin đến năm 2015, tầm nhìn 2020. Theo đó, khi hoàn thành các nội dung của Đề án, các công ty có thay đổi tỷ lệ vốn góp so với hiện tại như sau:

Điều chỉnh tăng tỷ lệ góp vốn tại các công ty:

- ✓ Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico: từ 60,93% lên 65%
- ✓ Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội: từ 48,31% lên 65 - 75%

Điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn tại các công ty:


- ✓ Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico: từ 99,41% xuống 51%
- ✓ Công ty CP KLM Tuyên Quang – Vimico: từ 85,69 % xuống 51%


Thoái vốn toàn bộ tại các công ty:


- ✓ Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt: 58,58% xuống 0%
- ✓ Công ty CP Địa ốc Khoáng sản - TKV: 51% xuống 0%
- ✓ Công ty CP Gạch ngói và VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh: 25% xuống 0%
- ✓ Công ty CP Đioxit Titan Việt Nam: 10% xuống 0%
- ✓ Công ty CP Xuất nhập khẩu khoáng sản: 40% xuống 0%
- ✓ Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí: 17,08 % xuống 0%
- ✓ Công ty CP Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico: 51% xuống 0%
- ✓ Công ty CP Phát triển Khoáng sản: 30% xuống 0%

2. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ**2.1. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ**

Để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh sau quá trình cổ phần hóa, vốn điều lệ của Vimico được xác định như sau:

 Vốn điều lệ: 2.000.000.000.000 đồng

 Mệnh giá một cổ phần: 10.000 đồng

 Số lượng cổ phần: 200.000.000 cổ phiếu

Cơ cấu sở hữu cổ phần trong vốn điều lệ lần đầu như sau:

Bảng 17: Cơ cấu Vốn điều lệ

Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Nhà nước	150.000.000	75,0%
Người lao động	3.319.000	1,66%
<i>Cổ phần bán ưu đãi theo thâm niên công tác</i>	<i>1.212.300</i>	<i>0,60%</i>
<i>Cổ phần bán ưu đãi theo cam kết làm việc tiếp</i>	<i>2.106.700</i>	<i>1,06%</i>
Cổ đông khác	46.681.000	23,34%
TỔNG CỘNG	200.000.000	100,0%

2.2. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần

Trong ba năm đầu sau khi cổ phần hoá, Vimico dự kiến không thay đổi vốn điều lệ. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng các năm tiếp theo Tổng công ty sẽ xây dựng phương án huy động vốn để đáp ứng nhu cầu SXKD.

3. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

3.1. Mục tiêu phát triển sau cổ phần hóa

Trở thành nhà sản xuất và cung ứng các sản phẩm từ các khoáng sản: đồng, chì kẽm, thiếc, vàng, tinh quặng sắt và phôi thép, đất hiếm với khối lượng lớn, chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Phần đầu tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững, sau mỗi 5 năm tổng doanh thu toàn Tổng công ty tăng 2 lần.



Mục tiêu chung:

“Xây dựng và phát triển Tổng công ty Khoáng sản

Giàu mạnh – Thân thiện – Hòa hòa”






a. Định hướng mô hình tăng trưởng

Từ quan điểm và mục tiêu nêu trên, mô hình tăng trưởng của Tổng công ty giai đoạn sau cổ phần hóa, tầm nhìn đến 2020 được xác định là: “Phát triển ngành khoáng sản đồng bộ, tiên tiến, hiện đại với tốc độ tăng trưởng cao trên cơ sở đi đôi với phát triển theo chiều rộng tăng cường phát triển theo chiều sâu bằng cách áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả cũng như giảm thiểu ô nhiễm môi trường” với các định hướng như sau:

-  Tập trung khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt mà trọng tâm là quặng đồng, quặng sắt, quặng kẽm, đất hiếm và quặng titan. Mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở luyện kim hiện có, xây dựng một số cơ sở luyện kim mới với công nghệ hiện đại bên cạnh các mỏ khoáng sản công suất lớn hoặc tại các vùng tập trung các mỏ khoáng sản.
-  Hình thành các tổ hợp hoặc trung tâm khai thác mỏ kim loại - luyện kim đồng bộ, công nghệ tiên tiến, hiện đại bao gồm cả công nghiệp phụ trợ có quy mô phù hợp với quy mô trữ lượng khoáng sản của từng cụm mỏ, vùng mỏ hoặc khu vực, nhất là ở vùng Việt Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.

b. Định hướng phát triển của Vimico





Công nghiệp khai khoáng là ngành đầu tư lớn, có hiệu quả kinh tế cao, nhất là khi tăng trưởng kinh tế đòi hỏi nhiều các nguyên nhiên liệu quặng làm đầu vào, nhờ đó các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này sẽ thu được lợi nhuận lớn. Tuy nhiên, các công ty hoạt động trong ngành chịu sự ảnh hưởng lớn từ các chính sách của Nhà nước như định hướng phát triển ngành khoáng sản, những ưu đãi, khuyến khích hay hạn chế... Thêm vào đó, chi phí khai thác mỏ phụ thuộc rất nhiều và giá cả nhiên liệu như xăng, dầu và giá cả những nguyên nhiên liệu này trong những năm gần đây liên tục biến động, ảnh hưởng lớn đến kết quả khai thác nếu không có kế hoạch dài hạn trong việc dự trữ nhiên liệu hợp lý. Đứng trước tình hình trên, Tổng công ty cũng đã có những kế hoạch, định hướng phát triển như sau:

-  Tập trung đầu tư phát triển 2 ngành chính là khai thác khoáng sản và chế biến khoáng sản (tuyển khoáng, luyện kim) trọng tâm là quặng đồng, quặng sắt, quặng kẽm, đất hiếm, quặng thiếc;...
-  Quan tâm phát triển ở quy mô hợp lý một số ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành sản xuất chính như xây lắp công trình công nghiệp mỏ, tuyển, luyện kim; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí (chi tiết, cụm chi tiết, sản phẩm đồng bộ); sửa chữa trung, đại tu ô tô, thiết bị khai thác mỏ, thiết bị tuyển, luyện kim và các thiết bị cơ khí, động lực khác phục vụ hoạt động sản xuất chính; sản xuất các mặt hàng công nghiệp, dân dụng, hóa chất từ khoáng sản, kim loại; gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ từ sản phẩm khoáng sản và kim loại...
-  Phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác khoáng sản - luyện kim theo hướng hiện đại, thu hồi tối đa tài nguyên, thân thiện với môi trường, hài hòa với địa phương và cộng đồng, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.
-  Phấn đấu trở thành nhà sản xuất, cung ứng giữ vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế về các nguyên liệu khoáng và sản phẩm kim loại, nhất là các kim loại màu.
-  Tiếp tục rà soát, điều chỉnh lại vốn góp tại một số đơn vị cho phù hợp với hình thức để nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư vốn.

3.2. Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa









Trên cơ sở định vị phương hướng và mục tiêu phát triển sau cổ phần hóa, Tổng công ty thực hiện các biện pháp cụ thể bao gồm:

3.2.1 *Phát triển tài nguyên và nguồn nguyên liệu*

-  Thực hiện mục tiêu chiến lược xuyên suốt của Vimico trong toàn Tập đoàn các công ty Than - Khoáng sản Việt Nam là "Từ tài nguyên khoáng sản và nguồn nhân lực đi lên giàu mạnh".
-  Thăm dò bổ sung, nâng cấp trữ lượng, đánh giá hết tiềm năng khoáng sản ở các mỏ đồng Sin Quyền và Vi Kẽm đang quản lý. Tiếp tục đầu tư cho công tác khảo sát, thăm dò chuẩn bị đủ nguồn nguyên liệu cho dự án trọng điểm; Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai. Sử dụng hợp lý nguồn vốn thăm dò tập trung hàng năm cho công tác thăm dò - khảo sát. Tập trung công tác thăm dò đánh giá dưới sâu các mỏ đồng tại Lào Cai, đặc biệt là trong dải sinh khoáng đồng kéo dài từ Lũng Pô tới Tả Phời, tỉnh Lào Cai.
-  Sử dụng nguồn vốn thăm dò tập trung của Vimico để tiếp tục nâng cấp trữ lượng cũng như triển khai thăm dò mới các khoáng sản: Kẽm, thiếc, quặng sắt, vàng tại các khu vực có các cơ sở sản xuất của Vimico (Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn, Nghệ An, Hà Tĩnh ...)
-  Điều phối, sử dụng hợp lý các nguồn lực về tài nguyên, thiết bị khai thác để tổ chức SXKD hoạt động khoáng sản đạt hiệu quả cao nhất

3.2.2 *Phát triển công nghệ (khai thác - tuyển khoáng - luyện kim)*

Triển khai toàn diện công tác quản lý kỹ thuật mỏ - địa chất gắn với thực hiện Thông tư 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản trị tài nguyên. Tăng cường kiểm soát các mặt quản lý hoạt động khoáng sản và tài nguyên nước, đảm bảo không vi phạm Nghị định 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ. Tăng cường quản lý tài nguyên, khai thác triệt để các loại quặng nghèo và quản lý chặt chẽ ranh giới mỏ, giảm tỷ lệ tổn thất và làm nghèo trong khai thác. Thực hiện đảm bảo chỉ tiêu hệ số bóc và các thông số kỹ thuật khai trường bằng cách:

-  Đầu tư và khai thác hiệu quả dây chuyền thiết bị khai thác mỏ của Dự án gồm các tổ hợp thiết bị khoan nổ mìn - xúc bốc - vận tải: Máy khoan xoay cầu (D = 250 mm), máy khoan đập - xoay (D = 165 mm), máy xúc thủy lực gầu ngược (E = 3,4 – 5,6 m³/gầu), máy xúc điện (E=5,0-5,5 m³/gầu), Ô tô tự đổ (Q = 36 – 60 tấn), máy ủi 220 – 240 Hp, và các thiết bị đồng bộ khác theo dây chuyền công nghệ.
-  Triển khai các giải pháp kỹ thuật về khoan nổ mìn - xúc bốc để nâng cao chất lượng quặng, giảm tỷ lệ tổn thất và làm nghèo quặng trong khai thác, khai thác triệt để tài nguyên quặng nghèo.
-  Nghiên cứu và áp dụng các giải pháp kỹ thuật đảm bảo ổn định bờ mỏ khu Tây.
-  Tại mỏ Đồng Vi Kẽm: xây dựng mỏ khai thác quặng hầm lò tương đối hiện đại, đáp ứng tiêu chí mỏ khai thác quặng kiểu mẫu đầu tiên trong ngành khoáng sản nói riêng và trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nói chung, phù hợp với các mục tiêu phát triển của Vimico. Dây chuyền công nghệ khai thác - vận tải - thông gió chủ yếu gồm: Sử dụng máy xúc để xúc bốc trong đào lò, khai thác quặng; sử dụng máy khoan tự hành để khoan nổ mìn; vận tải quặng và đất đá trong lò bằng băng tải kết hợp với tàu điện; vận tải người đi lại và làm việc trong hầm lò bằng xe xoong loan (goòng chở người) để cải thiện điều kiện làm việc cho người làm việc; vận tải quặng ngoài mặt bằng băng hệ thống băng tải về nhà máy tuyển số 2; thông gió mỏ sử dụng hệ thống thông gió tập trung;
-  Đầu tư thiết bị và công nghệ tiên tiến trong khai thác hầm lò để thu hồi tối đa khoáng sản có ích giảm tỷ lệ tổn thất và làm nghèo quặng trong khai thác hầm lò, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do quá trình khai thác gây ra.
-  Tại Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền: Tiếp tục nghiên cứu, đầu tư nâng cấp, hoàn thiện công nghệ và thiết bị cho Nhà máy tuyển khoáng hiện tại; đầu tư bổ sung công nghệ để có thể thu hồi triệt để các khoáng vật đi kèm, nâng cao thực thu và chất lượng sản phẩm; nghiên cứu giải pháp giảm chi phí;
-  Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và nâng cấp các phòng phân tích tại các cơ sở sản xuất của Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico và Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico. Bổ sung nhân lực có chất lượng cho đội ngũ CBCNV làm công tác KCS hiện nay;
-  Đầu tư xây dựng mới 01 phòng KCS đạt tiêu chuẩn VILAS tại khu vực Lào Cai.

- Đẩy mạnh thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai tăng công suất gấp 3 lần hiện nay (từ 10.000 tấn/năm lên 30.000 tấn/năm) với việc đầu tư mới thêm một nhà máy mới 20.000 tấn/năm với nhiều cải tiến công nghệ tiên tiến và tính năng kỹ thuật công nghệ vượt trội hơn, chi phí giảm so với nhà máy hiện tại, chất lượng sản phẩm đồng cathode đạt tiêu chuẩn LME.

3.2.3 *Chiến lược phát triển công tác cơ điện:*

Trong giai đoạn năm 2015 - 2017, căn cứ công nghệ khai thác, tiếp tục sử dụng và đầu tư mới các thiết bị khai thác - vận tải theo định hướng:

(i) Đối với công tác khoan và bốc xúc, vận tải đất đá:

- Máy khoan: Sử dụng máy khoan xoay cầu với đường kính lỗ khoan $D = 250$ mm; máy khoan đập xoay với đường kính lỗ khoan $D = 165$ mm.
- Thiết bị xúc bốc, vận tải: Sử dụng tổ hợp máy xúc điện hoặc máy xúc thủy lực gầu ngược với dung tích gầu $E = 4,5 \div 5,5$ m³ kết hợp với ô tô tải trọng $Q = 55 \div 60$ tấn hoặc tổ hợp máy xúc thủy lực gầu ngược với dung tích gầu $E = 3,4 \div 3,8$ m³ kết hợp với ô tô tải trọng $Q = 36 \div 40$ tấn.
- Thiết bị san gạt: sử dụng các máy gạt hiện có, bổ sung thiết bị tương tự (công suất 220 – 240 HP hoặc 320 HP).

(ii) Đối với khai thác, vận tải quặng:

- Thiết bị khoan: Sử dụng máy khoan thủy lực với đường kính lỗ khoan $D = 127$ mm và máy khoan đập xoay với đường kính lỗ khoan $d = 165$ mm.
- Thiết bị xúc bốc, vận tải: Sử dụng tổ hợp máy xúc thủy lực gầu ngược với dung tích gầu $E = 2,7 \div 3,4$ m³ kết hợp với ô tô tải trọng $Q = 32 \div 36$ tấn.

(iii) Đối với xúc bốc, vận tải tinh quặng:

Sử dụng máy xúc lật bánh lốp với dung tích gầu $E = 3 \div 5$ m³; ô tô tải trọng $Q = 15 \div 20$ tấn.

(iv) *Chủng loại thiết bị:*


Để đảm bảo thuận tiện cho việc vận hành, sửa chữa, dự phòng vật tư, phụ tùng, nên tiếp tục đầu tư mới thiết bị tương tự các loại đang sử dụng. Trong đó:

- Máy xúc điện: đầu tư máy xúc EKG có dung tích gầu 5-5,2m³.
- Máy xúc thủy lực, xe gạt, ô tô: KOMATSU, CAT.
- Máy nén khí: Atlas Copco, Compair.
- Máy khoan: tương tự loại đang sử dụng (máy khoan xoay cầu, xoay đập của Trung Quốc).

(v) Đối với tuyển khoáng, luyện kim:

- Thiết bị Tuyển khoáng: Thực hiện các biện pháp theo Phương án kéo dài thời gian chu kỳ trung đại tu thiết bị, nâng cao năng suất thiết bị tuyển khoáng với các nội dung chủ

yếu: Gia cố, tăng cường kết cấu các bộ phận, vị trí xung yếu (Gia cố hoặc sử dụng vật liệu chịu mài mòn của thành bunker cấp liệu bằng tải tấm; Gia cố dầm, giá, gối đỡ con lăn, tăng cường bổ sung gan chịu lực xích tải của băng tải tấm,...); Thay thế vật liệu, phụ tùng mới tốt hơn (tấm lót, tấm táp máy nghiền bi, cánh bơm, cánh khuấy, đường ống công nghệ,...); Dự phòng hợp lý các vật tư, phụ tùng cần thay thế nhanh (Hộp giảm tốc, động cơ điện đặc chủng; Các cụm đập hàm, đập nghiền côn;...).

-  Thiết bị Luyện kim: Thực hiện các biện pháp theo Phương án kéo dài thời gian chu kỳ trung đại tu thiết bị, nâng cao năng suất thiết bị luyện kim với các công đoạn hòa luyện, sản xuất axit, thủy luyện; Thay thế vật liệu, phụ tùng mới tốt hơn (Thay đổi vật liệu và kết cấu đối với nồi hơi nhiệt thừa để nâng cao tuổi thọ; Thay đổi chủng loại và vị trí xây gạch các lò luyện; Thay thế vật liệu phù hợp môi trường làm việc đối với các đường ống, bồn chứa, vách thu bụi, ...; Bọc bảo ôn cách nhiệt tốt cho hệ thống thu bụi tĩnh điện; Sử dụng vật liệu COMPOZIT cho các bể điện phân;...); Dự phòng hợp lý các vật tư, phụ tùng cần thay thế nhanh ; Phục hồi và nâng cao tính năng kỹ thuật các thiết bị trọng yếu, vv...

3.2.4 **Nâng cao năng lực quản lý**

a. Công tác kế toán thống kê:

Tiếp tục thực hiện Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Mô hình kế toán: Phân tán kết hợp tập trung tùy thuộc quy mô và đặc thù của từng đơn vị. Đối với Công ty CP – Công ty mẹ, thực hiện hạch toán phụ thuộc tại các chi nhánh, tổng hợp kết quả SXKD toàn Tổng công ty. Vốn kinh doanh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng công ty, các chi nhánh được giao quản lý, sử dụng, hạch toán tài sản và nhận nợ với Văn phòng Tổng công ty.

Triển khai ứng dụng CNTT để phục vụ tổng hợp quyết toán toàn Tổng công ty và hợp nhất báo cáo quyết toán, trên cơ sở đó, phát triển ứng dụng vào công tác thống kê và khoán, quản trị chi phí.

b. Công tác tài chính:

Tiếp tục tập trung dòng tiền bán hàng trên cơ sở áp dụng mô hình tiêu thụ tập trung tại Công ty mẹ (Công ty cổ phần) thông qua Hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm. Duy trì việc Công ty mẹ - Công ty CP thu xếp tối đa nhu cầu vốn lưu động bằng việc thanh toán/ứng tiền để các đơn vị sản xuất và sau đó giao nộp sản phẩm.

Vốn đầu tư thu xếp tập trung tại Công ty mẹ - Tổng công ty, các chi nhánh thực hiện khi có phân cấp, uỷ quyền của Công ty mẹ - Tổng công ty.

Tiếp tục thực hiện việc vay và thu xếp vốn cho các dự án mới, dự kiến trong 03 năm 2015-2017 sẽ vay dài hạn 4.697 tỷ đồng để phục vụ đầu tư các dự án mới, trong đó tập trung vào 02 dự án: Khai thác mở rộng và nâng công suất Khu Mỏ - tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai và Mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

3.2.5 *Nâng cao nguồn nhân lực:*

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển của Tổng công ty giai đoạn 03 năm sau CPH, để đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng công ty, nhu cầu lao động của Tổng công ty từ năm 2015 là 1.655 người; năm 2016 là 1.746 người; năm 2017 là 2.603 người. Mục tiêu và yêu cầu về đổi mới cơ cấu và nâng cao chất lượng lao động như sau:

a. Mục tiêu và yêu cầu về cơ cấu lao động

Mục tiêu đến 2015 và trong các năm 2016, 2017 lao động quản lý của toàn Tổng công ty dưới 13 % so với tổng số lao động.

Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật các ngành nghề; lao động kỹ thuật của các ngành chủ lực của Tổng công ty như Luyện kim, chế tác kim loại, tuyển khoáng, khai thác mỏ, kỹ thuật sửa chữa các thiết bị cơ điện được đảm bảo với cơ cấu ngành nghề hợp lý đáp ứng yêu cầu cho sản xuất và phát triển lâu dài. Do đó phải được kiểm soát và có chính sách hợp lý để ổn định và phát triển về cả số lượng và chất lượng phù hợp với quy mô phát triển từng năm của Tổng công ty.

b. Yêu cầu về kỹ năng, trình độ cán bộ quản lý, Công nhân kỹ thuật

(iv) Yêu cầu đối với cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại cơ quan Tổng công ty tối thiểu tốt nghiệp Đại học có trình độ khá trở lên về chuyên môn. Có phẩm chất tốt về đạo đức, chính trị. Có yêu cầu phổ cập trình độ quản lý doanh nghiệp và trình độ lý luận chính trị trung - cao cấp đối với cán bộ Trưởng, Phó phòng Tổng công ty và tương đương trở lên. Lộ trình đến năm 2015, 100% Trưởng phòng /ban Tổng công ty (và tương đương ở các đơn vị) trở lên được đào tạo lý luận chính trị cao cấp, và qua các lớp bồi dưỡng trung - cao cấp về quản lý doanh nghiệp; Từ năm 2014, 100% cán bộ mới được tiếp nhận có trình độ Đại học có trình độ khá trở lên được đào tạo chính quy tại các trường Đại học lớn trong và ngoài nước.

Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật Cơ quan quản lý điều hành Tổng công ty phải có ít nhất từ 3-5 năm kinh nghiệm (tùy theo đối tượng) làm việc tại các cơ sở sản xuất thuộc lĩnh vực quản lý. Có kinh nghiệm và kĩ năng làm việc độc lập, tự chủ, sáng tạo đặc biệt là những ngành nghề đặc thù của Tổng công ty như chế biến sâu khoáng sản, luyện kim và chế tác kim loại.

Đối với đơn vị sản xuất (SX), ngoài những yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, cán bộ quản lý, cán bộ kĩ thuật phải có trình độ từ Cao đẳng trở lên. Cán bộ phải có trình độ khá về chuyên môn, am hiểu và giàu kinh nghiệm, nhất là trong lĩnh vực công nghệ đặc thù của Tổng công ty. Đến năm 2015, 100% cán bộ được tiếp nhận có trình độ Đại học trở lên và được qua "Chương trình đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý" của Tổng công ty trước khi bố trí công việc chính thức.

(v) Yêu cầu đối với đội ngũ công nhân kỹ thuật (CNKT).

Đội ngũ CNKT phải được đào tạo bài bản tại các hệ thống trường đào tạo CNKT của Nhà

nước và các trường đào tạo trong hệ thống đào tạo của Tập đoàn. Một số đối tượng lao động có yêu cầu cao cần được đào tạo bổ sung thực tế tại các cơ sở sản xuất trong và/hoặc ngoài nước để nâng cao tay nghề và kinh nghiệm trước khi đưa vào sản xuất. Thường xuyên đảm bảo đủ số lượng và chất lượng đội ngũ công nhân lành nghề trong khai thác, chế biến khoáng sản, luyện kim và chế tác kim loại cho yêu cầu sản xuất và dự nguồn lao động cho sự phát triển của Tổng công ty.

Lao động kỹ thuật phải nắm vững cơ sở lý thuyết và khả năng thực hiện các công việc thực tế cao, thuần thục các kỹ thuật công nghệ hiện đang được sử dụng trong sản xuất hiện nay và phát triển trong những năm tới của Tổng công ty.

c. Đối với công tác tổ chức, quản lý.

Thực hiện tổ chức sắp xếp đổi mới mô hình tổ chức doanh nghiệp theo nội dung (I) "Phương án sắp xếp đổi mới cơ cấu tổ chức của Tổng công ty đến 2015, tầm nhìn đến 2020" của Đề án này. Theo đó, tập trung việc sắp xếp lại tổ chức tại các đơn vị thành viên, giảm các đầu mối quản lý trung gian để đổi mới cơ cấu lao động, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp, nâng cao hiệu quả điều hành.

Tiếp tục rà soát đổi mới cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng lao động tại các đơn vị đặc biệt là tại một số đơn vị có số lao động lớn, cơ cấu lao động phức tạp.

Đối với công nhân kỹ thuật, sau khi Hệ thống thang bảng lương của Tập đoàn xây dựng và áp dụng, cần điều chỉnh, bổ sung lại "Bộ tiêu chuẩn CNKT các ngành nghề của Tổng công ty" cho phù hợp với quy định của Tập đoàn. Tiếp tục phát triển các phong trào xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật bằng các hoạt động luyện tay nghề, thi thợ giỏi; khuyến khích người lao động có trình độ lành nghề bằng nhiều hình thức như tôn vinh, cơ chế tiền lương, thưởng ...

Rà soát lại Bộ tiêu chuẩn viên chức quản lý; Bộ tiêu chuẩn công nhân kỹ thuật theo các quy định nội bộ của Tập đoàn. Các đối tượng lao động được đánh giá lại, sắp xếp sử dụng một cách hợp lý và từng bước trả lương theo vị trí công việc.

d. Đối với công tác tuyển dụng lao động:

Hàng năm trên cơ sở nhu cầu, căn cứ mục tiêu và những yêu cầu của công tác tuyển dụng để xây dựng nội quy công tác tuyển dụng. Tăng cường các biện pháp chặt chẽ khâu tuyển dụng để nâng cao chất lượng tuyển dụng, bảo đảm ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng. Đối tượng lao động được tuyển dụng có các khả năng, trình độ và phẩm chất đáp ứng yêu cầu các vị trí công việc.

Đưa tiêu chí ưu tiên tuyển dụng con em địa phương, yêu ngành yêu nghề có ý nguyện gắn bó lâu dài với đơn vị vào tiêu chuẩn tuyển dụng.

Trong xây dựng kế hoạch tuyển dụng có tính đến tỷ lệ cán bộ dự nguồn cho từng lĩnh vực và cho từng đơn vị để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực đào tạo cho các dự án của Tổng công ty.

Hàng năm tham gia hội chợ việc làm, xây dựng chương trình phối hợp với các Trường Đại

học trong công tác tuyển dụng để tuyển dụng được những sinh viên tốt nhất đáp ứng yêu cầu.

e. Đối với công tác quản lý sử dụng lao động.

Tiếp nhận, sử dụng, bố trí lao động đúng ngành nghề đào tạo để phát huy sở trường và kinh nghiệm làm việc. Tạo những cơ hội tốt về thu nhập và khả năng phát triển. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV và người lao động. Cải thiện điều kiện về môi trường làm việc, quan hệ cộng đồng, gia đình xã hội.

Có chính sách đãi ngộ đặc thù đối với nguồn nhân lực chất lượng cao đặc biệt là đối tượng lao động trong các lĩnh vực khai thác hầm lò, luyện kim chế biến sâu, đối tượng lao động có nguyện vọng gắn bó lâu dài với đơn vị...

Xây dựng nguồn quỹ lương công tác đào tạo cho tỷ lệ cán bộ dự nguồn của các Dự án đầu tư đang triển khai chuẩn bị vào sản xuất của Tổng công ty tại một số đơn vị.

f. Đối với công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Phối hợp với đơn vị tư vấn quản trị thực hiện, hoàn thiện "Chiến lược đào tạo phát triển nguồn nhân lực của Tổng công ty giai đoạn sau cổ phần hóa tầm nhìn đến 2020". Trên cơ sở đó xây dựng cụ thể, chi tiết yêu cầu và các nhiệm vụ cho từng vị trí quản lý, từng nhân viên, từng lĩnh vực. Từ năm 2015 các vị trí quản lý sẽ được áp dụng các tiêu chuẩn xây dựng để đánh giá, tuyển dụng và đề bạt vào các vị trí công việc. Việc thống kê, đánh giá trình độ, năng lực thực tế của cán bộ được tiến hành có hệ thống, nguyên tắc và gắn chế độ tiền lương của các mức đối tượng quản lý theo quy định mới của Tập đoàn.

Thực hiện chương trình Đào tạo hoàn thiện tiêu chuẩn viên chức chuyên môn nghiệp vụ của CBVC theo đánh giá của đơn vị tư vấn.

Hàng năm xây dựng chương trình Đào tạo cho CBVC và CNKT đáp ứng yêu cầu sử dụng, nâng cao kỹ năng làm việc của CBCV và đội ngũ CNKT trong Tổng công ty.

Từ 2015 các vị trí quản lý sẽ được thi sát hạch để xếp trả lương, các đối tượng mới được tuyển vào Tổng công ty sẽ được thi tuyển để đánh giá đúng khả năng, trình độ chuyên môn để sử dụng một cách khoa học, hợp lý.

Xây dựng "Chương trình đào tạo nghề" áp dụng cho tất cả sinh viên mới được tuyển dụng. Lao động hoàn thành Chương trình này mới được bố trí vào vị trí công việc cụ thể.

Các đối tượng công nhân kỹ thuật được tuyển vào Tổng công ty phải được đào tạo qua các trường đào tạo kỹ thuật chuẩn của Tổng cục dạy nghề, được kiểm tra, sát hạch trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức trước khi được tuyển dụng.

Một số đơn vị ở vùng sâu, vùng xa từng bước áp dụng các quy định trên. Trước mắt Tổng công ty áp dụng các biện pháp luân chuyển cán bộ; đào tạo trong nội bộ để bổ sung cho các đơn vị thiếu sức thu hút và không có điều kiện để tuyển và sử dụng lao động có trình độ cao.

Có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, chương trình tập huấn phù hợp, đặc biệt là kế hoạch luân

chuyển để đào tạo nâng cao năng lực quản lý trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ ở đơn vị sản xuất trực tiếp.


3.3. Dự án đầu tư

Để đạt được mục tiêu phát triển như trên, trong thời gian tới Công ty mẹ - Tổng công ty sẽ triển khai thực hiện các chương trình đầu tư trọng điểm bao gồm:

3.3.1 ***Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ - tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai:***

a. Chủ đầu tư: Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin.

b. Nội dung đầu tư, quy mô công suất và chất lượng sản phẩm:

 Nâng công suất khai thác mỏ hiện tại từ 1,1 triệu tấn quặng/năm lên 2,5 triệu tấn quặng/năm bằng phương pháp khai thác lộ thiên; Xây dựng mới một nhà máy tuyển khoáng với công suất (sản phẩm) 44.200 tấn tinh quặng đồng 23%Cu và các sản phẩm phụ đi kèm.

 Dự kiến hoàn thành và đưa vào sản xuất từ quý II/2017.

c. Địa điểm Xây dựng của Dự án:

 Tại các xã Bản Vược và Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

d. Tổng mức đầu tư của dự án:

Theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2012 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin, tổng mức đầu tư là: **2.566.735 triệu đồng.**

e. Nguồn vốn đầu tư:


 Vay Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam: 1.500,00 tỷ đồng;

 Vốn chủ sở hữu: 770,00 tỷ đồng

 Vốn huy động khác: 296,735 tỷ đồng


f. Hình thức đầu tư: Đầu tư mở rộng và nâng công suất.


g. Hình thức quản lý dự án:


 Chủ đầu tư - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin trực tiếp quản lý dự án thông qua Ban quản lý dự án và các phòng chuyên môn Tổng công ty


h. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2009 đến quý I/2017

i. Hiệu quả kinh tế của dự án:

 Giá trị hiện tại thực (NPV): 182.316 triệu đồng.

 Hệ số hoàn vốn nội tại (IRR): 20,37%..

 Doanh thu cả đời dự án: 41.578.102 triệu đồng.


 Lợi nhuận ròng (sau thuế) cả đời dự án: 5.185.126 triệu đồng.

 Thời gian hoàn vốn (T): 9,04 năm


3.3.2 Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai:


a. Chủ đầu tư: Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin.


b. Nội dung đầu tư:


 Xây dựng mới một dây chuyền sản xuất đồng kim loại công suất 20.000 tấn đồng kim loại/năm tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Có đề cập đến quy hoạch dự phòng mặt bằng xây dựng thêm một dây chuyền sản xuất 20.000 tấn đồng kim loại/năm, để tổng công suất sản xuất đồng kim loại của Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin trên địa bàn tỉnh Lào Cai đạt 50.000 tấn đồng kim loại/năm.


c. Quy mô công suất và chất lượng sản phẩm:

 Đồng cathode loại A (99,99% Cu): 19.712 tấn/năm

 Đồng cathode loại I (99,95%Cu): 385 tấn/năm


 Vàng thỏi (99,99%Au): 1.395kg/năm

 Bạc thỏi (99,99%Ag): 616 kg/năm

 Axit Sunfuaric (93-98% H_2SO_4): 84.556 tấn/năm


d. Hình thức đầu tư: Đầu tư mở rộng nâng công suất.


e. Hình thức quản lý dự án:

 Chủ đầu tư - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin trực tiếp quản lý dự án thông qua Ban quản lý dự án của Tổng công ty.

f. Thời gian hoạt động của dự án: 20 năm.

g. Tổng mức đầu tư của Dự án:

 Tổng mức đầu tư của dự án theo Quyết định số 2738/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam là: 3.955,156 tỷ đồng.

 Nguồn vốn đầu tư: 3.955,156 tỷ đồng. Trong đó:


- Vốn vay: 2.867,992 tỷ đồng;


- Vốn chủ sở hữu: 716,998 tỷ đồng;


- Vốn huy động khác: 370,166 tỷ đồng.


h. Thời gian thực hiện dự án: 2,5 năm (Từ năm 2014 đến năm 2017).

i. Hiệu quả kinh tế:

 Giá trị hiện tại thực (NPV, $i = 11,5\%$): 152,987 tỷ đồng;

 Tỷ suất hoàn vốn nội tại (IRR): 12,41%;


 Thời gian hoàn vốn (T): 8,68 năm;

 Hệ số trả nợ bình quân: 1,30.

3.3.3 Dự án Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm – Bát Xát – Lào Cai:

a. Chủ đầu tư: Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin.

b. Quy mô công suất, chất lượng sản phẩm:

 Công suất khai thác thiết kế của dự án là 350.000 tấn quặng nguyên khai/năm với hàm lượng bình quân 0,69%Cu, cung cấp quặng nguyên khai cho Nhà máy tuyển khoáng số 2 thuộc Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ-tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai.


c. Hình thức đầu tư: Đầu tư mới.

d. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin trực tiếp quản lý dự án.

e. Tuổi thọ của mỏ và Dự án: 19 năm


f. Địa điểm xây dựng: xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.


g. Tổng mức đầu tư:

 Tổng mức đầu tư của dự án: 594,130 tỷ đồng

h. Nguồn vốn đầu tư:

 Vốn tự có của chủ đầu tư: 178,242 tỷ đồng.


 Vốn vay: 411,760 tỷ đồng.

 Vốn lưu động: 4,128 tỷ đồng.

i. Hiệu quả của dự án:

 Hệ số chiết khấu (r): 13 %.

 Giá trị hiện tại ròng của dự án: (NPV, i=13%): 107,788 tỷ đồng.

 Hệ số hoàn vốn nội bộ của dự án (IRR): 17,08 %.

 Lợi nhuận ròng (Pn): 858,433 tỷ đồng.

 Thời gian hoàn vốn: 6,47 năm.

3.3.4 Các dự án khác

Các dự án khác sẽ đẩy mạnh đầu tư sau năm 2018 bao gồm Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ kim loại màu; Khai thác hầm lò tầng sâu mỏ đồng Sin Quyền, Bát Xát, Lào Cai; Trung tâm điều hành tại Tây Bắc; Tòa nhà hỗn hợp tại số 562 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội; Khu nhà ở CBCNV ở thị trấn Bát Xát - Lào Cai.

3.3.5 Các dự án đầu tư duy trì sản xuất

Ngoài các dự án trên, hàng năm, Tổng công ty sẽ thực hiện các dự án đầu tư duy trì sản xuất thường xuyên, với tổng mức đầu tư dự kiến 123.000 triệu đồng, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Bảng 18: Tổng hợp kế hoạch đầu tư giai đoạn 2015-2017***Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên dự án, công trình	Dự kiến thực hiện 2014	KH 2015	KH 2016	KH 2017	Tổng cộng
I	Kế hoạch đầu tư xây dựng	681.086	1.084.479	2.280.275	3.031.409	6.396.163
1	Dự án nhóm A	654.896	963.479	2.106.525	2.796.991	5.866.995
1.1	Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ - tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai	491.718	758.026	670.748	646.243	2.075.017
1.2	Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai	163.178	205.453	1.435.777	2.150.748	3.791.978
2	Dự án nhóm B	26.190	80.000	132.750	193.418	406.168
2.1	Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai	14.610	30.000	100.000	120.000	250.000
2.2	Nhà máy SX các sản phẩm từ kim loại màu				10.000	10.000
2.3	Khai thác hầm lò tầng sâu mỏ đồng Sin Quyền, Bát Xát, Lào Cai				10.918	10.918
2.4	Trung tâm điều hành SX TctyKS - Vinacomin tại khu vực Tây Bắc	3.410	10.000	10.000	5.000	25.000
2.5	Tòa nhà hỗn hợp tại 562 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	6.740	30.000	12.750	37.500	80.250
2.6	Khu nhà ở CBCNV ở thị trấn Bát Xát - Lào Cai	1.430	10.000	10.000	10.000	30.000
3	Dự án nhóm C		41.000	41.000	41.000	123.000
3.1	Đầu tư bổ sung duy trì SXKD của Tổng công ty		41.000	41.000	41.000	123.000
II	Dự kiến tài sản cố định đưa vào sử dụng		227.114	450.000	5.036.378	5.713.492
1	Dự kiến tài sản cố định đưa vào sử dụng	429.317	227.114	450.000	5.036.378	5.713.492


Nguồn: Vimico

3.4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh



3.4.1 Về khai thác và tuyển khoáng

a. Về khai thác

(i) Tại mỏ đồng Sin Quyền, Lào Cai



-  Thực hiện Dự án khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền với công suất khai thác như sau: Năm 2015 bốc xúc 8 triệu m³ đất đá, khai thác 1.360.000 tấn quặng nguyên khai (QNK), tuyển 48.000 tấn tinh quặng 23% Cu. Năm 2016 bốc xúc 8 triệu m³ đất đá, khai thác 1,4 triệu tấn QNK, tuyển 48.000 tấn tinh quặng 23% Cu. Năm 2017 bốc xúc 11 triệu m³ đất đá, khai thác 2,017 triệu tấn QNK, tuyển 70.000 tấn tinh quặng 23% Cu.

(ii) Tại mỏ đồng Vi Kẽm, Lào Cai


-  Năm 2014 xin cấp mỏ, dự kiến thực hiện xây dựng mỏ trong 4 năm (2015-2018)
-  Công suất khai thác quặng nguyên khai: 350.000 tấn quặng /năm, hàm lượng 0,69% Cu để cấp cho Nhà máy tuyển số 2 thuộc Dự án khai thác mở rộng nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền.

b. Về tuyển khoáng


(i) Tuyển quặng đồng tại Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền





-  Mở rộng Tổ hợp đồng Sin Quyền: Đầu tư thêm một nhà máy tuyển mới có công nghệ, thiết bị tiên tiến, mức độ tự động hóa cao, công suất 1,3 triệu tấn quặng nguyên khai/năm, dự kiến đưa vào hoạt động từ 2017;
-  Sản lượng tinh quặng đồng 23% Cu năm 2016 đạt 48.000 tấn, từ năm 2017 đạt 70.000 tấn; Sản lượng tinh quặng sắt 60 % Fe năm 2016 đạt 100.000 tấn, từ năm 2017 đạt 130.000 tấn.

(ii) Tuyển xỉ đồng:

-  Đầu tư thêm một nhà máy mới với công nghệ tiên tiến, có công suất gần 100.000 tấn/năm theo dự án mở rộng nhà máy luyện đồng, dự kiến đi vào hoạt động năm 2017.

3.4.2 Về luyện kim

-  Sau khi Công ty mẹ - Tổng công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ năm 2015, phát huy kết quả đã đạt được về làm chủ kỹ thuật công nghệ luyện kim, công suất đã đạt và vượt thiết kế, sẽ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai tăng công suất gấp 3 lần hiện nay (từ 10.000 tấn/năm lên 30.000 tấn/năm) với việc đầu tư mới thêm một nhà máy mới 20.000 tấn/năm với nhiều cải tiến công nghệ tiên tiến và tính năng kỹ thuật công nghệ vượt trội hơn, chi phí giảm so với nhà máy hiện tại, chất lượng sản phẩm đồng cathode đạt tiêu chuẩn LME.

-  Nhà máy luyện đồng 20.000 tấn/năm đưa vào sản xuất từ quý IV năm 2017, dự kiến sản lượng năm 2017 của Công ty mẹ sẽ là 15.000 tấn đồng cathode; các sản phẩm đi kèm có trong tinh quặng tuyển nổi đồng do Công ty mẹ - Tổng công ty sản xuất bao gồm vàng 750 kg chưa kể việc gia tăng sản lượng vàng do có lợi thế công nghệ luyện khi gia công hoặc mua tinh quặng vàng từ các doanh nghiệp khác, bạc 780 kg, axit sulfuric H₂SO₄ ~ 53.000 tấn.
-  Sản phẩm đồng cathode trong thời gian sau CPH sẽ được tiếp tục nghiên cứu tính khả thi về thị trường sản phẩm, công nghệ để có thể triển khai chế biến các sản phẩm khác sau luyện kim như sản xuất dây đồng, ống đồng, thanh đồng hoặc hợp kim chứa đồng nhằm gia tăng giá trị sản phẩm.
-  Sản phẩm vàng, bạc được sử dụng tiêu thụ trên thị trường hoặc chế tác thành hàng trang sức, mỹ nghệ.
-  Sản phẩm tinh quặng sắt tại mỏ tuyển đồng Sin Quyền do có hàm lượng S cao được nghiên cứu, triển khai dự án đầu tư để xử lý giảm hàm lượng S, đáp ứng yêu cầu tiêu thụ.

3.4.3 *Về bán hàng, kinh doanh*

Trên cơ sở chiến lược phát triển về tài nguyên và nguồn nguyên liệu, chiến lược phát triển cơ điện, tuyển khoáng, luyện kim của Tổng công ty năm 2015 - 2017, Tổng công ty xây dựng chiến lược tiêu thụ sản phẩm trong giai đoạn 2015 - 2017 phù hợp với kế hoạch sản lượng sản xuất và tình hình thị trường kim loại màu trên thế giới và khu vực trong những năm tiếp theo, cụ thể đối với từng loại sản phẩm chính như sau:


a. Thị trường tiêu thụ:

Giữ vững hệ thống khách hàng truyền thống đã sử dụng đồng tấm, kẽm thỏi, thiếc thỏi của Tổng công ty trong suốt những năm qua, đặc biệt là những khách hàng tại khu vực phía Bắc. Đây là những khách hàng đã có nhiều năm gắn bó với sản phẩm của Tổng công ty và đã có những điều chỉnh về mặt công nghệ, kỹ thuật với thiết bị phù hợp với tính chất của đồng tấm, kẽm thỏi, thiếc thỏi do Tổng công ty sản xuất. Tiếp tục đẩy mạnh việc đưa các sản phẩm đồng tấm, kẽm thỏi tới các khách hàng tiềm năng tại khu vực phía Nam. Đây là khu vực tập trung nhiều nhà máy sử dụng nguyên liệu sản xuất là đồng tấm như Cadivi, CFT, Ngô Han, Thịnh Phát...


(i) Đối với tinh quặng sắt :

Tinh quặng sắt tại khu vực Lào Cai (Mỏ Kíp Tước, mỏ Làng Vinh – Làng Cọ, tinh quặng sắt tại Sin Quyền) được tiêu thụ làm nguồn nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gang thép hoạt động trong tỉnh Lào Cai. Đầu tư dây chuyền công nghệ để xử lý S trong tinh quặng sắt, tuyển quặng sắt tại Cao Bằng tập trung cho Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.



(ii) Đối với Axit Sunfuaric:

-  Tập trung tiêu thụ cho các nhà sản xuất trên cùng khu vực để sản xuất phân bón, phụ gia thức ăn chăn nuôi, gia vị... Tuy nhiên theo dự báo cạnh tranh trong những năm tới sẽ rất quyết liệt với axit nhập khẩu, với lượng axit dư thừa của các nhà máy phân bón trong khu vực nên cần duy trì hệ thống khách hàng hiện tại cũng như cần thiết lập mối quan hệ dựa trên cơ sở ràng buộc lợi ích lẫn nhau và cùng được hưởng lợi, đồng thời xúc tiến ký kết các văn bản thỏa thuận, hợp đồng nguyên tắc dài hạn về việc mua/bán ổn định số lượng axit này với từng khách hàng.

(iii) Đối với vàng, bạc:

-  Tiêu thụ 100% sản lượng tại thị trường trong nước hoặc có thể giao cho Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico trực tiếp phân kim, chế tác sản phẩm, tiêu thụ... phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Chi nhánh và Quy chế quản lý tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty.


b. Tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm:



-  Tiếp tục nâng cao và ổn định về chất lượng sản phẩm. Hiện tại chất lượng đồng tấm do Tổng công ty sản xuất ở mức 99,95 – 99,97 % Cu thấp hơn so với đồng loại A (grade A) của LME nên cần nâng lên 99,99% Cu. Chất lượng kẽm thỏi do Tổng công ty sản xuất chưa đạt chuẩn LME. Vì vậy, để gia tăng giá trị của sản phẩm đồng thời có thể cạnh tranh với đồng nhập ngoại và tăng thị phần ngay trên thị trường nội địa thì các sản phẩm này phải được nâng cao và đặc biệt ổn định về chất lượng.
-  Đối với các sản phẩm còn lại như thiếc thỏi, tinh quặng sắt, vàng, bạc, axit sunfuaric đảm bảo chất lượng sản phẩm như hiện nay và xem xét nghiên cứu nâng cao hơn nếu điều kiện cho phép và có tính khả thi cao.

c. Khách hàng và chính sách bảo vệ hệ thống khách hàng:

Để xây dựng thương hiệu VIMICO đối với các sản phẩm chính, ngoài công tác duy trì chất lượng cao; ổn định và tiết giảm chi phí sản xuất để nâng cao sức cạnh tranh thì việc duy trì các khách hàng truyền thống tiêu thụ ổn định và dài hạn cũng rất quan trọng. Tổng công ty xác định các đối tượng khách hàng là các nhà sản xuất trực tiếp sử dụng các sản phẩm đồng tấm, kẽm thỏi, thiếc thỏi ... sẽ là đối tượng ưu tiên lựa chọn của Tổng công ty. Đặc biệt là đối với sản phẩm đồng tấm và kẽm thỏi.

d. Giá bán:

-  Xây dựng phương thức giá linh hoạt, phù hợp với thế giới và phù hợp với chuỗi tiêu thụ sản phẩm của khách hàng. Phương thức giá bán phải đảm bảo sự tương thích cao nhất so với chuỗi bán hàng của mỗi khách hàng, đảm bảo sự hỗ trợ hiệu quả nhất giữa nhà sản xuất và nhà sử dụng.

-  Đối với sản phẩm mang tính đặc thù như axit sunfuaric: Cần có chính sách ưu tiên về giá cho số đối tượng khách hàng truyền thống đảm bảo nguyên tắc giá bán ổn định trong từng kỳ (khoảng từ 6 đến 12 tháng mỗi kỳ) đảm bảo phù hợp với thị trường chung và giá thành sản xuất của Tổng công ty, tránh ảnh hưởng đến sản xuất khi không tiêu thụ được.
-  Đối với sản phẩm vàng, bạc: Tổng công ty sẽ giao giá tiêu thụ cho Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico trên cơ sở đảm bảo hiệu quả SXKD của Tổng công ty và phù hợp với thị trường chung.







Bảng 19: Kế hoạch sản lượng sản xuất và tiêu thụ giai đoạn 2015-2017

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I	Khai thác				
1	Bóc đất đá mỏ Sin Quyền	m ³	8.000.000	8.000.000	11.000.000
2	Quặng NK	Tấn	1.360.000	1.400.000	2.018.000
	<i>Hàm lượng</i>	<i>%Cu</i>	<i>0,91</i>	<i>0,91</i>	<i>0,91</i>
3	Hệ số bóc		5,88	5,71	5,45
II	Tổng sản lượng Công ty mẹ	Tr.đ	327.084	327.084	465.324
III	Sản phẩm sản xuất				
1	Tinh quặng đồng quy đổi 24%Cu	Tấn	48.000	48.000	70.000
2	Tinh quặng sắt 60%Fe	Tấn	100.000	100.000	130.000
3	Đồng tấm 99,95%Cu	Tấn	10.500	10.500	15.000
4	A xitsunfuric H ₂ SO ₄	Tấn	41.000	41.000	53.000
5	Vàng 99,9%Au	Kg	480	480	750
6	Bạc 99,9%Ag	Kg	480	480	800
7	Kinh doanh khác	Tr.đ	32.122	32.813	33.773
IV	Sản phẩm tiêu thụ				
1	Tinh quặng sắt 60%Fe	Tấn	100.000	100.000	150.000
2	Đồng tấm 99,95%Cu	Tấn	10.500	10.500	15.000
3	A xitsunfuric H ₂ SO ₄	Tấn	41.000	41.000	55.000
4	Vàng 99,9%Au	Kg	480	480	750
5	Bạc 99,9%Ag	Kg	480	480	800
6	Kinh doanh khác	Tr.đ	35.061	32.601	34.773
7	Khoáng sản do Cty con sản xuất				
7.1	<i>Thiếc thỏi 99,75 - 99,95%Sn</i>	<i>Tấn</i>	<i>760</i>	<i>650</i>	<i>700</i>

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
7.2	Kẽm thỏi 99,95%Zn	Tấn	9.500	10.000	10.000
7.3	Tinh quặng sắt 60%Fe	Tấn	180.000	200.000	200.000
7.4	Fero Silic	Tấn	1.000		
7.5	Fero Mangan	Tấn			
7.6	Gang đúc	Tấn	5.000		
7.7	Phôi thép	Tấn	50.000	180.000	200.000

Nguồn: Vimico

3.5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa

-  Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2015 - 2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty sau cổ phần hóa sẽ gặp nhiều khó khăn do: Các chi phí nguyên vật liệu đầu vào dự báo tăng cao; Chính sách thuế, phí, lệ phí của Chính phủ cũng như tại các địa phương tăng mạnh so với giai đoạn trước (Nhà nước thực hiện thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất - bình quân mỗi năm tăng chi phí giá thành gần 30 tỷ đồng, thuế tài nguyên tăng cao từ năm 2014...);
-  Điều kiện khai thác khó khăn, xuống sâu làm tăng chi phí vận chuyển, bốc xúc, nổ mìn. Thiết bị tại các xưởng tuyển khoáng, nhà máy luyện kim sau gần 10 năm hoạt động sản xuất đã xuống cấp đòi hỏi chi phí sửa chữa lớn tăng.
-  Việc thu xếp vốn đầu tư cho các dự án trọng điểm khó khăn, đặc biệt chi phí lãi vay trong giai đoạn này tăng mạnh khi tiến hành đầu tư.
-  Giá bán khoáng sản dự báo chưa được cải thiện, mức tăng không cao.
-  Đối với các công ty con - Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối do tài nguyên nhỏ lẻ, trữ lượng hạn chế và chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa việc đầu tư cơ giới hóa là khó khăn, chi phí lớn, việc xin cấp lại, cấp mới giấy phép khai thác gặp nhiều khó khăn, một số dự án đầu tư mới đi vào hoạt động nên năng suất còn hạn chế.... nên hiệu quả đầu tư vốn tại các đơn vị này không cao.
-  Với những khó khăn nêu trên, kế hoạch Công ty mẹ - Tổng công ty được xây dựng gồm:
 - ✓ Các sản phẩm sản xuất chủ yếu: gồm các sản phẩm dự án đồng - Công ty mẹ - Tổng công ty.
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ: Gồm các sản phẩm dự án đồng - Công ty mẹ và một số sản phẩm chủ yếu do các công ty con sản xuất giao cho Công ty mẹ - Tổng công ty tiêu thụ (kẽm thỏi, thiếc thỏi, fero các loại, tinh quặng sắt 60%Fe, phôi thép, vàng).

✓ Giá bán các sản phẩm chủ yếu như đồng tấm, vàng, bạc, a xít, Tinh quặng sắt do Công ty mẹ sản xuất được xác định trên cơ sở giá bán bình quân thực hiện năm 2014, dự báo thị trường 2015, có tính đến yếu tố tích cực biến động tăng 0,5% tỷ giá ngoại tệ qua các năm từ 2015 - 2017. Giá bán đồng tấm tính theo giá LME là: năm 2015 - 7.000 USD/tấn, từ 2016 - 2017 là 7.100 USD/tấn. Tỷ giá ngoại tệ 2015 là 21.250 VNĐ/USD; 2016 - 21.306 VNĐ/USD; 2017 - 21.520 VNĐ/USD.

Do trong giai đoạn từ 2015 - 2017, Công ty mẹ Tổng công ty đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư 2 dự án mở rộng mỏ tuyển đồng Sin Quyền và Nhà máy luyện đồng giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư lớn (khoảng 6.000 tỷ đồng), mặt khác số vốn đầu tư vào các công ty con do Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối > 51 % VDL khá lớn (hơn 700 tỷ đồng), hầu hết các công ty con thực hiện trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, tài nguyên manh mún, nhỏ lẻ, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, không có lợi nhuận, theo đó làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Tổng công ty.

Bảng 20: Kế hoạch các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu giai đoạn 2015-2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
I	Kế hoạch đầu tư, sửa chữa lớn				
1	Sửa chữa tài sản cố định	Tr.đ	195.937	169.400	217.715
2	Khấu hao tăng khi mua sắm mới TSCĐ	Tr.đ	6.950	130.000	80.011
II	Kế hoạch vay vốn		85.021	206.944	536.705
III	Kế hoạch kinh doanh				
1	Vốn điều lệ	Tr.đ	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Tổng số lao động	Người	1.655	1.746	2.603
3	Tổng quỹ lương	Tr.đ	177.610	177.611	212.088
4	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đ	8,9	8,5	6,8
5	Doanh thu sản phẩm Công ty mẹ	Tr.đ	2.172.923	2.213.590	3.210.884
5.1	Doanh thu khoáng sản	Tr.đ	2.119.855	2.153.842	3.144.080
	<i>Tinh quặng sắt 60%Fe</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>75.000</i>	<i>82.500</i>	<i>112.500</i>
	<i>Đồng tấm 99,95%Cu</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>1.561.875</i>	<i>1.588.362</i>	<i>2.291.780</i>
	<i>A xit sunfuric H₂SO₄</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>69.700</i>	<i>69.700</i>	<i>93.500</i>
	<i>Vàng 99,9%Au</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>408.000</i>	<i>408.000</i>	<i>637.500</i>
	<i>Bạc 99,9%Ag</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>5.280</i>	<i>5.280</i>	<i>8.800</i>
5.2	Doanh thu khác	Tr.đ	38.840	36.514	38.529
5.3	Thu nhập khác	Tr.đ	14.228	23.234	28.275
6	Tổng doanh thu Công ty mẹ	Tr.đ	4.326.923	4.643.840	5.840.384
6.1	Doanh thu các sản phẩm Công ty mẹ	Tr.đ	2.172.923	2.213.590	3.210.884
6.2	Doanh thu do Cty con sản xuất	Tr.đ	2.154.000	2.430.250	2.629.500
7	Giá vốn	Tr.đ	3.992.446	4.256.848	5.338.944
7.1	Giá vốn các sản phẩm Công ty mẹ	Tr.đ	1.838.446	1.826.598	2.709.444
7.2	Giá vốn do Cty con sản xuất	Tr.đ	2.154.000	2.430.250	2.629.500
8	Chi phí quản lý	Tr.đ	259.214	241.139	356.508
9	Chi phí bán hàng	Tr.đ	15.385	15.323	16.040
10	Giá thành SX các sản phẩm Cty mẹ				
	Tinh quặng đồng 23%Cu	Tr.đ/tấn	26,13	24,88	25,65











BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHỨNG


STT	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
	Tinh quặng sắt 60%Fe	Tr.đ/tấn	0,65	0,65	0,65
	Đồng tấm 99,95%Cu	Tr.đ/tấn	127,21	124,43	129,95
	Axit sunfuric H ₂ SO ₄	Tr.đ/tấn	1,40	1,40	1,40
	Vàng 99,9%Au	Tr.đ/kg	730,00	720,00	730,00
	Bạc 99,9%Ag	Tr.đ/kg	9,00	9,00	9,00
11	Tổng CPSX sản phẩm Công ty mẹ	Tr.đ	2.189.695	2.440.734	3.236.138
11.1	Chi phí trung gian	Tr.đ	1.516.067	1.801.585	2.289.914
	Vật liệu	Tr.đ	558.274	642.208	777.097
	Nhiên liệu	Tr.đ	304.315	455.492	596.400
	Động lực	Tr.đ	130.411	148.222	200.492
	Chi phí bán hàng, quản lý	Tr.đ	453.928	455.381	526.491
	Chi phí lãi vay	Tr.đ	69.140	100.281	189.435
11.2	Giá trị gia tăng		673.628	639.149	946.224
	Chi phí khấu hao TSCĐ	Tr.đ	157.698	202.953	350.956
	Chi phí tiền lương	Tr.đ	177.610	177.611	212.088
	Bảo hiểm xã hội	Tr.đ	32.257	32.467	34.177
	Chi phí mua ngoài, thuê ngoài	Tr.đ	306.062	226.118	349.003
12	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	59.878	130.530	128.892
12.1	Từ sản xuất kinh doanh		45.649	107.297	100.617
12.2	Từ đầu tư ra ngoài doanh nghiệp		14.228	23.234	28.275
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp	%	10	22	22
14	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	55.311	106.925	106.756
15	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH	%	3	6	6
16	Trích lập các quỹ	Tr.đ			
16.1	- Quỹ dự phòng tài chính	Tr.đ			
16.2	- Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ			
16.3	- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tr.đ			
16.4	- Trích quỹ hoạt động HĐQT, Ban GD	Tr.đ			
17	Cổ tức (75% lợi nhuận sau thuế)	Tr.đ	41.483	80.194	80.067
18	Tỷ lệ cổ tức hàng năm	%	2	4	4
19	Giá bán các sản phẩm cty mẹ				
	Tinh quặng sắt 60%Fe	Tr.đ/tấn	0,75	0,75	0,75
	Đồng tấm 99,95%Cu	Tr.đ/tấn	148,75	151,27	152,79
	Axit sunfuric H ₂ SO ₄	Tr.đ/tấn	1,7	2	2
	Vàng 99,9%Au	Tr.đ/kg	850	850	850
	Bạc 99,9%Ag	Tr.đ/kg	11	11	11
20	Tỷ giá ngoại tệ	VND/USD	21.250	21.306	21.520
21	Giá đồng tấm LME	USD/tấn	7.000	7.100	7.100
22	Thu nộp ngân sách	Tr.đ	350.300	399.200	445.600

Nguồn: Vimico

3.6. Cơ chế phối hợp sau cổ phần hóa trong hệ thống Tổng công ty

-  Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện cơ chế phối hợp kinh doanh giữa Công ty mẹ - Tổng công ty cổ phần với các Công ty con (gồm các công ty cổ phần do Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối trên 50% VĐL) thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh để điều hành kế hoạch đảm bảo có hiệu quả.
-  Hoàn thiện, thống nhất cơ chế quản trị chi phí kinh doanh trong Tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con nhằm quản lý, điều hành chi phí kinh doanh hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, khoáng sản và các nguồn lực của toàn Tổng công ty.
-  Công ty mẹ - Tổng công ty sẽ thực hiện chi phối các công ty con về tài chính, thị trường, chiến lược kinh doanh, công nghệ, nhân lực ... thông qua người đại diện của mình tại công ty con. Mức độ chi phối phụ thuộc tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty trong công ty con.
-  Tại thời điểm 31/3/2014, Công ty mẹ - Tổng công ty đang cho các Công ty con vay trung dài hạn: 129.453.201.060 đồng; vay ngắn hạn: 358.848.091.495 đồng. Số nợ này sẽ được thu về theo kế hoạch trả nợ của các Công ty con và hợp đồng cho vay. Ngoài ra, Tổng công ty đang bảo lãnh cho Công ty CP Gang thép Cao Bằng vay 450 tỷ đồng tại BIDV để đầu tư dự án Khu liên hợp gang thép Cao Bằng và bảo lãnh trả nợ cho Công ty CP KLM Thái Nguyên - Vimico số tiền 25.052.250.000 đồng.
-  Thông qua người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty để các công ty cổ phần Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối từ 51% trở lên tham gia cơ chế khoán, quản trị nội bộ của Tổng công ty, đồng thời thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty con.
-  Tăng cường phát huy vai trò của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo quỹ đạo chung cho tất cả các đơn vị trực thuộc, công ty con Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối.
-  Thông qua hình thức tiêu thụ tập trung một số sản phẩm chính do các công ty con sản xuất giao cho Tổng công ty tiêu thụ 100% theo phương thức thống nhất giá mua bán giữa 3 bên: Tổng công ty - Công ty - Khách hàng phù hợp với quy chế khoán quản trị chi phí giá thành, giá mua/bán trong Tổng công ty Khoáng sản - TKV, các quy định của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đảm bảo tiêu thụ công khai - cạnh tranh - minh bạch. Công ty mẹ - Tổng công ty điều hành và kiểm soát dòng tiền của các công ty này.
-  Giá mua/bán theo cơ chế khoán, quản trị nội bộ Tổng công ty đối với một số sản phẩm do các đơn vị sản xuất giao cho Tổng công ty tiêu thụ được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu công nghệ, phù hợp với các quy chế, quy định của Tập đoàn, Tổng công ty nhưng vẫn dựa trên nền giá thị trường một cách công khai minh bạch giữa Công ty mẹ và Công ty con. Tùy từng trường hợp cụ thể Hội đồng quản trị Tổng công ty sẽ xem xét quyết định.



-  Danh mục các sản phẩm do Công ty con sản xuất giao cho Tổng công ty tiêu thụ gồm:
Thiếc thỏi 99,75%-99,95%Sn; Kẽm thỏi 99,95%Zn; Tinh quặng sắt 60%Fe; Axít sunfuric; Phôi thép; Ferro các loại; tinh quặng vàng 82 gram/tấn; đất hiếm...

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

Nhà Đầu tư tiềm năng nên xem xét kỹ lưỡng các vấn đề cần quan tâm nêu dưới đây, ngoài những thông tin khác được cung cấp trong Bản Công Bố Thông Tin này trước khi quyết định mua cổ phần.

Việc một hoặc nhiều rủi ro nêu dưới đây xảy ra có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh doanh, tài chính hoặc kết quả hoạt động của Vimico, và có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu. Những vấn đề cần quan tâm và những khả năng không chắc chắn khác mà Vimico hiện không biết đến hoặc cho là không quan trọng cũng có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến việc đầu tư vào cổ phiếu Vimico.

1.1. Rủi ro về kinh tế và tỷ giá

Ngành khai thác khoáng sản cung cấp nguyên liệu đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp trong nền kinh tế. Vì vậy, sự phát triển của nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam, tạo ra sức cầu quan trọng đối với ngành khoáng sản. Nhiều mặt hàng của Việt Nam chiếm tỉ trọng thấp so với thế giới nên giá bán các sản phẩm này phụ thuộc vào mặt bằng giá thế giới. Do đó, nếu nền kinh tế toàn cầu suy thoái, sức cầu giảm sẽ dẫn đến giá bán nhiều loại khoáng sản giảm sút. Trong thời gian cuối năm 2014, với sự giảm mạnh của giá nhiên liệu, giá bán nhiều loại khoáng sản đã giảm mạnh như giá đồng tấm LME giảm 22% so với thời điểm cuối quý 3 năm 2014 - thời điểm lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, giá tinh quặng sắt giảm mạnh ... khiến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Vimico bị ảnh hưởng. Đây là những rủi ro rất lớn mà các doanh nghiệp trong ngành trong đó có Vimico phải đối mặt.

Do sản phẩm của Tổng công ty được tham chiếu theo giá giao dịch thị trường quốc tế đồng thời niêm yết theo giá đồng đô lai Mỹ (USD) nên các ảnh hưởng biến động về tỷ giá có thể mang lại bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

1.2. Rủi ro pháp lý

Hiện nay, hệ thống pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khoáng sản chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ tạo ra nhiều trở ngại và khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Những thay đổi về chính sách khai thác, sử dụng khoáng sản của Chính Phủ trong thời gian tới sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hoạt động của các doanh nghiệp khoáng sản còn phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên... Xu hướng các khoản thu phí bảo vệ môi trường, phí nước thải công nghiệp, tiền thuê đất khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác mỏ... ngày càng cao cũng sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, việc cấp giấy phép khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến và tiêu thụ khoáng sản hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Thời hạn khai thác các mỏ của Vimico phụ thuộc vào chính sách quản lý và khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp phép khai thác mỏ thường kéo dài và là một rủi ro trong hoạt động của

Tổng công ty.

Về rủi ro pháp lý liên quan tới vụ kiện Eximbank đã được trình bày cụ thể tại Mục 2.4, Phần 2. "Những vấn đề cần tiếp tục xử lý".

1.3. Rủi ro tài chính

Rủi ro về giá trị Hàng tồn kho

Đối với sản phẩm gang đúc còn tồn kho, giá khi xác định GTDN là 7.650.000 đồng/tấn với số lượng 11.945 tấn, tuy nhiên tại thời điểm lập cáo bạch chỉ bán được 6.450.000 đồng/tấn với số lượng bán được là 500 tấn/1000 tấn chào bán.

Rủi ro về trích lập dự phòng

Giá trị trích lập dự phòng phải thu công nợ khó đòi tại thời điểm xác định GTDN là 49.542.355.297 đồng (Thời điểm 30/9/2014 là 48.495.022.840 đồng) đã hoàn nhập để tăng vốn nhà nước. Theo quy định sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần sẽ phải trích lập lại và tính vào chi phí của Công ty cổ phần. Tại thời điểm xác định GTDN các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã được hoàn nhập xử lý tăng vốn nhà nước là 32.999.381.183 đồng (không bao gồm dự phòng đầu tư vào công ty liên doanh Southern mining là 34.069.165.561 đồng đã được xử lý tài chính trước khi XĐGTDN). Khoản dự phòng này sẽ phải trích lập vào chi phí của công ty cổ phần theo quy định.

Rủi ro về thoái vốn tại các đơn vị


Về việc thoái vốn tại các công ty liên kết, Tổng công ty đã trình và được Tập đoàn phê duyệt phương án thoái vốn dưới mệnh giá (tại Công văn số 6461/TVK-TCCB ngày 04/12/2014 của TKV). Việc thoái vốn này nếu tiến hành khi đã chuyển sang công ty cổ phần thì có thể sẽ xuất hiện khoản lỗ tương ứng với phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế bán được.

Rủi ro về đất đai

Hiện Vimico đang được Nhà nước giao quản lý, sử dụng diện tích đất hơn 3,6 triệu m² trải rộng trên nhiều địa phương: Lào Cai, Thái Nguyên, Hà Nội và đang thực hiện các thủ tục để thuê đất với diện tích hơn 6,3 triệu m² chủ yếu trên địa bàn Lào Cai để phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh. Việc quản lý, sử dụng và xin cấp mới những diện tích đất trên có thể phát sinh những rủi ro, khó khăn không lường trước được như:

- Rủi ro trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng: đây là công tác phức tạp và có thể phát sinh nhiều vướng mắc làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án cũng như công tác sản xuất của Vimico.
- Chính sách về quản lý đất đai: thường xuyên có những biến động, việc cập nhật và áp dụng các chính sách về đất đai có thể phát sinh các chi phí làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, đầu tư: tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng.
- Trong kế hoạch đầu tư của Vimico sau cổ phần hóa sẽ tập trung vào các dự án trọng điểm phục vụ sản xuất kinh doanh, các dự án liên quan đến nhà đất trong

giai đoạn này đang gặp nhiều khó khăn về mặt chủ trương, chính sách. Do đó căn cứ trên tình hình thực tế khi triển khai các dự án này Vimico chủ động, rà soát và thực hiện đầu tư xây dựng theo từng giai đoạn cụ thể, phù hợp nhất với điều kiện phát triển chung của Vimico.

 *Rủi ro về tài chính liên quan đến vụ tranh chấp giữa Eximbank Thái Lan và Công ty Kim loại màu Thái Nguyên*

Đối với vụ tranh chấp giữa Eximbank Thái Lan và Công ty KLM Thái Nguyên đã được nêu tại mục 2.4.1 - Phần 2 - Bản công bố thông tin, hiện nay, Công ty KLM Thái Nguyên đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đề nghị bác bỏ phán quyết của Viện Trọng tài Thái Lan tại Tòa án Thái Lan. Trong trường hợp quyết định cuối cùng của Tòa án Thái Lan theo chiều hướng bất lợi cho Công ty KLM Thái Nguyên và phán quyết của Viện Trọng tài Thái Lan có hiệu lực và được công nhận thi hành thì Công ty KLM Thái Nguyên có trách nhiệm thi hành theo “Công ước quốc tế về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài” mà Việt Nam là một thành viên, khi đó nguy cơ Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin có thể phải chịu trách nhiệm vật chất liên quan.

1.4. Rủi ro về trữ lượng và chất lượng tài nguyên

Ngành khoáng sản có đặc thù là trước khi khai thác một mỏ khoáng sản cần phải thực hiện thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình thăm dò tốn kém nhiều chi phí và thời gian, nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ nhỏ, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi (mỏ nằm quá sâu)... khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được vì lý do kinh tế - kỹ thuật thì rủi ro chi phí chìm (sunk cost) sẽ là rất lớn. Mặc dù các công ty khai khoáng đều thực hiện những nghiên cứu, khảo sát và đánh giá về điều kiện địa chất mỏ, tuy nhiên, những nghiên cứu này không thể lường trước hết những biến động bất thường của tự nhiên. Việc đánh giá không chính xác về địa chất và về trữ lượng khoáng sản có thể khai thác sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kế hoạch sản xuất kinh doanh của Vimico.

1.5. Rủi ro đặc thù

Trong quá trình khai thác, ngoài các sản phẩm thu được thì kèm theo đó là các chất thải, phế thải độc hại và do hoạt động trong điều kiện ngoài trời, doanh nghiệp còn phải chịu các rủi ro về thiên tai, lũ lụt, rủi ro xảy ra tai nạn lao động, rủi ro gây ô nhiễm môi trường... dẫn tới việc phải tăng các chi phí hoạt động hoặc thậm chí bị rút giấy phép khai thác mỏ...

Các công nghệ và máy móc thiết bị của Tổng công ty hầu hết đều có nguồn gốc Trung Quốc, do đây đều là những thiết bị đặc thù nên bất cứ ảnh hưởng nào liên quan tới các chính sách kinh tế, đối ngoại giữa hai nước sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty khi phải tìm kiếm nguồn máy móc và vật tư thay thế.

1.6. Rủi ro tăng chi phí đầu vào

Hoạt động khai khoáng liên quan trực tiếp tới việc sử dụng một số loại nhiên liệu như xăng, dầu D.O và năng lượng điện nên khi giá cả nhiên liệu, năng lượng tăng sẽ làm tăng chi phí đầu vào của Tổng công ty, trong khi đó, giá bán các sản phẩm chịu sự chi phối của giá cả

trên thị trường thế giới khó có thể tăng tương ứng sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả của Tổng công ty.

1.7. Rủi ro của đợt chào bán

Việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của Vimico chịu ảnh hưởng lớn bởi tình hình thị trường chứng khoán và diễn biến của nền kinh tế. Những yếu tố, thông tin bất lợi về thị trường chứng khoán và kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư và khả năng hấp thụ của thị trường. Đây là đợt chào không có đơn vị bảo lãnh phát hành nên đợt bán đấu giá này có thể không thành công như kỳ vọng, tức là tổng khối lượng cổ phần được mua thấp hơn khối lượng chào bán. Khi đó, số cổ phần không chào bán hết sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 40 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, cụ thể như sau:

"Ban Chỉ đạo cổ phần hóa được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp. Các nhà đầu tư từ chối mua cổ phần sẽ không được nhận lại tiền đặt cọc khi tham dự đấu giá.

Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận mà vẫn không bán hết thì Ban Chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bổ sung vào dự thảo Điều lệ để thông qua Đại hội đồng cổ đông lần đầu về quyền bán tiếp phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần sau khi công ty cổ phần đã chính thức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh".




Rủi ro của đợt chào bán, nếu xảy ra, sẽ làm thay đổi cơ cấu vốn điều lệ thực tế của Tổng công ty so với cơ cấu dự kiến, đồng thời, làm giảm thặng dư vốn cổ phần, qua đó phần nào ảnh hưởng tới việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh của Tổng công ty sau khi cổ phần hóa.

1.8. Rủi ro khác

Bên cạnh các rủi ro trên, hoạt động của Vimico còn chịu ảnh hưởng của các rủi ro khác như sét đánh, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, thiên tai, bãi công, nổi loạn, rối loạn, đảo chính, đình công, chiến tranh, tai nạn,... là các sự kiện bất khả kháng nằm ngoài tầm kiểm soát, phòng ngừa, dự kiến của Tổng công ty. Các rủi ro này, nếu xảy ra, chắc chắn sẽ gây thiệt hại về người, tài sản,... cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Vimico.

2. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN

2.1. Đối tượng mua cổ phần






-  Đối tượng mua cổ phần bao gồm CBCNV của Tổng công ty, Công đoàn Tổng công ty và các nhà đầu tư trong và ngoài nước thông qua đấu giá (Theo Điều 6 và Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).
-  Cổ phần phát hành cho CBCNV được phân phối thông qua 2 hình thức:
 - ✓ Theo thâm niên công tác trong khu vực nhà nước với mức giá 60% giá đấu giá thành công thấp nhất.
 - ✓ Theo hình thức đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần với mức giá bằng mức giá đấu thành công thấp nhất.
-  Cổ phần phát hành cho các nhà đầu tư khác được chào bán thông qua hình thức đấu giá công khai.

2.2. Phương thức chào bán

2.2.1 *Cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn được mua ưu đãi*

a. Cổ phần CBCNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước


Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là "*Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)*", theo đó:

-  Tổng số lao động tại thời điểm công bố Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (29/08/2014): 1.635 người
-  Số lao động không đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi do không đủ 01 năm làm việc trong khu vực Nhà nước: 102 người
-  Tổng số lao động đủ điều kiện và đăng ký mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chuẩn làm việc trong khu vực Nhà nước là: 1.533 người
-  Tổng số năm công tác của toàn bộ CBCNV được mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước là: 12.224 năm (không bao gồm số năm làm việc trong khu vực nhà nước của CBCNV nghỉ dôi dư theo chế độ đã được hưởng các chế độ chính sách trước khi Tổng công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần).
-  Tổng số CBCNV của Công ty mẹ - Tổng công ty đã đăng ký thực tế mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chuẩn làm việc trong khu vực Nhà Nước là 1.512 người với Tổng số cổ phần được mua ưu đãi: 1.212.300 cổ phần tương đương 12.123.000.000 đồng, chiếm 0,6% vốn Điều lệ.

b. Cổ phần CBCNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần

Theo quy định tại Khoản 2c Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là "Giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xác định là giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước)".

Hội đồng thành viên Tổng công ty đã có Nghị quyết tại Biên bản số 776/BB-VIMICO ngày 17/04/2014 thông qua tiêu chí xác định chuyên gia giỏi, lao động có trình độ nghiệp vụ cao và các mốc thời gian tính chế độ cho người lao động khi CPH. Tổng số CBCNV của Công ty đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi mua thêm theo quy định là: 1.617 người, với số lượng 3.616.200 cổ phần. Trong đó:


 Tổng số CBCNV đăng ký mua thêm theo cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần là: 1.042 người với tổng số cổ phần: 2.106.700 cổ phần, tương ứng: 21.067.000.000 đồng mệnh giá, chiếm: 1,06 % vốn điều lệ. Trong đó:


- ✓ Lao động chất lượng cao: 151 người, cổ phần đăng ký mua thêm: 600.200 CP tương ứng: 6.002.000.000 đồng
- ✓ Lao động thường: 891 người, cổ phần đăng ký mua thêm: 1.506.500 CP tương ứng : 15.065.000.000 đồng


c. Cổ phần bán ưu đãi cho Tổ chức công đoàn


Tổ chức Công đoàn không đăng ký mua cổ phần ưu đãi theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 36 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011.


2.2.2 Cổ phần bán đấu giá công khai ra bên ngoài

 Tổng số cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai ra bên ngoài: 46.681.000 cổ phần, chiếm 23,34% vốn Điều lệ

 Giá khởi điểm bán đấu giá cổ phần lần đầu: 10.500 đồng/cổ phần (theo Quyết định số 267/QĐ-TKV ngày 14/02/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt mức giá khởi điểm bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin).

 Thời điểm dự kiến: 8h30 ngày 23/04/2015

 Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Những hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia mua cổ phần sẽ thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

 Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Chi tiết cụ thể nguyên tắc đấu giá mua cổ phần nhà đầu tư vui lòng xem tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần của Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin” được công bố công khai cho các nhà đầu tư.

2.3. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán

- Đối với nhà đầu tư mua thông qua đấu giá: theo Quy chế đấu giá do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.
- Đối với CBCNV: Sau khi tổ chức bán đấu giá ra bên ngoài và xác định giá đấu thành công.

3. LOẠI CỔ PHẦN

Tất cả cổ phần của Vimico tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông.

Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HÓA

Theo Điểm a Khoản 1 Điều 42 Nghị định 59/2011-NĐ-CP, số tiền thu được từ việc bán bớt phần vốn Nhà nước được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí thực hiện cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo chế độ nhà nước quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Phần còn lại, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 và khoản 3 Điều 21 Nghị định 59/2011-NĐ-CP, sẽ được chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp thuộc Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

Giả định toàn bộ số cổ phần chào bán bớt phần vốn Nhà nước tại Vimico được chào bán thành công với mức giá bình quân bằng giá khởi điểm, dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán còn lại như sau:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
1	Vốn nhà nước hiện có	Đồng	2.001.884.935.775	
2	Cơ cấu vốn điều lệ:	Đồng	2.000.000.000.000	
A	Nhà nước: 75,00%	Đồng	1.500.000.000.000	
B	Người lao động: 1,66 %	Đồng	33.190.000.000	
C	Cổ đông khác: 23,34 %	Đồng	466.810.000.000	
3	Vốn NN hiện có - Vốn điều lệ NN nắm giữ sau CPH	Đồng	501.884.935.775	= 1 – 2a
4	Số cổ phần bán ra: 25%	CP	50.000.000	10.500 đ/cp
5	Cơ cấu bán cổ phần			
A	<i>Bán ưu đãi cho người lao động</i>	<i>CP</i>	<i>1.212.300</i>	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
B	Bán thêm cho người lao động theo cam kết làm việc	CP	2.106.700	
C	Bán cho tổ chức Công đoàn	CP	-	
D	Bán cho đối tác chiến lược	CP	-	
E	Bán đấu giá	CP	46.681.000	
6	Dự kiến giá bán			
A	Giá tính theo giá khởi điểm	Đồng	10.500	
B	Giá bán CP ưu đãi cho NLD	Đồng	6.300	= 60% *6a
C	Giá bán thêm cho NLD theo cam kết làm việc	Đồng	10.500	= 6a
D	Giá bán cho nhà đầu tư khác	Đồng	10.500	
7	Số tiền thu từ cổ phần hóa	Đồng	521.793.275.775	=7a+7b+7c+7d+7e+7g
A	Bán ưu đãi cho người lao động	Đồng	7.637.490.000	=5a*6b
B	Bán theo cam kết làm việc	Đồng	22.120.350.000	=5b*6c
C	Bán cho Tổ chức công đoàn	Đồng	-	
D	Bán cho đối tác chiến lược	Đồng	-	
E	Bán cho nhà đầu tư khác qua đấu giá	Đồng	490.150.500.000	=5e*6d
G	Thu chênh lệch giữa vốn Nhà Nước theo kết quả XDDGTDN và vốn điều lệ sau CPH	Đồng	1.884.935.775	=(1)-(2)
8	Các khoản chi từ tiền cổ phần hóa	Đồng	1.706.700.000	=a+b
A	Chi phí cổ phần hóa	Đồng	1.706.700.000	
B	Chi phí giải quyết lao động dôi dư	Đồng	-	
9	Chênh lệch vốn NN còn phải nộp	Đồng	520.086.575.775	=(7)-(8)

Nguồn: phương án cổ phần hóa

5. LỘ TRÌNH NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH SAU CỔ PHẦN HÓA

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 14, Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ quy định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp Nhà nước, Tổng Công ty có nghĩa vụ:

a) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ

thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán, sau khi thực hiện các thủ tục để đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải bổ sung hồ sơ để hoàn tất thủ tục niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Sau khi thực hiện xong quá trình cổ phần hóa, trong trường hợp Tổng Công ty đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật chứng khoán về công ty đại chúng, Tổng Công ty cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định nêu trên.

6. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG CÁC THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

6.1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Ông	Nguyễn Văn Hải	Thành viên HĐQT TKV – Trưởng Ban
Ông	Nguyễn Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc TKV – Phó trưởng Ban
Ông	Lê Quang Dũng	Kế toán trưởng TKV – Phó trưởng Ban thường trực Trưởng Ban TCCB TKV – Thành viên Trưởng Ban KT TKV – Thành viên Trưởng Ban LĐTL TKV – Thành viên Trưởng Ban KH TKV – Thành viên Trưởng Ban TC TKV – Thành viên Trưởng Ban ĐT TKV – Thành viên Trưởng Ban PC TKV – Thành viên
Ông	Mai Lê Thành	Phó Bí thư thường trực Đảng ủy TQN – Thành viên
Ông	Lê Thanh Xuân	Phó Chủ tịch Công đoàn TKV – Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Thiều	Trưởng Ban Tuyên giáo – Dân vận Đảng ủy TKV – Thành viên

6.2. Doanh nghiệp cổ phần hóa

Ông	Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin
-----	------------------	---

6.3. Tổ chức tư vấn: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

Bà	Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền: Quyết định số 462/QĐ-BSC ngày 16/04/2012 của Tổng Giám đốc)
----	--------------------	---

PHẦN 5: KẾT LUẬN

Bản công bố thông tin được cung cấp cho nhà đầu tư nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá tài sản, nguồn vốn, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Tổng công ty khoáng sản Vinacomin trước khi đăng ký mua cổ phần.

Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở phương án cổ phần hóa đã được duyệt của Tổng công ty khoáng sản Vinacomin và các thông tin và số liệu do Tổng công ty khoáng sản Vinacomin cung cấp theo quy định, đảm bảo tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư. Việc đánh giá, lựa chọn thông tin và ngôn từ trong Bản công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên các số liệu và thông tin do Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin cung cấp.

Vì Bản công bố thông tin được lập sau thời điểm Phương án CPH được phê duyệt, do đó một số số liệu trong Bản công bố thông tin là số liệu cập nhật cho phù hợp với thực tế.

Phương án cổ phần hóa và các tài liệu, phụ lục kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của Bản công bố thông tin này.

Chúng tôi khuyến cáo các nhà đầu tư đọc kỹ Bản công bố thông tin, phương án CPH và các tài liệu, phụ lục kèm theo trước khi quyết định tham gia đấu giá cổ phần của Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin.



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

**NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ**

Đại diện Ban chỉ đạo cổ phần hoá

Trưởng ban



Nguyễn Văn Hải

Đại diện Doanh nghiệp cổ phần hoá

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

Đại diện Tổ chức Tư vấn Bán đấu giá



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Chí Thu Thành